

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

DIỄN ĐÀN MEKONG CONNECT 2019

KỶ YẾU

**HỘI THẢO “ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ -
KẾT NỐI CHUỖI GIÁ TRỊ, GIẢM RỦI RO
CHO NÔNG SẢN”**

Cần Thơ, ngày 07/11/2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| 1. Đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực tỉnh An Giang và khu vực ĐBSCL <i>Sở Khoa học và Công nghệ An Giang</i> | 1 |
| 2. Chủ động liên kết, ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực <i>Sở Khoa học và Công nghệ Bến Tre</i> | 6 |
| 3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ <i>Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ</i> | 12 |
| 4. Phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị các ngành hàng nông sản tại An Giang <i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang</i> | 20 |
| 5. Một số kết quả và kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh Bến Tre <i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre</i> | 24 |
| 6. Hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ nông sản An Giang giai đoạn 2014 - 2018 và giải pháp tăng cường xúc tiến thương mại trong thời gian tới <i>Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang</i> | 29 |
| 7. Phát triển hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp là giải pháp mang tính đột phá trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới <i>ThS. Lê Minh Tùng, Chủ tịch Liên hiệp các hội KHKT An Giang</i> | 34 |
| 8. Ứng dụng công nghệ trong phát triển chuỗi giá trị lúa gạo Việt Nam: triển vọng, thách thức và giải pháp <i>GS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i> | 37 |
| 9. Ứng dụng công nghệ tiên tiến và mô hình liên kết để sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị tại ĐBSCL <i>GS.TS. Nguyễn Thị Lang, Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Công nghệ cao ĐBSCL</i> | 49 |

10. Một số tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong chuỗi giá trị lúa gạo theo SRP của Tập đoàn Lộc Trời 57
PGS.TS. Dương Văn Chín, Tập đoàn Lộc Trời
11. Mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh An Giang 65
PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn, Trường Đại học Cần Thơ
12. Giải pháp thực hiện hiệu quả việc liên kết, hợp tác thông qua xây dựng các chuỗi liên kết các sản phẩm chủ lực tỉnh An Giang 72
TS. Mai Thị Ánh Tuyết, Liên hiệp các hội KH&KT An Giang
13. Nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực và hiệu quả các chuỗi giá trị nông thủy sản tại An Giang 78
Nhóm chuyên trách Chương trình 2532 tỉnh An Giang
14. Xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong phát triển nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ giai đoạn hiện nay 82
ThS. Nguyễn Thế Anh, Học viện Chính trị Khu vực IV
15. Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất rau an toàn và đo lường mức sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho rau an toàn 89
Nguyễn Văn Cường, Trần Độc Lập, Phạm Thị Minh Tâm, Trường đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh
16. Tập đoàn Việt - Úc quyết tâm nâng tầm cá việt 102
Tập đoàn Việt - Úc
17. Hoàn thiện công nghệ, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn và sản xuất Shortening, Margarine từ mỡ cá 106
KS. Nguyễn Thị Kim Hồng, Công ty Sao Mai
18. Ứng dụng giải pháp khoa học và công nghệ tiên tiến đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt tại tỉnh An Giang 110
Nguyễn Việt Năng, Công ty CP Nghiên cứu và dịch vụ KH&KT Nông nghiệp Tây Nam Bộ
19. Công nghệ CheckVN và hệ thống truy xuất nguồn gốc Hà Nội – kết nối chuỗi giá trị, giảm rủi ro cho nông sản 116
Nhà báo Phạm Thị Lý, tác giả sáng chế, Giám đốc IDE

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP THỂ MẠNH Ở TỈNH AN GIANG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

An Giang là một trong 04 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Trong năm 2018, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh là 5,11%, tăng 6.52 so năm 2017, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,04%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,88%, khu vực dịch vụ tăng 8,64%. Để có được những kết quả đó, không thể không kể đến sự đóng góp của ngành khoa học công nghệ (KH-CN). Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH-CN trên khắp các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội được xem là một trong những động lực quan trọng, tạo ra bước đột phá cho sự phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn tỉnh An Giang, cũng như đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khu vực ĐBSCL.

Đầu tư KH-CN phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh An Giang:

Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh An Giang xác định phát triển nông nghiệp là nền tảng cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội tỉnh nhà. Từ đó, trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH-CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội, ngành KH-CN luôn quan tâm chú trọng đầu tư và ứng dụng KH-CN trong lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể, giai đoạn 2015 - 2019 có tổng số 100 đề tài, dự án KH-CN được thực hiện thì có 50 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) tỉnh An Giang giai đoạn 2012 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030, An Giang đã lựa chọn, xác định 08 nhóm sản phẩm thể mạnh và tiềm năng để phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, gồm có: lúa gạo, thủy sản, chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái, hoa kiểng, dược liệu, nấm ăn - nấm dược liệu. Theo đó, nhiều đề tài, dự án KH-CN được phê duyệt thực hiện nhìn chung nhằm vào phát triển 08 nhóm sản phẩm này, chẳng hạn như nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa đồng ruộng, cải tiến công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản, thực phẩm. Trong đó, chú trọng vào nghiên cứu phục tráng, chọn tạo, bảo tồn các giống lúa (đặc biệt là bộ giống đặc sản địa phương Nàng Nhen Thơm, Jasmine 85 Châu Phú, nếp Phú Tân, lúa thơm Bảy Núi, lúa mùa nổi); khôi phục phát triển các giống cây ăn quả địa phương (xoài Ba Màu, xoài Thơm Vĩnh Hòa, xoài thanh ca đen, sầu riêng, Bơ Núi Cẩm, vú sữa, măng cầu ta, nhãn Mỹ Đức); xã hội hóa các giống cây màu (đậu phộng, mè, bắp); nghiên cứu kỹ thuật sản xuất nhân tạo các giống cá (cá tra, cá heo, cá sặc rằn, cá rô biển, cá sừ, cá trèn bầu, cá rô phi); xây dựng các quy trình phòng và trị bệnh các đối tượng thủy sản (như lươn, cá lóc); phục tráng giống gà tàu vàng; thuần hóa và xây dựng quy trình nuôi thương phẩm giống gà rừng Bảy Núi; cải thiện phẩm chất

đàn bò cái nèn; xây dựng quy trình canh tác đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, chứng nhận hữu cơ Châu Âu và Mỹ cho các sản phẩm rau màu, lúa và cá. Ngoài ra, các hoạt động phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương được thực hiện thường niên phục vụ tổ chức sản xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, thu hút, ươm tạo doanh nghiệp hướng nông nghiệp UDCNC; xây dựng và hoàn thiện các công trình trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp UDCNC trên địa bàn tỉnh, cũng như xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả; tăng cường các nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất, cung ứng giống nông nghiệp chất lượng cao.

Bên cạnh đó, hiểu được tầm quan trọng của các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ, gia tăng giá trị cho các mặt hàng nông sản, ngành khoa học và công nghệ tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí xác định cơ sở khoa học và xây dựng mô hình mẫu về chuỗi giá trị cho các mặt hàng nông sản như xây dựng mô hình cánh đồng lớn 4H và cánh đồng lớn cải tiến, chuỗi giá trị lúa Jasmine, xoài Ba Màu, rau màu, lươn và cá lóc. Cụ thể, mô hình xây dựng chuỗi giá trị lúa jasmine 85 Châu Phú đã xây dựng vùng nguyên liệu với diện tích 50ha, đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP, gắn kết đơn vị thu mua trong và ngoài tỉnh. Mô hình chuỗi liên kết xoài Ba Màu (Chợ Mới, An Giang) đã xây dựng vùng trồng gồm 500 ha, chứng nhận VietGAP, định hướng xuất khẩu sang thị trường quốc tế và tiêu thụ nội địa. Mô hình mẫu chuỗi giá trị rau màu (cà chua bi, xà lách, khổ qua, dưa leo), chứng nhận VietGAP với tổng diện tích trên 50ha gắn kết với các công ty tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, cũng như định hướng mở rộng lên TP.HCM. Mô hình chuỗi lươn và cá lóc được chủ động từ khâu kỹ thuật ương nuôi con giống, thương phẩm cho đến chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng như chà bông, khô, lạp xưởng,... chú trọng sản xuất hướng theo chuẩn VietGAP, nhằm tạo ra sản phẩm đạt chất lượng, được chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm, phục vụ gắn kết thị trường tiêu thụ trong tỉnh, khu vực ĐBSCL và TP.HCM.

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh cũng luôn được quan tâm nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học như mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại thị xã Tân Châu và huyện Tịnh Biên; mô hình nông nghiệp đô thị cho thành phố Long Xuyên và Châu Đốc; các mô hình nông lâm kết hợp có hiệu quả; xây dựng bộ cơ sở dữ liệu dự báo, cảnh báo rủi ro về thiên tai, dịch hại trong canh tác nông nghiệp của tỉnh. Ngoài ra, nhiều mô hình, dự án KHCN cũng đã được đầu tư hỗ trợ nhằm đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào canh tác lúa như máy san phẳng mặt ruộng bằng tia laser, máy cuốn rơm; cơ giới hóa công tác thu hoạch; hỗ trợ công nhận và phát triển sản xuất các giống lúa cộng đồng, hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, đẩy mạnh khảo nghiệm thử nghiệm công nhận giống quốc gia có tiềm năng phát triển ở An Giang. Hơn nữa, công nghệ bảo quản sau thu hoạch cũng được quan tâm đầu tư như công nghệ bảo quản lạnh cho xoài Ba Màu, công nghệ sấy năng lượng mặt trời đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các đối tượng được liệu (đinh lăng, cà gai leo, chùm ngây) và nông, lâm, thủy sản (khô cá tra phòng, bánh phòng, ớt, chuối, nấm); quy trình chế biến và bảo quản các loại măng sấy từ măng măng tông; quy trình chế biến các sản phẩm ăn liền như lạp xưởng, khô, chà bông từ cá lóc, dê.

An Giang quan tâm liên kết nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực của Đồng bằng sông Cửu Long:

Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ An Giang phối hợp các tổ chức KHCN, Viện, Trường trong và ngoài tỉnh xây dựng và đề xuất UBND tỉnh An Giang đặt hàng các nhiệm vụ KHCN cấp vùng, cấp quốc gia nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận trong bối cảnh phát triển thượng nguồn Mê Kông và biến đổi khí hậu như thu thập, bảo tồn nguồn gen các đối tượng rau màu bản địa; nghiên cứu cải thiện chuỗi giá trị nấm rơm ở ĐBSCL; nghiên cứu lai tạo, tuyển chọn các giống lúa thích nghi biến đổi khí hậu khu vực ĐBSCL (hạn, lũ, mặn); ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ phát triển hệ thống thức ăn có chức năng bảo hộ, đề kháng bệnh giúp tăng năng suất cá tra, giảm thiểu việc sử dụng kháng sinh, đảm bảo an toàn môi trường cho các tỉnh Tây Nam Bộ; nghiên cứu hoàn thiện qui trình công nghệ và một số thiết bị trong hệ thống sấy nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông sản tại các tỉnh ĐBSCL; nghiên cứu đa dạng hóa các sản phẩm từ phụ phẩm nông nghiệp (trích ly gamma-oryzanol và dầu chứa gamma-oryzanol từ nguồn phụ phẩm cám gạo); đánh giá và dự đoán tác động của biến đổi khí hậu lên ngành hàng lúa gạo vùng ĐBSCL; thiết kế, chế tạo hệ thống sấy lạnh tiết kiệm năng lượng bằng bơm nhiệt để bảo quản và chế biến nông - thủy sản và dược thảo; đánh giá tác động kinh tế, môi trường và đề xuất giải pháp canh tác bền vững cho sản xuất lúa 03 vụ ở ĐBSCL; nghiên cứu xây dựng mô hình aquaponic kết hợp nuôi thủy sản tuần hoàn nước và trồng rau sạch phục vụ phát triển kinh tế bền vững vùng Tây Nam Bộ dưới tác động biến đổi khí hậu; nghiên cứu phát triển chuỗi sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ mỡ cá tra và cá basa, nâng cao hiệu quả kinh tế của nghề nuôi và chế biến cá da trơn ở một số tỉnh miền Tây Nam Bộ.

An Giang đã chủ động phối hợp và hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài tỉnh triển khai thực hiện các chương trình, dự án mang tính liên vùng, liên ngành như dự án MGIS tạo cơ sở dữ liệu nền phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nông nghiệp khu vực ĐBSCL, đề tài nghiên cứu ứng dụng tư liệu viễn thám radar và quang học đa thời gian, đa độ phân giải phục vụ theo dõi diện phân bố và ước lượng năng suất và sản lượng lúa ở ĐBSCL và Đồng bằng Sông Hồng; các đề tài nghiên cứu giải pháp khai thác và sử dụng nguồn nước hợp lý để phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận trong bối cảnh phát triển thượng nguồn Mê Kông và biến đổi khí hậu.

Trong xét duyệt và triển khai thực hiện các nhiệm vụ KHCN, An Giang luôn quan tâm ưu tiên tính liên vùng, liên ngành của các đề xuất, tính phổ biến của các đối tượng nghiên cứu nhằm tạo ra các sản phẩm có tiềm năng xây dựng vùng nguyên liệu trên quy mô diện tích lớn, dễ áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng tiêu chuẩn canh tác đồng nhất để tạo ra các sản phẩm đồng nhất, đồng chất, đáp ứng sản lượng và chất lượng cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2015 - 2019, An Giang đã phê duyệt thực hiện đề tài nghiên cứu chọn tạo giống xoài đặc hữu phục vụ xuất khẩu; nghiên cứu xây

dụng qui trình ương cá tra nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng con giống qui mô hàng hóa; nghiên cứu kỹ thuật sản xuất nhân tạo và nuôi thương phẩm cá heo, cá sặc rằn, cá rô biển, cá sừu, cá trên bầu và cá rô phi; xây dựng thành công quy trình phòng và trị bệnh trên lươn và cá lóc; xây dựng thành công cơ sở dữ liệu KHCN phục vụ dự báo, cảnh báo rủi ro thiên tai, BĐKH trong canh tác nông nghiệp. Đây là các kết quả có thể chia sẻ, ứng dụng cho các tỉnh trong vùng ĐBSCL.

Định hướng nghiên cứu và ứng dụng KHCN trong phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh An Giang, gắn kết phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực khu vực ĐBSCL thời gian tới:

Quán triệt thực hiện tốt Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2016 - 2020, trong đó đã xác định đầu tư và ứng dụng mạnh mẽ KHCN, tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến là một trong ba khâu đột phá quan trọng. Theo đó, ngành KHCN tập trung vào các nhiệm vụ trọng điểm:

- Tiếp tục triển khai thực hiện đạt hiệu quả cao Nghị quyết 09 và phối hợp thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh, trong đó chú trọng lấy ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ làm khâu đột phá để phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và chủ động hội nhập.

- Tiếp tục thực hiện đạt các mục tiêu Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-Ctr/TU ngày 28/02/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành tại Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05/12/2013. Trong đó, chú trọng các chương trình KHCN trọng điểm như: Chương trình nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp bền vững; Chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ phát triển du lịch; Chương trình nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang; Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển dược liệu và y học cổ truyền; Chương trình nghiên cứu phát triển bền vững vùng sinh thái thuộc lưu vực sông Tiền - sông Hậu, vùng Bảy núi và Tứ giác Long Xuyên trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu; chương trình KHCN về định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

Đồng thời, trong khâu nghiên cứu và ứng dụng các nhiệm vụ KHCN cần tập trung vào:

- Quan tâm tính ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm khoa học ngay từ khâu đầu tiên của quy trình quản lý, thực hiện nhiệm vụ KHCN. Các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ KHCN ngoài dựa trên tính mới, tính khả thi, tính cấp

thiết của ngành, địa phương, công ty/doanh nghiệp, đồng thời cần quan tâm khả năng thương mại hóa các sản phẩm khoa học sau nghiên cứu để tạo cơ chế thu bù chi cho ngân sách tỉnh.

- Tăng cường hợp tác công tư lĩnh vực KHCN nhằm huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào thực hiện nhiệm vụ KHCN, tụ hợp mọi nguồn lực giải quyết những vấn đề KHCN trung và dài hạn mang tính chiến lược then chốt, cốt lõi của ngành, địa phương.

- Củng cố các liên kết, hợp tác phát triển KHCN trong vùng và khu vực, thông qua các chương trình ký kết hợp tác, nhất là Đề án liên kết phát triển bền vững vùng Tứ giác Long Xuyên, chương trình Mekong Connect nhằm xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu về kết quả nghiên cứu khoa học, chia sẻ nguồn tài nguyên bản địa tăng cường trao đổi, chuyển giao các tiến bộ KHCN, trao đổi chuyên gia chia sẻ kinh nghiệm trong thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng điểm các cấp.

- Quan tâm xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học; gắn kết chặt chẽ chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KHCN; chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, chương trình nâng cao năng suất chất lượng và nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm sau nghiên cứu.

- Thực hiện tốt hơn công tác ứng dụng, nhân rộng và báo cáo kết quả ứng dụng, nhân rộng các kết quả nghiên cứu hàng năm trong vòng 05 năm liên tiếp theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 30/5/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc thu tập, đăng ký, lưu trữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KHCN.

Nhìn chung, hoạt động KHCN An Giang thời gian qua không chỉ bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà mà còn quan tâm phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL, phát huy tốt vai trò là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo ra sản phẩm có hàm lượng KHCN, có sức cạnh tranh theo tiêu chuẩn thị trường. Trong thời gian tới, nhiệm vụ bên cạnh việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KHCN phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn ở tỉnh, trước hết là nông nghiệp, ngành KHCN An Giang tiếp tục tăng cường gắn kết hợp tác khu vực để tiến tới xây dựng một thương hiệu mạnh cho nông sản An Giang và khu vực ĐBSCL./.

BẾN TRE – CHỦ ĐỘNG LIÊN KẾT, ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

Sở Khoa học và Công nghệ Bến Tre

Vấn đề liên kết vùng kinh tế đã được Đảng và Nhà nước ta nhận thức từ rất sớm, từ Đại hội Đảng lần thứ VIII. Qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI đều tiếp tục xác định rõ định hướng chiến lược phát triển vùng, và trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XII của Đảng đã nêu rõ: *“Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác....”*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ngành KH&CN vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Vấn đề đặt ra lúc này là phải liên kết trong nghiên cứu KH&CN để tái cơ cấu lại nền nông nghiệp một cách hợp lý, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

ĐBSCL với 13 tỉnh, thành, hơn 17 triệu dân, có đường bờ biển dài hơn 700km, rất thuận lợi để phát triển kinh tế, là vừa lúa, trái cây, thủy sản... xuất khẩu lớn nhất cả nước. Theo thống kê, hằng năm, toàn vùng đóng góp khoảng 27% GDP của cả nước, sản xuất hơn 50% tổng sản lượng lương thực, đóng góp hơn 90% lượng gạo xuất khẩu, thu khoảng 3 tỷ USD và gần 60% giá trị xuất khẩu thủy sản cả nước. Một trong những nguyên nhân tạo nên thành tựu trong sản xuất nông nghiệp của vùng là người nông dân ngày càng tiếp cận và ứng dụng nhanh hơn những tiến bộ khoa học và công nghệ. Gần đây, chủ trương liên kết “4 nhà”, phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị đã được các địa phương quan tâm thúc đẩy để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, phát triển thương hiệu và từ đó liên kết tiêu thụ nông sản được thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, thách thức đặt ra cho vùng ĐBSCL hiện nay là phần lớn doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, sức cạnh tranh kém. Quá trình hội nhập sâu rộng của nền kinh tế, cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt hơn cả về sản phẩm hàng hóa, chất lượng, mẫu mã và thương hiệu. Yêu cầu của thị trường trong nước tăng cao, đòi hỏi những sản phẩm chế biến sâu, có chất lượng, đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu. Xuất khẩu nông sản phải đối mặt với sự gia tăng bảo hộ thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước là thị trường nông sản lớn của Việt Nam, bao gồm Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... Bên cạnh đó, những tồn tại mang tính chất chung của vùng đang là vấn đề cần tiếp tục quan tâm tháo gỡ và giải quyết như tăng trưởng thiếu vững chắc; tiềm năng và lợi thế chưa được đầu tư, khai thác đúng mức; việc đầu tư và ứng dụng tiến bộ KH&CN chưa được

quan tâm; giá trị sản xuất nông nghiệp thấp, thiếu tính ổn định, đặc biệt đang bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, diện tích sản xuất có nguy cơ bị thu hẹp... đang đặt ra những yêu cầu cấp thiết về liên kết trong hoạt động nghiên cứu khoa học để có những ứng phó kịp thời, hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 – 2020, Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, tỉnh Bến Tre đã tích cực, chủ động tham gia vào các mối liên kết nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, góp phần xây dựng vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL nói chung và phát triển KT-XH tỉnh Bến Tre. Thời gian qua tỉnh Bến Tre đã thực hiện một số liên kết với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL như chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với Thành phố Cần Thơ với các hoạt động liên kết trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là liên kết nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp. Trong ngành du lịch, Bến Tre đã liên kết với các tỉnh Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long hình thành Cụm liên kết duyên hải phía Đông ĐBSCL và hiện nay hai tỉnh Long An và tỉnh Đồng Tháp cũng chuẩn bị để tham gia cụm liên kết này. Bến Tre cũng đã tham gia chương trình hợp tác ABCD Mekong gồm các tỉnh, thành: An Giang, Bến Tre, Cần Thơ và Đồng Tháp. Và Hội doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao cũng đã ký kết chương trình hợp tác nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển doanh nghiệp giữa các địa phương. Riêng ngành KH&CN, đã ký thỏa thuận, hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với Trường Đại học Cần Thơ và Viện Cây ăn quả Miền Nam về đào tạo nguồn nhân lực KH&CN; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế về KH&CN trong vùng.

Đối với tỉnh Bến Tre, là tỉnh có nhiều tiềm năng và nguồn lực phát triển về kinh tế nông nghiệp, trong đó phải kể đến là cây dừa với diện tích trồng dừa lớn nhất nước, trên 70.000ha. Ngoài ra, cây ăn trái cũng chiếm diện tích khá lớn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long với gần 30.000 ha và Bến Tre là một trong những vựa trái cây lớn với nhiều chủng loại cây ăn trái nổi tiếng như: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, nhãn, bưởi da xanh,... Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Tỉnh ủy về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025 đã xác định: *Xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh trên cơ sở gắn sát nhu cầu thị trường, tăng cường đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết theo mô hình hợp tác, hợp tác xã kiểu mới. Trong đó, cần tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu nông sản của tỉnh trên cơ sở xác lập chỉ dẫn địa lý hay nhãn hiệu hàng hóa; xây dựng và triển khai chiến lược phát triển thương hiệu gắn với hỗ trợ chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP, tạo dựng niềm tin của người tiêu dùng đối với nông sản của tỉnh, từng bước*

tham gia và khẳng định vị trí sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị nông sản Việt Nam trên thế giới.

Hiện tại, tỉnh đã và đang tập trung xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực đối với cây dứa, cây bưởi, chôm chôm, nhãn, cây kiếng, con heo, con bò và con tôm biển (*Đây là nhóm nông sản chiếm khoảng 54,2% tỷ trọng giá trị sản xuất và 52,87% tỷ trọng giá trị tăng thêm trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) khu vực I, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng chung của kinh tế tỉnh*). Việc xây dựng chuỗi giá trị nông sản chủ lực vừa tạo ra cơ hội cũng như thách thức đối với các loại nông sản tham gia. Khi tham gia chuỗi giá trị chủ lực thì các loại nông sản sẽ được thị trường ưa chuộng, xu hướng tiêu dùng gia tăng, xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

Nhiều chính sách đã được tỉnh ban hành để huy động nguồn lực đầu tư phát triển KH&CN thúc đẩy gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Trong đó, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài khu vực, đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình, dự án ứng dụng tiến bộ KH&CN tranh thủ các nguồn vốn Trung ương và địa phương để xây dựng, từng bước hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; phát triển chuỗi giá trị cây dứa, bưởi da xanh, thủy hải sản, ứng dụng công nghệ sinh học, nông nghiệp đô thị.... Qua hơn ba năm triển khai thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy Bến Tre về xây dựng và hoàn thiện chuỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực, các ngành, địa phương trong tỉnh đã vận động, thành lập mới 85 hợp tác xã, tính đến 30/9/2019 trên địa bàn tỉnh có 141 hợp tác xã, trong đó, đang hoạt động và có hiệu quả là 95 HTX, đáp ứng tốt nhu cầu liên kết trong sản xuất nông nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tỉnh Nghiên cứu vấn đề KH&CN theo chuỗi giá trị về cây dứa (12 ĐT/DA), bưởi da xanh (05 ĐT/DA). Đặc biệt là các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến, máy móc thiết bị hỗ trợ cơ giới hóa, chuyên giao công nghệ chế biến các sản phẩm từ dứa có giá trị kinh tế cao, thương hiệu và thị trường. Trong đó các sản phẩm nổi bật như nghiên cứu, ứng dụng công nghệ chế biến và đóng gói Tetra-Pak cho sản phẩm nước dứa tại vùng ĐBSCL; chiết tách dầu dứa tinh khiết bằng công nghệ không gia nhiệt; ứng dụng tiến bộ KH&CN trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao ở tỉnh Bến Tre; hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.... Các dự án đầu tư đã tận dụng được nguồn nguyên liệu tại địa phương, tạo ra nhiều dòng sản phẩm mới có chất lượng và giá trị gia tăng cao như sữa dứa đóng lon, mặt nạ dứa, mặt nạ collagen, dầu ủ tóc từ dứa, dầu gội từ dứa, dầu dứa tinh khiết, giấy dứa nghệ thuật, ống hút từ nước dứa...

Về xây dựng và phát triển thương hiệu, tính đến ngày 30-6-2019, Việt Nam đã bảo hộ được 69 chỉ dẫn địa lý, trong đó có 02 chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” được bảo hộ cho sản phẩm dứa uống nước xiêm xanh và bưởi da xanh. Đến nay, tỉnh Bến Tre đã có 23 sản phẩm được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận bảo hộ, gồm 17 nhãn hiệu tập thể, 4 nhãn hiệu chứng nhận và 2 chỉ dẫn địa lý. Các

thương hiệu nông sản của tỉnh đã từng bước khẳng định được vai trò, giá trị trong sản xuất, thương mại sản phẩm nông thôn, góp phần tích cực trong xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của Chính phủ.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tăng trưởng kinh tế đang từng bước đi vào chiều sâu. Sản xuất nông nghiệp có chuyển biến khá tốt; đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được tập trung thực hiện, một số sản phẩm chủ lực phát triển ổn định theo chuỗi giá trị, trong đó, với kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ dừa của tỉnh đã tăng từ 150,47 triệu USD năm 2016 lên 224,34 triệu USD năm 2018, chiếm 20,76% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2018 là 11,93%/năm (*cao hơn mục tiêu chương trình xuất khẩu của tỉnh 1,13%*); giá trị sản xuất công nghiệp các sản phẩm dừa năm 2018 đạt 3.300 tỷ đồng, chiếm 12,34% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Ngoài ra, trong 02 năm 2017 - 2018, hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN đem lại hiệu quả cao, tỷ trọng doanh thu của gần 30 sản phẩm, nhóm sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN tạo hiệu ứng tốt cho xây dựng chuỗi giá trị. Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp của 03 doanh nghiệp KH&CN được miễn, giảm trong năm 2017 – 2018 là 9.299,4 triệu đồng. Doanh nghiệp đã sử dụng phân thuế được miễn, giảm để đầu tư tăng cường tiềm lực KH&CN trong doanh nghiệp. Có 04 hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa 02 doanh nghiệp KH&CN của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước được ký kết, góp phần tạo ra các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm từ dừa có giá trị gia tăng cao (*tổng giá trị các hợp đồng là 253.756 triệu đồng*). Năm 2018, giá trị sản phẩm và dịch vụ KH&CN chiếm tỷ trọng 5,93% so với GRDP của tỉnh. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng lên qua các năm, cụ thể năm 2016 là 22,8%, năm 2017 là 26,2% và năm 2018 đạt 27%. Kỳ vọng sẽ đạt 30% vào năm 2020 như Nghị quyết của tỉnh đã đề ra.

Với kết quả trên, cho thấy nông sản chủ lực của tỉnh Bến Tre bước đầu đã có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, đã khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương và đóng góp một phần quan trọng trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Cơ cấu kinh tế trong khu vực I tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, đã hình thành nên những nhóm sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh như trái cây, dừa và tôm biển đáp ứng kịp thời cho nhu cầu chế biến xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, đặc biệt, một số sản phẩm nông sản đã xuất khẩu được sang các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật và châu Âu. Nhiều tiến bộ KH&CN được chuyển giao cho người sản xuất, kết hợp với công tác khuyến nông, khuyến ngư và nhân rộng một số mô hình liên kết sản xuất đạt hiệu quả cao. Hoạt động ứng dụng tiến bộ KH&CN đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào công tác chọn tạo, sản xuất giống cây trồng mới có năng suất chất lượng và có khả năng thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, nông sản vùng ĐBSCL nói chung cũng như tỉnh Bến Tre nói riêng đã, đang và sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức không nhỏ, đặc biệt là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị còn yếu, chất lượng nông sản chưa đồng đều, sản phẩm chưa có thương hiệu còn nhiều, mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế, chủ yếu là công đoạn sản xuất các sản phẩm thô có giá trị gia tăng thấp. Thực tế đó cũng chỉ ra rằng, chúng ta đang phải tổ chức lại sản xuất, thương mại theo tiêu chuẩn quốc tế, cạnh tranh theo luật chơi của quá trình hội nhập, cần sự thay đổi và thích ứng mạnh mẽ để đứng vững trong bối cảnh hội nhập, đặc biệt là khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Cùng với đặc điểm chung của vùng, Bến Tre hiện tại nổi lên 3 vấn đề lớn cần quan tâm liên kết nghiên cứu, có chính sách đầu tư và phát triển, đó là cơ sở hạ tầng giao thông chưa đáp ứng đủ nhu cầu; vấn đề thiếu nước từ thượng nguồn khiến cho mặn xâm nhập sâu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống; và vấn đề sản phẩm chủ lực của vùng, mặc dù, Bến Tre cũng có sản phẩm đặc trưng của tỉnh, nhưng chưa trở thành sản phẩm đặc trưng của vùng, chưa mang thương hiệu vùng;

Như vậy, liên kết, ứng dụng KH&CN phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng là yêu cầu và là xu hướng tất yếu để phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian tới, Bến Tre rất cần được liên kết trong nghiên cứu, phát triển KH&CN để thúc đẩy gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị và giải quyết những vấn đề bức xúc của địa phương như hạn hán, xâm nhập mặn, sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ nhất, lĩnh vực liên kết nghiên cứu và phát triển KH&CN về thủy lợi, về nông sản, về giao thông là những lĩnh vực liên kết quan trọng nhất. Bến Tre đang chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu dẫn đến thiếu nước ngọt, mặn xâm nhập sâu, vì vậy cần có sự hợp tác, chia sẻ của các tỉnh đầu nguồn;

Thứ hai, cần chọn địa phương đủ mạnh thực hiện vai trò đầu tàu cho vùng, đảm bảo điều phối nguồn lực, liên kết để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, định hướng chung về quy hoạch, kế hoạch và các chương trình trong đầu tư, xúc tiến thương mại,... nhằm phát huy tối đa lợi thế của vùng;

Thứ ba, tiếp tục chia sẻ thông tin về các kết quả nghiên cứu và ứng dụng KH&CN của mỗi địa phương; cơ sở dữ liệu thông tin về nhân lực KH&CN của vùng làm cơ sở xúc tiến kết nối cung – cầu công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ để phát triển chuỗi sản xuất sản phẩm mới, có giá trị gia tăng, phù hợp với lợi thế của từng địa phương trong vùng;

Thứ tư, tập trung các nhiệm vụ KH&CN hướng tới xây dựng chuỗi sản phẩm chủ lực của vùng, mà trọng tâm là đầu tư xây dựng thương hiệu vùng, thương hiệu riêng của từng sản phẩm và phát triển kinh tế, du lịch của từng địa phương trên mọi lĩnh vực;

Thứ năm, liên kết phát triển KH&CN đối với những vấn đề mang tính chất chung của vùng như đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, đẩy mạnh các dịch vụ

tư vấn, ứng dụng triển khai, phân tích thử nghiệm, cung cấp thông tin KH&CN; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hàng rào kỹ thuật trong thương mại; phát triển tài sản trí tuệ; phát triển thị trường KH&CN; chuyển giao công nghệ và quản lý công nghệ.... Tiến tới thành lập những trung tâm nghiên cứu, tổ chức KH&CN cấp vùng để tập trung và huy động tốt nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Thứ sáu, tiếp tục duy trì, phát triển chương trình hợp tác với các tỉnh trong ngành du lịch Bến Tre đã liên kết với các tỉnh Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long, chương trình hợp tác ABCD Mekong với các tỉnh, thành: An Giang, Bến Tre, Cần Thơ và Đồng Tháp

Tóm lại, liên kết trong phát triển KH&CN là tiền đề đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng kinh tế to lớn của vùng ĐBSCL, góp phần đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết vùng, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững./.

NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI TP.CẦN THƠ

Sở Khoa học và Công nghệ Cần Thơ

I. Đặt vấn đề

Khoa học và công nghệ (KH&CN) có vai trò quyết định trong cạnh tranh kinh tế và thúc đẩy tiến bộ xã hội và là thước đo tốc độ phát triển của mỗi quốc gia. Tác động của KH&CN đến phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất và đời sống được nhìn nhận trên phương diện tổng hợp nhiều yếu tố (hay còn gọi là yếu tố suất/hiệu quả của nền kinh tế và giúp tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trên địa bàn TP.Cần Thơ thời gian qua đã đạt được một số thành công nhất định góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tiêu biểu như: **i)** chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao với cánh đồng lớn, đã hình thành được 100 ha sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn GlobalGAP và 84 ha sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP. Các giống lúa đặc sản chất lượng cao như Jasmine 85, trong từng vụ đạt trên 80%; **ii)** Phát triển vùng cây ăn trái đặc sản gắn với du lịch sinh thái, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, đã xây dựng được 31 vườn cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch sinh thái và 58 cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây ăn trái với năng lực cung ứng 650.000 cây/năm; **iii)** Phát triển vùng nuôi cá tra và các mô hình thủy sản hiệu quả phát triển thủy sản theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường, với mục tiêu tái cấu trúc đẩy mạnh xây dựng vùng nuôi thủy sản áp dụng các tiêu chuẩn để cung cấp nguồn sản phẩm hàng hóa chất lượng cao; **iv)** phát triển mô hình nông nghiệp đô thị...

Tuy nhiên, trong nghiên cứu cũng như trong công tác quản lý khoa học và công nghệ vẫn còn tồn tại một số vấn đề như sau: **i)** Nhận thức về vai trò của KH&CN đã được nâng lên, ngành nông nghiệp đã có quan tâm đến việc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố, nhưng chưa tập trung nhiều cho việc đặt hàng các đối tượng sản phẩm chủ lực, **ii)** Nguồn lực đầu tư cho KH&CN nhìn chung còn rất hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều nguồn xã hội hóa. Kinh phí sự nghiệp KH&CN chỉ hỗ trợ ở mức độ xây dựng mô hình, chưa có khả năng chi cho việc nhân rộng sản xuất ra nhiều điểm, **iii)** Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp tham gia chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ thiết bị của thành phố chưa nhiều, do các đơn vị tập trung sản xuất - kinh doanh, chưa quan tâm đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ.

II. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp

Nhằm đẩy mạnh phát triển, ứng dụng KH&CN để thành phố thực hiện vai trò là trung tâm đầu mối KH&CN vùng ĐBSCL, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Sở Khoa học và Công nghệ

phối hợp các sở ngành, quận/huyện triển khai nhiều nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị nông sản, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố như sau:

1. Tiếp nhận và ứng dụng công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp thông qua Chương trình Nông thôn miền núi

Thực hiện mục tiêu hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với năng lực tiếp thu của người dân nông thôn, đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ cho cơ sở, nâng cao năng lực ứng dụng khoa học và công nghệ của người dân vào sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, TP.Cần Thơ đã và đang triển khai thực hiện 4 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015 và 1 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì. Thông qua các dự án, 53 quy trình công nghệ đã được chuyển giao và đưa vào sản xuất. Trong đó, tiếp nhận 15 quy trình sản xuất và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu từ Trung tâm Công nghệ sinh học thực vật - Viện Di truyền Nông nghiệp, 4 quy trình sản xuất và bảo quản lúa từ Viện Lúa ĐBSCL, 17 quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học, Trường Đại học Cần Thơ, 10 quy trình chăn nuôi gà Sao, gà Ai Cập từ Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương và 7 quy trình sản xuất hoa chất lượng cao từ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển hoa, cây cảnh – Viện Nghiên cứu rau quả. Đồng thời, các dự án đã thực hiện thành công 21 mô hình sản xuất liên quan đến những công nghệ nhận chuyển giao với sự tham gia của hơn 80 hộ nông dân, hơn 1.200 cán bộ kỹ thuật và nông dân được tập huấn. Hiện tại, đang có 5 mô hình nhân giống hoa đồng tiền, hoa cúc bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào và sản xuất hoa hồng chịu nhiệt, hoa đồng tiền, hoa cúc chất lượng cao đang được thực hiện tại Hợp tác xã Bình An và Hợp tác xã hoa kiểng Phó Thọ. Các dự án đã mang lại giá trị ứng dụng cao thông qua những sản phẩm như: hình thành được 01 doanh nghiệp KH&CN sản xuất nấm chất lượng cao, với năng lực sản xuất 50 tấn giống, chế biến 10 tấn nấm khô, 50 tấn nấm muối trong năm¹; 6 hecta sản xuất giống nguyên chủng, 148,7 hecta sản xuất giống xác nhận với các lô giống được kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn TCVN 1776-2004²; 10.220 con gà sinh sản và thương phẩm hương thịt, hương trứng³.

¹ Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tại TP Cần Thơ”

² Dự án “Xây dựng mô hình dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao cho hợp tác xã Thới Tân, huyện Thới lai thành phố Cần Thơ”

³ Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong chăn nuôi gà sao và gà ai cập sinh sản và thương phẩm theo hướng công nghiệp tại Cần Thơ”

2. Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ sản xuất nông nghiệp từ các nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố, cấp huyện

* Lĩnh vực trồng trọt

Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững: nhằm mục tiêu phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng theo hướng an toàn, thân thiện với môi trường, thành phố đã triển khai các công trình nghiên cứu, đánh giá hiệu quả của các biện pháp sinh học và khảo nghiệm quy trình quản lý bệnh ở điều kiện ngoài đồng, hướng đến áp dụng vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Trong đó, tuyển chọn được 2 dòng xạ khuẩn ST61 và VL20 có khả năng quản lý bệnh cháy lá (đạo ôn) và bệnh cháy bìa lá trên lúa trong điều kiện phòng thí nghiệm, nhà lưới và ngoài đồng; chế phẩm duy trì khả năng phòng trị bệnh cháy lá và đốm vằn qua 12 tháng tồn trữ⁴; tuyển chọn được dòng xạ khuẩn 25 có khả năng quản lý bệnh héo rũ do nấm *Fusarium oxysporum* trong điều kiện nhà lưới và chủng xạ khuẩn 51 có khả năng quản lý bệnh thối gốc do nấm *Phytophthora nicotianae* trong điều kiện ngoài đồng; mô hình áp dụng biện pháp sinh học và hóa học trong phòng trừ bệnh héo rũ và bệnh thối gốc qua hai vụ mè 2015 và 2017 đều thể hiện hiệu quả giảm bệnh, góp phần gia tăng năng suất và giảm số lần sử dụng thuốc trừ bệnh⁵. Ngoài ra, còn tuyển chọn được 06 dòng vi khuẩn có khả năng phân hủy mạnh lông gia súc, gia cầm và quy trình sản xuất chế phẩm vi khuẩn phân giải keratin, xây dựng được quy trình sản xuất bột lông vũ sinh học làm thức ăn cho vật nuôi, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải lông từ giết mổ gia súc, gia cầm bằng phương pháp sinh học⁶. Ngoài ra, còn thực hiện sản xuất và sử dụng phân sinh học hữu cơ tại nông hộ từ các phụ phế phẩm nông nghiệp để bón cho rau màu, cây ăn trái; Xây dựng mô hình sử dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất lúa theo hướng bền vững⁷.

Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN: Các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường (VietGAP, Global GAP...) được phổ biến, nhân rộng thông qua việc triển khai thực hiện các mô hình sản xuất từ các nhiệm vụ KH&CN. Trong đó, thông qua mô hình, đã xây dựng được vùng sản xuất lúa hàng hóa quy mô 63 hecta lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP và 100 hecta lúa đạt tiêu chuẩn Global GAP, giúp Tổ hợp tác Đồng Vạn đăng ký nhãn hiệu Gạo thơm Đồng Vạn (được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu) và liên kết với Công ty TNHH Trung An ký kết hợp đồng tiêu thụ lúa hàng hóa VietGAP⁸; xây dựng được vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình VietGAP đạt 10.22 hecta tại Hợp tác xã rau an toàn Long Tuyền - Bình Thủy, mang lại hiệu quả tích cực trong thực tế sản xuất và kinh doanh, giúp hợp tác xã

⁴ Đề tài “Tuyển chọn các vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học nhằm kiểm soát bệnh cháy lá, đốm vằn và cháy bìa lá trên lúa vùng ĐBSCL”

⁵ Đề tài “Xây dựng và khảo nghiệm quy trình quản lý tổng hợp bệnh héo rũ (*Fusarium oxysporum*) và thối gốc (*Phytophthora nicotianae*) trên mè”

⁶ Đề tài “Nghiên cứu chế phẩm vi sinh vật để xử lý và tận dụng chất thải lông và da từ ngành chăn nuôi”

⁷ Các nhiệm vụ KH&CN cấp huyện

⁸ Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất lúa hàng hóa chất lượng theo hướng VietGAP tại thành phố Cần Thơ”

được cấp chứng nhận VietGAP, trang bị cơ sở vật chất, kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm và liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp⁹. Thực hiện ứng dụng quy trình công nghệ nhận chuyển giao, xây dựng mô hình trồng hoa lan thương phẩm từ các giống hoa lan Cattleya, Dendrobium Vanda và Mokara nuôi cấy mô trong hệ thống nhà lưới tự động hóa¹⁰. Ngoài ra, còn xây dựng mô hình ứng dụng KH&CN, góp phần xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, tăng khả năng cạnh tranh của nông sản như: mô hình ứng dụng quy trình xử lý chanh Tàu ra hoa trái vụ tiên tiến thay thế phương pháp phá lá truyền thống; mô hình ứng dụng kỹ thuật trồng Dưa lê tại huyện Thới Lai; mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật sản xuất cây quýt đường đạt năng suất và phẩm chất cao tại huyện Vĩnh Thạnh; mô hình trồng dưa lưới trong nhà màng ứng dụng công nghệ cao tại quận Ninh Kiều với diện tích 1.000 m², năng suất đạt 3-4 tấn và lợi nhuận 30-40 triệu đồng/vụ; mô hình chuỗi sản xuất sạch từ gieo trồng đến bảo quản rau ăn lá; mô hình sản xuất cam xoàn theo tiêu chuẩn VietGap quy mô 20 hecta và mô hình sản xuất nhãn Ido theo tiêu chuẩn VietGap quy mô 30 hecta tại quận Ô Môn;... đã hỗ trợ nông dân, hợp tác xã sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, nâng cao nhận thức sản xuất sản phẩm an toàn, liên kết sản xuất và tiêu thụ để ổn định đầu ra cho nông sản¹¹.

Trung tâm Ứng dụng tiên bộ Khoa học và Công nghệ Cần Thơ đã phối hợp với Bộ môn Khoa học Đất thuộc Khoa Nông nghiệp và sinh học ứng dụng (Đại học Cần Thơ) thực nghiệm thành công mô hình sản xuất nước tưới nông nghiệp để xử lý nước ngầm nhiễm phèn sắt, góp phần cải tạo đất mặn. Tiến hành các khảo nghiệm thực tế: trồng cải xanh trên đất nhiễm mặn và trồng cải mầm trên các giá thể khác nhau (xơ dừa, mùn cưa...), kết quả cho thấy, thời gian xử lý nước tương đối ngắn nhưng hiệu quả mang lại cao. Cây trồng được tưới nước xử lý từ trường hấp thụ dưỡng chất trong đất và phân bón tốt hơn. Cụ thể, cây phát triển tốt hơn gấp 1,47 lần so với nghiệm thức sử dụng nước chưa xử lý và gấp 1,29 lần so với nghiệm thức sử dụng nước máy. Chất lượng của các loại cây đều tốt, sinh trưởng khỏe và không có sâu bệnh hại.

Đa dạng hóa các giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp hiệu quả: Đã bình tuyển được 50 cây Mít Ba Láng hạt lép đầu dòng (có quyết định công nhận), gốc ghép và phương pháp ghép nhân giống cây, chuyển giao một số kỹ thuật cải thiện năng suất và chất lượng Mít Ba Láng hạt lép phục vụ cho nhu cầu đa dạng hóa cơ cấu cây trồng; Ứng dụng mô hình trồng cà chua gốc ghép trên đất chuyên canh rau màu, mô hình canh tác ớt ghép đạt năng suất và phẩm chất trái ổn định tại quận Bình Thủy... đã giúp nông dân chuyển đổi mô hình và đối tượng canh tác giảm thiểu dịch bệnh, ổn định năng suất và có hiệu quả kinh tế¹².

*** Lĩnh vực thủy sản**

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất: Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử để xác định mức đa dạng di truyền của các quần đàn cá tra

⁹ Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất rau theo hướng VietGAP tại thành phố Cần Thơ”

¹⁰ Dự án “Hoàn thiện hệ thống sản xuất giống hoa phong lan bằng kỹ thuật nuôi cấy mô, thủy canh, khí canh”

^{11, 12} Các nhiệm vụ KH&CN cấp huyện

ở ĐBSCL, khả năng cải thiện mức di truyền, từ đó đề xuất hướng ứng dụng trong sản xuất giống; Xác định được phép lai cá tra bố mẹ có khả năng cải thiện mức độ di truyền protein kháng thể ở con lai, tạo ra quần đàn cá tra con cải thiện di truyền kiểu hình và khả năng kháng bệnh mù gan, phục vụ sản xuất giống cá tra ở ĐBSCL¹³.

Ứng dụng các quy trình công nghệ, thực hiện xây dựng mô hình sản xuất giống và ương nuôi thương phẩm lươn đồng; mô hình nuôi cá Lóc trong vèo đặt trong ao mương vườn; mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá trê vàng trong ao đất... giúp nâng cao năng suất và chất lượng thủy sản, chủ động cung cấp cho thị trường và góp phần phát triển nông nghiệp đô thị ở các quận trong thành phố¹⁴.

*** Chế biến nông sản**

Xây dựng được quy trình sản xuất nước giải khát từ dâu Hạ Châu (bao gồm 2 loại sản phẩm nước dâu Hạ Châu tươi thanh trùng và nước dâu Hạ Châu thanh trùng có gas có cồn) và quy trình sản xuất rượu vang dâu (bao gồm phân lập nấm men phù hợp, sản xuất bột nấm men từ hai loại nấm men phân lập dựa trên các đặc tính lên men thích hợp và quy trình lên men rượu vang dâu Hạ Châu) với sản phẩm tạo ra được phân tích kiểm nghiệm đánh giá chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy chuẩn của Bộ Y tế¹⁵.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ:

Triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp Đổi mới công nghệ - Năng suất chất lượng – Sở hữu trí tuệ. Thông qua Chương trình đã khuyến khích, hỗ trợ phát triển DNNVV và các hợp tác xã nâng cao trình độ công nghệ, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong hoạt động sản xuất sạch hơn. Với kết quả đạt được như sau:

*** Đổi mới công nghệ:**

- Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ, thiết bị: Xét duyệt hỗ trợ 16 dự án tham gia Chương trình đổi mới công nghệ thuộc các ngành, lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất phân bón, sản xuất dược phẩm... góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm với tổng kinh phí xét hỗ trợ là 4,4 tỷ đồng (phần kinh phí doanh nghiệp đầu tư đối ứng 17,7 tỷ). Một số kết quả chương trình đã đạt được trong thời gian qua như: nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu qua thực hiện ứng dụng công nghệ cảm biến hình ảnh tuyến tính có độ phân giải cao, điều chỉnh tự động để tách màu gạo, nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng khó tính, có khả năng cạnh tranh với gạo của nước ngoài; ứng dụng công nghệ sấy lúa tĩnh vĩ ngang giảm tiêu hao nhiên liệu trấu từ 25-30%; đổi mới dây chuyền sản xuất phân bón NPK 3 màu công suất 20-25 tấn/giờ nâng cao

¹³ Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử để đánh giá mức đa dạng di truyền và ứng dụng trong sản xuất giống cá tra ở ĐBSCL”

¹⁴ Các nhiệm vụ KH&CN cấp huyện

¹⁵ Đề tài “Đa dạng hóa một số sản phẩm nước giải khát làm từ Dâu Hạ Châu”

thành phẩm sau khi phối trộn so với hệ thống cũ phần lớn thực hiện thủ công...

*** Năng suất chất lượng:**

Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Cần Thơ đến năm 2020: đã tổ chức xét duyệt cho 30 doanh nghiệp đăng ký tham gia Dự án NSCL. Kết quả: 30/30 doanh nghiệp được duyệt hỗ trợ kinh phí áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh, như: ISO 9001, ISO 17021, ISO 17025, ISO 17065, VietGAP..., trong đó có 10 doanh nghiệp đã hoàn thành, được giải ngân hỗ trợ kinh phí với số tiền 509.596.500 đồng, 14 doanh nghiệp đang triển khai thực hiện.

*** Xây dựng thương hiệu nông sản**

Bên cạnh việc nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các ngành, quận/huyện hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp. Hiện nay, một số sản phẩm nông nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu như: dâu Hạ Châu Phong Điền, cam Phong Điền, mít Ba Láng không hạt, vú sữa Thới An Đông, sữa bò Long Hòa, cam xoàn Thới An - Ô Môn, nhãn Ido Thới An - Ô Môn, hoa kiểng Phó Thọ - Bà bộ, xoài cát Sông Hậu, xoài cát Tây Đô, nấm bào ngư Thới An Đông, gạo thơm Sông Hậu, gạo thơm Đồng Vạn, gạo Cần Thơ,... Sở KH&CN đã hỗ trợ xây dựng hồ sơ đăng ký nhãn hiệu sàu riêng Tân Thới (Phong Điền), xoài cát Thới Hưng (Cờ Đỏ) và đã được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.

Một số sáng chế thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã được thương mại hóa, giúp tăng hiệu quả kinh tế như: máy xúc lúa và nông sản vào bao, dụng cụ tra hạt (Hoàng Thanh Liêm); máy gặt đập lúa, máy gieo hạt (Phạm Hoàng Thắng); quy trình sản xuất thuốc trừ sâu sinh học (Nguyễn Thị Lộc);... Những sản phẩm có thương hiệu được ưu tiên chọn tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị trong và ngoài nước nhằm quảng bá sản phẩm, phát triển và tìm kiếm thị trường. Sản phẩm có thương hiệu giúp tìm được đầu ra, được tiêu thụ ổn định hơn, có giá hơn, uy tín hơn, được người tiêu dùng biết đến nhiều hơn.

Ngoài ra, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Công ty TNHH MTV Sinh hóa Phù Sa tổ chức Hội thảo "Ứng dụng công nghệ 4.0 trong nghiên cứu, xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nguồn gen giống cây trồng vật nuôi trong nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp" nhằm giới thiệu vai trò của hoạt động nghiên cứu vào sự cần thiết phải xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nguồn gen giống cây trồng vật nuôi; đồng thời giới thiệu công nghệ sinh học hiện đại, với việc áp dụng công nghệ tổng hợp DNA,...; và đề xuất định hướng nghiên cứu, cơ chế liên kết hợp tác giữa các tổ chức, Viện trường, công ty, chuyên gia trong lĩnh vực sinh học công nghệ cao, công nghệ gen, bảo tồn và bảo hộ sở hữu trí tuệ nguồn gen giống cây trồng quý hiếm.

III. Định hướng giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp

1. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách, vốn ODA, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư hạ tầng cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao; huy động các nguồn vốn hợp tác, liên kết, liên doanh vào xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh; lồng ghép nguồn vốn thực hiện từ các chương trình, dự án và đề án đã được phê duyệt; thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách đầu tư nông nghiệp để tạo điều kiện cho hộ nông dân, tổ chức doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia các chương trình, kế hoạch của thành phố về đổi mới công nghệ thiết bị, nâng cao năng suất chất lượng cho doanh nghiệp, phát triển tài sản trí tuệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để được hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh,... thông qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

3. Tăng cường hợp tác, nghiên cứu khoa học công nghệ: Phối hợp với cơ quan, các viện, trường nghiên cứu chọn, tạo và đưa vào sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu, đặc biệt là khả năng chịu hạn, mặn, ngập úng và có sức đề kháng sâu bệnh cao. Tăng cường các điều kiện để nông dân ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, nâng cao trình độ sản xuất, năng suất lao động.

4. Tăng cường chủ động liên kết, hợp tác với sở, ban ngành, viện, trường trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, như:

- Đặt hàng nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh cho nông sản chủ lực của thành phố (lúa, gạo, thủy sản, trái cây,...), phát triển các sản phẩm sạch và an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp an toàn và bền vững.

- Thúc đẩy phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp; tiếp nhận các kết quả nghiên cứu, tuyên truyền duy trì và tổ chức ứng dụng, nhân rộng các mô hình ứng dụng KH&CN có hiệu quả để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức sở hữu trí tuệ và hướng dẫn để các tổ chức và cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm nông nghiệp; xây dựng thương hiệu cho nông sản đặc trưng của thành phố; giới thiệu, quảng bá sản phẩm đặc sản để xúc tiến thương mại, hợp tác và đầu tư quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế giai đoạn 2013-2018 của Sở Khoa học và Công nghệ;

2. Tham Luận Kết quả thực hiện, thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Thành ủy về phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Cần Thơ;

3. Báo cáo Đề án Gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu của thành phố Cần Thơ.

PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CÁC NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN TẠI AN GIANG

Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp luôn được xem là nền tảng và đầu tàu của nền kinh tế tỉnh An Giang, với thế mạnh là sản xuất lúa và cá nước ngọt đã đạt những thành tựu to lớn trong sản xuất, trong đó diện tích gieo trồng lúa năm vừa qua đạt 628 ngàn ha, sản lượng lúa ổn định ở mức gần 4 triệu tấn. Đối với sản xuất rau màu và cây ăn trái sản lượng của hầu hết các loại cây trồng đều duy trì ổn định và có tăng chút ít qua các năm, cụ thể như năm 2018 so sánh với năm 2017: sản lượng bắp đạt hơn 49,5 ngàn tấn, tăng 734 tấn; cây có hạt chứa dầu 6,1 ngàn tấn, tăng 188 tấn; rau dưa các loại 501,7 ngàn tấn, tăng 308 tấn. Tổng sản lượng các loại cây lâu năm đạt gần 206 ngàn tấn, tăng 17,5 ngàn tấn so với năm 2017; trong đó: sản lượng xoài đạt 140 ngàn tấn, tăng 12,9 ngàn tấn; sản lượng các loại cây có múi đạt 4.106 tấn, tăng 130 tấn. Diện tích mặt nước nuôi cá tra của An Giang năm 2018 là 1.431 ha với sản lượng 371 ngàn tấn; tăng 75 ngàn tấn so với năm 2017.

Việc tiêu thụ nông sản trong những năm qua chủ yếu thông qua hệ thống thương lái thu mua nông sản từ nông dân sau đó giao lại cho các nhà máy chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Qua nhiều năm thực tế tại địa phương, hệ thống thương lái đã góp phần giải quyết đầu ra cho nông sản, nhất là vào cao điểm thu hoạch đã không xảy ra tình trạng ứ đọng nông sản hàng hóa trong dân. Tuy nhiên, cách làm này luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro về giá, nông dân không quyết định được giá bán của nông sản do mình sản xuất, thường xuyên gặp cảnh được mùa mất giá. Về phía doanh nghiệp chế biến cũng không chủ động và quản lý được chất lượng của nguồn nguyên liệu đầu vào.

Từ thực tế trên, ngành nông nghiệp của tỉnh An Giang đã có nhiều cách làm để gắn kết việc sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, nông dân bắt đầu sản xuất theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, thực hiện các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ được bắt đầu từ Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản theo hợp đồng đến thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và hiện nay là Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Từ các chủ trương, chính sách của Trung ương trong những năm qua UBND tỉnh rất quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến nông sản và kinh doanh nông nghiệp tham gia xây dựng vùng nguyên liệu theo nhu cầu. Các đơn vị và ngành chức năng cùng với các địa phương cũng có sự hỗ trợ tích cực trong việc triển khai thực hiện mô hình liên kết sản xuất. Công tác xúc tiến liên kết, phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động nông dân tham gia được triển khai rộng khắp đã có tác dụng làm thay đổi nhận thức của nông dân

trong việc hợp tác sản xuất.

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo

Tỉnh An Giang đã ban hành kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo giai đoạn 2016-2025, kết quả thực hiện năm 2018 đã có 37 doanh nghiệp (27 công ty lương thực và 10 công ty giống) triển khai liên kết sản xuất thông qua 20 hợp tác xã và 10 tổ hợp tác với diện tích là 30.333 ha đạt tỉ lệ trên 55% diện tích kế hoạch (55.100 ha), trong đó vụ Đông Xuân 2017-2018: 16.102 ha, đạt 69,11 diện tích; Hè Thu 2018: 8.412 ha, đạt 52,41% diện tích, Thu Đông 2018: 5.827 ha, đạt 35,38% diện tích. Giống được sử dụng chủ yếu là các loại chất lượng cao như Đài Thơm 8, Jasmine 85, OM 4218, OM 6976, Japonica; nếp CK92, CK2003 và một số giống lúa của Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời như OM 5451, LT1, LT18, LT604, LT605,....

Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng đang thực hiện một số mô hình liên kết sản xuất gắn liền với hợp tác xã kiểu mới là Công ty CP Tập Đoàn Lộc Trời, Công ty TNHH Angimex-Kitoku để thực hiện mô hình điềm về phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới liên kết với doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm nông nghiệp:

- Đối với mô hình của Công ty CP Tập Đoàn Lộc Trời, đây là mô hình thực hiện gắn kết cả chuỗi sản xuất – tiêu thụ gắn liền với phát triển hợp tác xã kiểu mới. Diện tích thực hiện mô hình liên kết sản xuất hàng năm của công ty khoảng 10.000 ha trên địa bàn tỉnh An Giang. Hiện nay công ty đã thành lập 04 hợp tác xã kiểu mới, theo đó công ty cử cán bộ tham gia điều hành hợp tác xã. Hợp tác xã có nhiệm vụ hướng dẫn nông dân tổ chức sản xuất và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ để liên kết với doanh nghiệp. Giá lúa bao tiêu của công ty luôn đảm bảo từ bằng đến cao hơn so với thị trường, riêng một số giống lúa như LT18, công ty cam kết thu mua với giá cố định là 6.500đồng/kg lúa tươi (trong khi đó giá thu mua của thương lái với loại lúa có chất lượng tương đương là khoảng 5.000đồng/kg vào thời điểm hiện tại) .

- Mô hình Công ty TNHH Angimex-Kitoku thực hiện liên kết, thu mua theo giá cố định, diện tích liên kết hàng năm khoảng 5.000 ha. Công ty cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát quy trình và thu mua cuối vụ. Điềm đáng chú ý là giá thu mua lúa của Công ty được xác định từ đầu vụ, do đó nông dân có nhiều thông tin để quyết định tham gia mô hình. Vụ Đông Xuân 2018-2019, Công ty thu mua lúa cho nông dân với giá cố định là khoảng 7.400-8.100 đồng/kg (tùy loại giống) đã giúp nông dân sản xuất tránh được tác động của giá lúa gạo sụt giảm trong thời gian qua.

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ rau màu.

Tỉnh An Giang đã chứng nhận 13 vùng đủ điều kiện sản xuất rau an toàn với tổng diện tích 2.697 ha tại các huyện, thị: Chợ Mới, Châu Thành, TP. Long Xuyên và An Phú. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng mạng lưới kinh doanh và tiêu thụ rau màu khá đa dạng và phong phú. Ngoài tiêu thụ tại 02 chợ đầu mối lớn của tỉnh là thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc thì sản phẩm rau màu của tỉnh còn được tiêu thụ ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành lân cận

như Cần Thơ, Kiên Giang,...; Sản phẩm rau, màu của nông dân chủ yếu do các thương lái thu mua tại ruộng của nông dân thông qua mạng lưới trung gian, cung cấp cho các sạp, hộ kinh doanh rau quả tại các chợ trước khi đến tay người tiêu dùng.

Ngoài ra, rau màu của nông dân cũng được ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tại hệ thống các siêu thị như Coop Mart Long Xuyên, Mega Market và một số hệ thống bếp ăn của trường học, công ty... , nhìn chung các kênh phân phối này đã đảm bảo được chất lượng tốt và điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm do nông dân phải đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng theo hợp đồng với các cơ sở tiêu thụ này.

Bên cạnh đó, An Giang có một công ty hoạt động xuất khẩu rau màu là Công ty cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang (Antesco). Công ty này đang có 25 mặt hàng đông lạnh và đóng lon xuất khẩu. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu, Công ty tăng cường liên kết với nông dân xây dựng, mở rộng vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, cung ứng đủ cho thị trường trong nước và ngoài nước. Công ty đã triển khai ký kết hợp đồng với gần 4.000 nông dân, xây dựng vùng nguyên liệu trồng gần 2.500 ha bắp, đậu ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Tri Tôn,....

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ cây ăn trái

UBND tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch xây dựng mô hình sản xuất xoài 3 màu có quy mô 500ha đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với chuỗi tiêu thụ sản phẩm tại 03 xã cù lao giêng huyện Chợ Mới. Hiện nay đã triển khai thực hiện theo kế hoạch với 730 hộ tham gia. Về kỹ thuật sản xuất, Viện Cây ăn quả Miền Nam đã tổ chức tập huấn cho nông dân về sản xuất Xoài theo tiêu chuẩn VietGAP; hướng tới sẽ tiếp tục tập huấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch hình thành hợp tác xã cây ăn trái trên nền tảng các hộ tham gia. Về liên kết tiêu thụ, đã liên kết với Công ty TNHH Chánh Thu đã tổ chức ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm Xoài VietGAP của nông dân. Trong năm qua, từ sản lượng thu mua của vùng sản xuất xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP, Công ty TNHH sản xuất thương mại Chánh Thu đã xuất khẩu vào thị trường Úc với số lượng 5,4 tấn, vào thị trường Hàn Quốc với số lượng 59 tấn.

Về thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ cá tra

Trong năm 2018, diện tích mặt nước nuôi cá tra của An Giang là 1.431 ha cho sản lượng cá tra khoảng 370 ngàn tấn, trên địa bàn tỉnh có 17 doanh nghiệp với 23 nhà máy chế biến cá tra đạt tổng công suất thiết kế 320.000 tấn thành phẩm/năm. Trong đó có nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư và liên kết với hộ dân xây dựng vùng nguyên liệu ổn định. Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai đã thực hiện nuôi liên kết với các hộ dân tại tỉnh An Giang có tổng số là 20 hộ nuôi cá tra liên kết với diện tích là gần 40 ha. Công ty Vĩnh Hoàn liên kết với 8 hộ nuôi cá tra trên diện tích là 53 ha. Công ty Cổ phần Nam Việt có tổng cộng 11 vùng nuôi cá tra với tổng diện tích mặt nước là 32 ha. Công ty Agifish liên kết với 9 hộ nuôi cá tra trên diện tích là 16 ha. Bên cạnh đó còn có một số công

ty khác như AfieX, CP, Biên Đông, VinCa, Hiệp Thanh, Hoàn Long, Hải Sáng, Đông Á, Việt Thắng; tổng diện tích các hộ nuôi cá tra có liên kết là 206 ha. Đáng chú ý là đa phần các hộ nuôi cá tra có liên kết đều canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP.

Ngoài ra, tỉnh cũng đã xây dựng chuỗi liên kết giống cá Tra 3 cấp với liên kết giữa Chi hội sản xuất giống AFA với 31 hội viên tham gia, tổng diện tích ương nuôi giống là 200 ha và Chi hội sản xuất cá giống huyện Châu Phú với tổng số 16 hội viên, tổng diện tích tham gia 31,8 ha. Tính đến thời điểm hiện nay hai Chi hội đã sản xuất và cung cấp hơn 300 triệu con giống đến các vùng nuôi của Công ty Sao Mai, Nam Việt, Cửu Long, Lộc Kim Chi.

Kinh nghiệm trong các năm qua để xây dựng thị trường nông sản ổn định, đảm bảo tốt nhất quyền lợi cho người nông dân, thời gian qua tỉnh An Giang đã xác định và thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Mời gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp có tiềm năng như Tập đoàn Lộc Trời (tiêu thụ lúa theo tiêu chuẩn SRP); Tập đoàn OLAM (tiêu thụ lúa giống Nàng Hoa 9, Jasmine 85); Tập đoàn Sun Rice (tiêu thụ lúa gạo hạt tròn); Tập đoàn Tân Long; Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương; thủy sản có Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, Công ty Vĩnh Hoàn, Nam Việt; trái cây có Công ty Chánh Thu... Đã và đang liên kết rất tốt với các tổ chức nông dân trên địa bàn tỉnh để có vùng nguyên liệu lớn và chất lượng ổn định, phương thức thực hiện phù hợp theo nhu cầu sản xuất tại các địa phương. Thời gian tới sẽ tiếp tục có các tập đoàn lớn như tập đoàn TH, FLC... đến đầu tư và liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản với nông dân An Giang.

- Nâng chất các HTX nông nghiệp hiện có, đến hết năm 2020 sẽ thành lập mới 90 HTX nông nghiệp, xây dựng và hỗ trợ những HTX này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao... Đây là hướng đi cốt lõi, đảm bảo cho liên kết sản xuất bền vững, nông dân sản xuất theo đặt hàng của doanh nghiệp, doanh nghiệp có vùng nguyên liệu chất lượng cao, dần kiểm soát được giá cả sản xuất.

- Tập huấn cho hộ nông dân, Tổ hợp tác và Hợp tác xã về các kỹ năng như: đàm phán hợp đồng trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch sản xuất kinh doanh để thực hiện hợp đồng; Lợi ích khi tham gia các tổ chức đại diện nông dân để thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản; Quy trình sản xuất đảm bảo dư lượng trên các loại nông sản.

Tỉnh xác định rõ trong giai đoạn hiện nay, chỉ có liên kết sản xuất theo quy mô lớn, hợp tác xã nông nghiệp làm trung tâm kết nối với doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định trước nhu cầu thị trường tiêu thụ để định hướng sản xuất mới đảm bảo được quan hệ cung-cầu hài hòa, nông dân mới tránh được tình trạng “được mùa mất giá”.

Từ thực tế hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản của tỉnh An Giang, tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị sẽ góp phần

nâng cao chất lượng và giá trị nông sản. Đây là điều mà ngành nông nghiệp An Giang đã và đang nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình để quyết tâm thực hiện./.

**MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN
TRONG XÂY DỰNG CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NÔNG SẢN
CHỦ LỰC CỦA TỈNH BẾN TRE**

Sở Nông nghiệp & PTNT Bến Tre

Kính thưa: Quý lãnh đạo các Sở, ngành thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, Đồng Tháp và toàn thể đại biểu đang tham dự Hội thảo hôm nay;

Trước tiên, thay mặt Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bến Tre, xin kính chúc quý lãnh đạo Sở, ngành và toàn thể quý đại biểu tham dự Hội nghị luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công. Đồng thời, xin trân trọng cảm ơn Ban Tổ chức đã quan tâm, tạo điều kiện để Bến Tre được chia sẻ một số nội dung chủ yếu về "*Một số kết quả và kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh Bến Tre*".

Thông qua tham luận này, tỉnh Bến Tre thông tin sơ lược quá trình triển khai thực hiện xây dựng môi liên kết sản xuất và tiêu thụ, xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Đồng thời, Bến Tre cũng xin được chia sẻ một số kinh nghiệm thực tiễn để quý đại biểu cùng nghiên cứu, tham khảo và đóng góp ý kiến, giúp Bến Tre và các tỉnh khu vực ĐBSCL có định hướng phát triển hài hòa, hợp lý và hoàn thiện được chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực tốt hơn, chất lượng hơn trong thời gian tới.

Kính thưa quý lãnh đạo và toàn thể Hội nghị,

Bến Tre có diện tích đất 239.481ha với khoảng 1.262.000 người, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 181.895ha chiếm khoảng 75% tổng diện tích đất tự nhiên, sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong tạo ra giá trị kinh tế và việc làm cho người lao động. Vì vậy, phát triển kinh tế nông thôn trên cơ sở khai thác hiệu quả giá trị tài nguyên bản địa và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân luôn được các cấp, các ngành quan tâm và chú trọng trong quá trình lãnh đạo, điều hành và quản lý chung nền kinh tế tỉnh nhà.

Trên tinh thần đó, tỉnh Bến Tre đã tập trung tạo bứt phá nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, Tổ hợp tác (THT) và Hợp tác xã (HTX) để xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp theo mục tiêu xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, chuyển đổi mạnh theo hướng hiện đại hóa và thương mại hóa, theo phương châm tăng giá trị, tăng nhiều sản phẩm trong một chuỗi, giảm chi phí đầu vào, hình thành các chuỗi giá trị trong một nền kinh tế nông nghiệp. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, mô hình liên kết 4 nhà “Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp” đem lại hiệu quả rất thành công, đã đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị bền vững. Từ đó, gia tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống của lực lượng lao động trong nông nghiệp vốn có thu nhập thấp và không ổn định.

Kính thưa toàn thể Hội nghị, kính thưa quý đại biểu,

Nhằm tạo bước đột phá trong việc nâng cao nhận thức của người dân về tăng cường liên kết sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu sản phẩm nông nghiệp an toàn, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu chính ngạch hàng hóa nông sản trong thời kỳ hội nhập, là sự sống còn (bền vững) của một nền sản xuất nông nghiệp. Phổ biến kiến thức về chuỗi giá trị, hướng dẫn nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm, trang bị kỹ năng tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ các cấp, lãnh đạo HTX, THT để phối hợp tuyên truyền, thực hiện đạt hiệu quả thiết thực chuỗi giá trị nông sản chủ lực của tỉnh trong thời gian tới, tỉnh Bến Tre đã tập trung tổ chức tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về tăng cường liên kết sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu sản phẩm nông nghiệp an toàn theo chuỗi giá trị tại các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh. Thông qua Lễ hội cây trái ngon - an toàn, các hoạt động của đơn vị, Hội Nông dân, qua báo đài đã tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến người dân.

Tỉnh Bến Tre đang tập trung nâng cao giá trị sản phẩm qua hỗ trợ sản xuất, cấp chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chủ lực. Đến nay, đã có 6.597,63ha cây ăn trái và dứa được công nhận GAP và hữu cơ. Có 2/8 sản phẩm xây dựng được chỉ dẫn địa lý Dừa uống nước xiêm xanh và Bưởi da xanh; có 6/8 sản phẩm chủ lực của tỉnh đã có nhãn hiệu (Dừa uống nước xiêm xanh, Bưởi da xanh, chôm chôm, hoa kiểng, con heo và con bò), nhiều sản phẩm được thị trường chấp nhận khá tốt, đã tạo được thương hiệu đặc trưng cho sản phẩm nông nghiệp Bến Tre.

Kính thưa quý đại biểu!

Cùng với đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, đồng chất sản phẩm thì nỗi lo về vấn đề tiêu thụ sản phẩm là một vấn đề quan trọng, quyết định tính bền vững của chuỗi giá trị. Tỉnh Bến Tre đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ hàng hóa nông sản theo hợp đồng, tạo sự ổn định và bền vững bằng nhiều hình thức. Trong thời gian qua, các hoạt động xúc tiến thương mại đã có tác động tích cực đến tình hình tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp tại thị trường trong và ngoài nước. Các chương trình xúc tiến thương mại mang lại nhiều kết quả khả quan: Thông qua bản tin công thương, bản tin dự báo thị trường, bản tin thế giới cây dứa, website, quảng bá thông tin, giới thiệu đối tác đã giúp các doanh nghiệp nắm bắt thông tin về thị trường, chính sách, pháp luật, cơ hội kinh doanh, giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ tìm thêm khách hàng mới.

Đồng thời, thông qua Hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, chương trình xúc tiến thương mại ngoài nước, phiên chợ, kết nối thị trường đã giúp các doanh nghiệp tiếp cận nắm bắt tình hình thị trường, mở rộng hệ thống đại lý phân phối, thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, các cuộc hội thảo, tập huấn đã giúp các doanh nghiệp trang bị thêm kiến thức, cập nhật thông tin mới về thị trường để điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả. Thời gian qua, ngoài công tác phát bản tin Dự báo thị trường và các chuyên mục kinh tế công thương, tỉnh Bến Tre đã tổ chức 04 Hội nghị kết nối cung cầu, từ đó đã ký kết được 43

biên bản ghi nhớ và kết nối được sản phẩm của các THT, HTX với các hệ thống siêu thị Big C, Lotte, Coop Mart, ...; bên cạnh đó tỉnh cũng đã quan tâm tham gia các Hội nghị kết nối thị trường nhằm giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Bến Tre tại các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng và thủ đô Hà Nội. Có thể khẳng định, các hoạt động xúc tiến thương mại đã và đang tạo ra những lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm nông sản thể mạnh của tỉnh trên thị trường, giúp các HTX nông nghiệp, các hộ sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định, tích cực mở rộng sản xuất, nâng cao thu nhập.

Song song xúc tiến thương mại, tỉnh Bến Tre còn mạnh dạn huy động các nguồn vốn tập trung vào các dự án có liên quan đến lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ nông sản, hỗ trợ hoạt động của các HTX về liên kết tiêu thụ như đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị cao phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Kính thưa: Quý đại biểu, thưa Hội nghị

Xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực là một hoạt động phát triển nông thôn theo hướng phát triển nội sinh. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện chuỗi còn đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Tại Hội nghị này, tỉnh Bến Tre xin chia sẻ một số kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện được đúc kết từ thực tiễn trên địa bàn tỉnh, với những nội dung cốt lõi như sau:

Thứ nhất, xác định xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Tập trung quán triệt sâu sắc tinh thần chỉ đạo của Trung ương trong thực hiện chủ trương phát triển toàn diện nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tập trung cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn theo chuỗi giá trị và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất để tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chất lượng tốt và sức cạnh tranh cao. Thành công của Chương trình phụ thuộc rất lớn vào quá trình chuyển biến từ nhận thức thành hành động cụ thể, cũng như trách nhiệm trong điều hành, chỉ đạo của các cấp, các ngành, nhất là người đứng đầu cấp ủy và chính quyền từ tỉnh đến cơ sở.

Thứ hai là, tập trung công tác thông tin, tuyên truyền về công tác hoàn thiện chuỗi giá trị. Các ngành, các cấp tăng cường thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về chuỗi giá trị, giúp người dân hiểu rõ về lợi ích, tạo động lực để người dân thực hiện theo định hướng chung của tỉnh. Qua đó, thay đổi dần tư duy sản xuất nhỏ lẻ sang liên kết, hợp tác và phát huy lợi thế đặc trưng của địa phương. Việc tuyên truyền cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục, với nhiều hình thức phong phú gắn với câu chuyện các cá nhân, tổ chức điển hình, tiêu biểu, với cách thức truyền tải dễ hiểu, dễ tiếp cận. Đồng thời, cần đa dạng hóa hình thức tuyên truyền thông qua lồng ghép các nội dung của Chương trình vào

các hội nghị chuyên đề, hội thảo, diễn đàn trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm của các lĩnh vực có liên quan.

Thứ ba là, phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập rất cần vai trò quyết định của các doanh nghiệp. Với thế mạnh về vốn, công nghệ sẽ tạo ra chuỗi liên kết các hàng nông sản, bảo đảm yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ, từ đó đưa thương hiệu nông sản Việt Nam đến với thị trường quốc tế. Trong liên kết chuỗi giá trị, việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp với việc doanh nghiệp làm đầu mối đóng vai trò chính đang được chứng minh là mô hình phù hợp trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong chuỗi giá trị này, doanh nghiệp cần có đội ngũ cán bộ kỹ thuật để kiểm soát được chất lượng sản phẩm tốt hơn và đưa ra các quy chuẩn về sản phẩm, tiêu chí chất lượng, thời gian và số lượng sản phẩm cần sản xuất. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần rút ra bài học chia sẻ lợi ích, rủi ro giữa các thành viên trong chuỗi; xây dựng quy chuẩn về sản phẩm, ký hợp đồng với nông hộ để người dân an tâm giao sản phẩm đảm bảo chất lượng. Từ đó sẽ thay đổi tư duy của người dân từ sản xuất manh mún nhỏ lẻ sang quy mô tập trung.

Thứ tư là, từng bước nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp và hợp tác xã trong liên kết xây dựng vùng nguyên liệu theo hướng an toàn, hữu cơ; chuyển dần nhận thức của cán bộ và nông dân từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Tăng cường công tác hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với chuỗi giá trị, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các THT, HTX đảm bảo hoạt động đúng thực chất. phát huy mạnh mẽ công tác tuyên truyền, vận động tham gia vào HTX, đưa Luật hợp tác xã 2012 vào cuộc sống; thực hiện trách nhiệm của cán bộ, Đảng viên là đi đầu trong tham gia xây dựng HTX; đưa công tác phát triển kinh tế hợp tác sản xuất vào trọng tâm chương trình, kế hoạch hoạt động hàng năm của đơn vị.

Thứ năm là, đẩy mạnh thực hiện các mô hình phát triển sản xuất liên kết 4 nhà “Nhà nông - Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp” và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất đạt hiệu quả trên địa bàn tỉnh gắn với Đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, hoàn thiện chuỗi giá trị và xây dựng nông thôn mới. Tập trung xây dựng, hoàn thiện và phát triển chuỗi giá trị 08 nông sản chủ lực của tỉnh trên cơ sở liên kết chặt chẽ từ khâu thị trường - sản xuất đến tiêu thụ, liên kết bền vững với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chữ “tín” trong người dân và doanh nghiệp trong thực hiện các điều khoản hợp đồng liên kết.

Thứ sáu là, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực; Tăng cường phát triển các sản phẩm và nghiên cứu, nâng cấp sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường như phát triển chất lượng sản phẩm đi đôi với thực hiện hoàn thiện bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua ghi nhãn hàng hóa, dán logo/tem nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đúng quy định và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm để người tiêu dùng dễ dàng nhận biết thông tin sản phẩm, từ đó xây dựng uy tín và tạo niềm tin, sự an tâm của người tiêu dùng nói chung và đẩy mạnh xuất khẩu theo con đường chính ngạch phù hợp xu hướng thị trường hiện nay. Hiện nay, Bến Tre đã xây dựng chỉ

dẫn địa lý đối với sản phẩm ”Bưởi Da xanh” và ”Dừa xiêm xanh” - đây là hai sản phẩm thế mạnh của tỉnh đã được xuất khẩu qua thị trường một số nước.

Kính thưa quý lãnh đạo và toàn thể Hội nghị,

Tỉnh Bến Tre xin tập trung báo cáo những nét cơ bản về một số kết quả và kinh nghiệm thực tiễn trong công tác xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của tỉnh Bến Tre trong thời gian qua. Một lần nữa, thay mặt lãnh đạo tỉnh Bến Tre, kính chúc, Quý lãnh đạo, cùng toàn thể quý đại biểu tham dự Hội nghị luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và mọi việc luôn thuận lợi. Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn quý đại biểu đã lắng nghe./.

**HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI HỖ TRỢ NÔNG SẢN
AN GIANG GIAI ĐOẠN 2014 – 2018 VÀ GIẢI PHÁP TĂNG
CƯỜNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN TỚI**

Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang

Kính thưa: Các đồng chí lãnh đạo, các đại biểu, kính thưa hội nghị!

Thay mặt lãnh đạo Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, tôi xin gửi lời chào đến tất cả quý vị đại biểu tham dự hội thảo hôm nay. Với vai trò là cơ quan tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh, tôi xin báo cáo tham luận chủ đề “hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ nông sản An Giang, đặc biệt nông sản ứng dụng công nghệ cao” giai đoạn 2014 - 2018 như sau:

I. Kết quả xúc tiến sản phẩm nông sản:

1. Tổ chức, thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp, Hợp tác xã tham gia chuỗi sự kiện trong và ngoài nước

- Thực hiện nhiệm vụ được giao, Trung tâm Xúc tiến quan tâm hàng đầu cho công tác xúc tiến thị trường sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị, cơ sở giới thiệu sản phẩm, mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (lúa gạo chất lượng cao, gạo mầm, rau – củ - quả an toàn, giống thủy sản, nấm ăn, nấm dược liệu, cây dược liệu...) tại các kỳ hội chợ tổ chức trên địa bàn như: hội chợ hàng Việt Nam Chất lượng cao, Hội chợ Biên giới Tân Châu, Hội chợ thương mại Quốc tế Tịnh Biên, Hội chợ Nông ngư cơ ĐBSCL tại Châu Đốc và các hội chợ trên địa bàn Long Xuyên, Châu Đốc, Phú Tân, An Phú, Tri Tôn...

- Phối hợp Sở Nông nghiệp & PTNT hỗ trợ các đơn vị thực hiện thí điểm tiêu thụ, quảng bá sản phẩm nông – thủy sản an toàn tại các chợ, siêu thị trên địa bàn Long Xuyên, Châu Đốc theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2356/QĐ-UBND.

- Phối hợp Liên minh Hợp tác xã tỉnh, tổ chức phiên chợ hợp nông để các hợp tác xã giới thiệu sản phẩm đến với người tiêu dùng.

- Tổ chức và cùng doanh nghiệp tham gia hầu hết các hội chợ chuyên ngành về nông nghiệp để giới thiệu các sản phẩm thế mạnh của tỉnh như: Hội chợ triển lãm giống cây trồng Tp. HCM; Hội chợ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm hàng năm tại Tp. HCM; Festival Quốc tế Nông nghiệp vùng ĐBSCL tại Cần Thơ; các hội chợ thuộc Diễn đàn MDEC; Hội chợ Hàng Đặc sản Vùng miền Việt Nam tại Hà Nội; Hội chợ thương mại Quốc tế hành lang kinh tế Đông – Tây tại Đà Nẵng...

2. Tổ chức tiếp đón đoàn vào và chương trình kết nối giao thương:

Tiếp đón đoàn vào kết nối doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nông sản của các nước Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Trung Quốc... cụ thể như: Tổ chức gặp gỡ kết nối giao thương giữa 3 đoàn Đoàn Doanh nghiệp Tp. Trùng Khánh (tháng 9/2015), Đoàn Doanh nghiệp Châu Hồng Hà – tỉnh Vân Nam (tháng 10/2015) và đoàn Quảng Châu – Trung Quốc (tháng 5/2017) với các doanh nghiệp thủy sản, lúa gạo tỉnh An Giang, Hiệp hội Chế biến thực phẩm Thành phố Incheon – Hàn Quốc, Kết nối HTX Rau an toàn Kiến An, CSSX trái cây sấy Đại Phát, CSSX mực sấy ăn liền Như Bình với các công ty (Asia Supply và Hưng Thịnh Phát); các cơ sở sản xuất thực phẩm của An Giang với Công ty RUDIMARK. Kết nối giữa Công ty VinaFoods với 15 doanh nghiệp, hợp tác xã, CSSX của tỉnh An Giang (Công ty TNHH SX-TM Thanh Hồ, Cơ sở sản xuất nước nắm Đỉnh Hương, Thực phẩm Miền tây Mitaco, Cty Antesco, HTX nếp Phú Thạnh, Cơ sở SX Như Bình, CSSX Kinh doanh lập xưởng bò Anas, ...); Kết nối Công ty TNHH TMDV Diệp Khang Phát – Tp Hồ Chí Minh với 6 doanh nghiệp, hợp tác xã, CSSX của tỉnh (Cty TNHH MTV TBT, Cty TNHH Gia Phú Châu Giang, Cty TNHH Trương Hải, Cty TNHH Phát triển đặc sản vùng miền Trần Gia, Cơ sở Trái cây sấy Đại Phát, CSSX Đường thốt nốt Lan Nhi). Tổ chức đoàn 5 doanh nghiệp, cơ sở kết nối giao thương với tiểu thương Chợ đầu mối Dầu Giây – Đồng Nai; Kết quả bước đầu các doanh nghiệp tỉnh đã khảo sát, trao đổi với các tiểu thương Chợ đầu mối Dầu Giây về hợp tác tiêu thụ các mặt hàng có tiềm năng như: ớt, gừng, riềng, nấm rơm, rau nhúc, bông điên điển (tháng 10/2018). Năm 2018, tổ chức các hội nghị kết nối hàng nông sản, đưa hàng vào Siêu thị Tứ Sơn cho doanh nghiệp An Giang (Hợp tác xã trái cây GAP Chợ Mới, HTX nếp Phú Thạnh, Cơ sở sản xuất lập xưởng bò Châu Giang – H. An Phú, Cơ sở sản xuất khô thịt heo Như Ngọc). Kết nối Công ty Nông nghiệp CNC An Phú với Siêu thị trái cây cao cấp Hà Nội, đạt được hợp đồng mua bán 100 kg/tuần; Kết nối Hợp tác xã trái cây GAP huyện Chợ Mới với Công ty TNHH XNK trái cây Chánh Thu (tỉnh Bến Tre), hợp tác tiêu thụ xoài để xuất khẩu; Kết nối với Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (Hapro) trong việc mua 500 tấn nếp; với doanh nghiệp Thanh Cao – tỉnh Cao Bằng mua 100 tấn gạo của Công ty CP Hưng Lâm. Giới thiệu hợp tác xã Xanh Cần Thơ cho huyện Thoại Sơn, huyện Châu Phú đầu tư sản xuất lúa 5451 và 6976 theo mô hình cánh đồng lớn; Gắn kết Công ty TNHH Nông sản sạch Đại Thuận Thiên với Huyện Châu Phú liên kết vùng nguyên liệu lúa, tính đến vụ Thu Đông 1.000 ha và vùng trái cây: bưởi da xanh và nhãn Khánh Hòa; Hỗ trợ 2 hợp tác xã xoài Chợ Mới và nếp Phú Tân thực hiện quy trình sản xuất, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm với Câu lạc bộ Nông nghiệp Công nghệ cao Việt Nam...

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp và làm việc với 3 đoàn Công ty Tsuno – Nhật bản để giới thiệu Dự án Sản xuất và phát triển ứng dụng của dầu gạo và cám trích ly (Ngày 12/01/2017); Hiệp hội Chế biến thực phẩm Thành phố Incheon – Hàn Quốc đến làm việc với UBND tỉnh và khảo sát doanh nghiệp Antesco nhằm hợp tác đầu tư (ngày 05/6/2017); Hiệp hội thịt bò Nhật Bản làm việc với tỉnh để trao đổi về cơ hội hợp tác đầu tư – kinh doanh, tìm hiểu nguồn nguyên liệu rom để xây dựng nhà máy sơ chế tại An Giang (tháng 8/2017).

Hướng dẫn đoàn Thủy Sản (tháng 3/2016) đến tham quan và làm việc với các doanh nghiệp thủy sản, rau quả (Công ty TNHH Thủy sản Cửu Long, Công ty Cổ phần rau quả thực phẩm An Giang) tìm hiểu tình hình sản xuất kinh doanh xuất khẩu và đặc điểm nổi bật của Công ty. Hỗ trợ Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời khảo sát thị trường gạo và kết nối giao thương với doanh nghiệp Quảng Châu, Phúc Kiến, Trùng Khánh – Trung Quốc. Sau đó tháng (5/2016), đoàn tỉnh Phúc Kiến – Trung Quốc trở lại làm việc với Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời tìm hiểu mua 3.000 tấn nếp.

- Tham gia đoàn ra Thành phố Incheon – Hàn Quốc (tháng 5/2018) trao đổi thông tin, hợp tác xúc tiến thương mại, đầu tư giữa An Giang với Tp. Incheon, giới thiệu tiềm năng và các sản phẩm chủ lực của An Giang; và tham quan Nhà máy của Công ty SCR. Qua chuyên công tác, Trung tâm Xúc tiến, đại diện tỉnh mời Tp. Incheon – Hàn Quốc tham dự Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang năm 2018.

- Khảo sát và làm việc tại CHDCND Lào 2018. Kết quả, Công ty TNHH MTV TBT đã có định hướng phát triển thị trường tại đây và Công ty CP Cơ khí An Giang tham gia Hội chợ Thương mại Việt Nam – Lào 2018 có đơn hàng tại Lào; Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, kết nối giao thương với các doanh nghiệp Trung Quốc (dự kiến từ ngày 29/11 - 4/12) tiêu thụ các mặt hàng nông thủy sản.

- Đẩy mạnh tiêu thụ và tìm đầu ra cho sản phẩm, Trung tâm Xúc tiến đã gặp gỡ các đối tác, doanh nghiệp, nhà phân phối để kết nối như: Metro, Big C, Coop-Extra, Chợ đầu mối Thủ Đức + Hóc Môn (rau quả nông sản, khoai lang, quýt vàng), Gold mart, Lotte, AEON, ECOFARM (giới thiệu thông tin doanh nghiệp, sản phẩm), Green Advance (tiêu thụ thủy sản trái vụ: tôm lươn, cá lóc); Goldmart (đưa hàng vào Nga qua hệ thống siêu thị Golmart); Cty TNHH MTV Mekong Fresh (tiêu thụ 10 tấn kiệu của nông dân huyện Chợ Mới)...

Tháng 6/2017, Trung tâm Xúc tiến đã phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại tỉnh Lâm Đồng tổ chức Hội nghị xúc tiến thương mại và kết nối giao thương giữa Doanh nghiệp Lâm Đồng và An Giang nhằm tạo điều kiện doanh nghiệp hai tỉnh trao đổi mua bán các mặt hàng nông sản như xoài keo, ớt, khô cá sặc, khoai môn, lúa gạo,...

3. Thu thập thông tin thị trường, tổ chức đào tạo tập huấn

- Mua thông tin cơ hội giao thương cung cấp doanh nghiệp và Hợp tác xã xuất khẩu của tỉnh, trong năm 2016, 2018 đã cung cấp 371 đơn hàng, cơ hội giao thương xuất khẩu để liên hệ, chào giá mua bán.

- Thông tin đến doanh nghiệp tỉnh tham gia hội chợ và hội nghị kết nối cung cầu. Thường xuyên tuyên truyền hoạt động xúc tiến thương mại trên Báo An Giang, Công thông tin Trung tâm xúc tiến, Công thông tin điện tử của Tỉnh.

- Ngoài ra, Trung tâm Xúc tiến còn tổ chức 8 lớp tập huấn chuyên đề về kiến thức về Hội nhập kinh tế quốc tế, rào cản thương mại, hợp đồng kinh doanh, kỹ năng tiếp cận thị trường, bao bì nhãn mác cho cán bộ nông nghiệp, hợp tác xã, cán bộ làm công tác xúc tiến Sở ngành, huyện thị thành phố.

II. GIẢI PHÁP HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng nhiệm vụ

- Phối hợp Sở ngành hướng dẫn tổ chức sản xuất hàng hóa đáp ứng với nhu cầu và tiêu chuẩn của thị trường có truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh phù hợp nhu cầu thị trường.

- Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thu hút đầu tư; phát triển doanh nghiệp.

- Tổ chức và tham gia hội chợ thương mại, hội chợ chuyên ngành nông nghiệp trong và ngoài tỉnh và nước ngoài để giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.

- Chú trọng công tác kết nối doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh, liên kết sản xuất chuỗi gắn với vùng nguyên liệu theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

- Tuyên truyền quảng bá về sản phẩm nông nghiệp trên cổng thông tin điện tử của Trung tâm Xúc tiến; Phối hợp báo đài thực hiện các chuyên đề tuyên truyền quảng bá về sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu chất lượng.

2. Giải pháp hoạt động

Tổ chức và tham gia hội chợ

- Duy trì tổ chức các hội chợ thường niên trên địa bàn, hội chợ biên giới và hội chợ cấp huyện để tạo điều kiện doanh nghiệp, cơ sở, hợp tác xã tham gia giới thiệu sản phẩm nông nghiệp. Ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm tái cơ cấu như lúa gạo, rau màu, cây ăn trái...

- Phối hợp tổ chức phiên chợ hợp nông giới thiệu các mặt hàng rau quả, trái cây của các hợp tác xã nông nghiệp.

- Khảo sát đánh giá năng lực một số doanh nghiệp kinh doanh và sản xuất mặt hàng chủ lực (gạo, thủy sản, rau màu), xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, sản phẩm để phục vụ cho đoàn xúc tiến thị trường xuất khẩu và kết nối doanh nghiệp.

- Tham gia hội chợ ngoài tỉnh, hội chợ chuyên ngành nông nghiệp, công nghệ thực phẩm cấp vùng và quốc tế tại Việt Nam và nước ngoài để giới thiệu sản phẩm xuất tập trung mặt hàng: gạo thương hiệu, trái cây, rau quả đạt chuẩn GAP, thủy sản đạt chuẩn quốc tế.

- Chủ động tiếp cận mời đoàn vào thuộc các nước truyền thống để giới thiệu môi trường kinh doanh và hợp tác với doanh nghiệp An Giang tiêu thụ các mặt hàng nông sản có thể mạnh.

- Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương doanh nghiệp tỉnh với doanh nghiệp bên ngoài, định hướng thị trường giúp cho doanh nghiệp phát triển mạng lưới phân phối trong ngoài nước.

Tăng cường kết nối tiêu thụ

- Phối hợp với các tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tổ chức nhiều kết nối giao thương và đưa hàng vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối.

- Tăng cường các hoạt động kết nối trực tiếp doanh nghiệp với doanh nghiệp trong nước thông qua hình thức hợp đồng mua bán các mặt hàng rau quả, thủy sản, thịt gia súc gia cầm tươi sống.

- Nghiên cứu tổ chức hợp tác chuỗi với doanh nghiệp nước ngoài tập trung các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Israel, Singapore đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc hợp tác tiêu thụ.

Truyền thông và đào tạo tập huấn

- Thường xuyên quảng bá thương hiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh An Giang bằng nhiều hình thức hướng tới người tiêu dùng nội địa, tạo tiếng vang để xuất khẩu.

- Tăng cường công tác tra cứu thông tin thị trường trên trang web của các tổ chức như Oryza, Vietnamexport, Vasep, VFA...

- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo từng ngành lĩnh vực (lúa gạo, thủy sản, rau màu, nấm ăn, dược liệu, chăn nuôi), hỗ trợ xây dựng thương hiệu nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy nguyên nguồn gốc, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ... phục vụ cho hoạt truyền thông.

Sau cùng, tôi xin chúc toàn thể quý vị đại biểu mạnh khỏe.

Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng kính chào!

**PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
TRONG NÔNG NGHIỆP LÀ GIẢI PHÁP MANG TÍNH ĐỘT PHÁ
TRONG QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP, ỨNG DỤNG CÔNG
NGHỆ CAO VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*ThS. Lê Minh Tùng
Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT An Giang*

Việc hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp ở An Giang có nhiều chuyên biến tích cực và hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn ở qui mô nhỏ, chưa ổn định và thiếu bền vững.

Ở An Giang, việc tổ chức sản xuất các mặt hàng nông thủy sản chủ lực của tỉnh theo mô hình chuỗi giá trị đã được xác định là giải pháp trọng tâm trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp. *Trên lĩnh vực sản xuất lúa gạo*, nhiều doanh nghiệp kinh doanh lương thực trong và ngoài tỉnh đã chủ động trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các hộ nông dân thông qua hợp tác xã (HTX) hoặc tổ hợp tác (THT) đại diện để thực hiện với diện tích lớn theo nhu cầu sản lượng xuất khẩu như: Tập đoàn Lộc Trời, Công ty Angimex, Công ty Angimex - Kitoku, Công ty TNHH lương thực Tấn Vương, Công ty Cổ phần Gentraco, Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam, Công ty TNHH MTV Trịnh Văn Phú, Tập đoàn OLAM (tiêu thụ lúa giống Nàng Hoa 9, Jasmine 85); Tập đoàn Sun Rice (tiêu thụ lúa gạo giống Japonica); Tập đoàn Vương Đình; Tập đoàn Tân Long;... *Trên lĩnh vực rau màu* (chủ yếu là đậu nành rau, đậu bắp, bắp lai...) có Công ty Antesco, Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải, Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, Tập đoàn Lộc Trời, Công ty Cổ phần nông nghiệp công nghệ cao An Phú liên kết với Công ty Vương tròn TP. Hồ Chí Minh, Công ty DEKALB, Công ty Vĩnh Hưng... *Trên lĩnh vực cây ăn trái* có Công ty Chánh Thu (xoài),... *Trên lĩnh vực dược liệu* có Công ty Dược Hậu Giang (tần dày lá)... *Trên lĩnh vực chăn nuôi* có Công ty AFIEX... *Trên lĩnh vực thủy sản*, đã xây dựng được nhiều mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và người nuôi như: Mô hình nuôi cá tra liên kết với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Sao Mai, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang (AGIFISH), Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thắng, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Mỹ, Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc, Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Hà Nội – Cần Thơ (HACA); Công ty Cổ phần Nam Việt, Công ty TNHH Phát Triển Lộc Kim Chi...

Các mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp như trên đã tạo chuyên biến tích cực, giúp người dân phát triển sản xuất ổn định và tạo ra những sản phẩm có hiệu quả. Bước đầu các mô hình đã tạo nền tảng liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân, bảo đảm đầu ra cho sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ sản phẩm của các chuỗi bước đầu đã tương đối đi vào ổn định thông qua các ràng buộc trách nhiệm giữa các nhóm tác

nhân tham gia chuỗi, góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng bền vững, hiệu quả.

Tuy nhiên, việc hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp ở An Giang còn nhiều yếu tố bất cập, chưa ổn định và thiếu bền vững. Điều dễ nhận thấy trong chuỗi giá trị nông thủy sản hiện nay là thiếu sự hợp tác/liên kết và hài hòa lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị. Do vậy, các hợp đồng giữa người sản xuất và doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu chưa phát huy hiệu quả và còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, các yếu tố thúc đẩy và phát triển chuỗi như dịch vụ hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, vai trò của các hiệp hội ngành hàng, cơ quan liên quan còn hạn chế. Trong các chuỗi hợp tác liên kết nông thủy sản, tuy xác định vai trò kinh tế hợp tác là then chốt, nhưng việc phát triển HTX nông nghiệp còn chậm. Sản phẩm nông nghiệp từ các chuỗi có giá trị gia tăng chưa nhiều. Đầu ra một số sản phẩm thường bị ép giá, người sản xuất thường bị thua lỗ. Phần lớn các chuỗi liên kết có quy mô nhỏ lẻ, khó có khả năng nhân rộng hoặc dừng lại như gói hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và thị trường của từng loại sản phẩm. Sản xuất nông thủy sản chưa gắn với nhiều doanh nghiệp, thiếu doanh nghiệp lớn làm đầu tàu trong liên kết chuỗi giá trị, ít có doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm từ nông nghiệp và thủy sản.

Hợp tác, liên kết, xây dựng chuỗi giá trị nông thủy sản bền vững phải được xem là một giải pháp tích cực, đột phá trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới ở An Giang thời gian tới

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Cùng với tác động của hội nhập kinh tế quốc tế (tham gia WTO, CPTPP, các FTA...), nông nghiệp Việt Nam sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhất là thủy sản, chăn nuôi. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, xây dựng và phát triển chuỗi giá trị nông thủy sản là xu hướng tất yếu, là nhân tố quan trọng thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, giúp ngành nông nghiệp tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Từ đó, nâng cao khả năng tham gia và năng lực cạnh tranh của quốc gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Việc hình thành các chuỗi liên kết sản xuất sẽ đem lại lợi ích cho cả nông dân, doanh nghiệp và nhà nước. Khi có một chuỗi tốt thì doanh nghiệp chủ động được quy trình sản xuất, kiểm soát được chất lượng, xây dựng thương hiệu, xuất khẩu và chủ động về nguyên liệu. Nông dân chủ động được đầu vào, đầu ra và

được doanh nghiệp hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất, đảm bảo quyền lợi về thu nhập. Nhà nước đạt được mục tiêu ổn định và tăng thu nhập của người dân, đảm bảo thị trường tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ môi trường. Hệ thống ngân hàng sẽ yên tâm khi cho người nông dân và doanh nghiệp vay vốn có hợp đồng làm theo chuỗi.

Trong việc xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường thì rất cần thiết phải tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị.

Để xây dựng chuỗi giá trị nông thủy sản bền vững, cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tuyên truyền sâu rộng về mục tiêu, sự cần thiết và lợi ích của việc liên kết, hợp tác xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đến các bên tham gia liên kết (nông dân, HTX, doanh nghiệp...).

2. Thu hút và tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng các chuỗi liên kết nông nghiệp. Doanh nghiệp phải giữ vai trò nhạc trưởng trong các chuỗi liên kết với nông dân là chủ thể quan trọng nhất của chuỗi. Phát huy vai trò của HTX nông nghiệp và thương lái trong xây dựng chuỗi liên kết.

3. Đa dạng các hình thức liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp, HTX và nông dân. Các bên tham gia cần ký hợp đồng liên kết hoặc dự án liên kết.

4. Nâng cao vai trò của HTX nông nghiệp, các tổ liên kết hợp tác trong xây dựng các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

5. Đảm bảo hài hòa lợi ích và rủi ro giữa các bên tham gia liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp với nguyên tắc “win - win”.

6. Tổ chức triển khai tốt các chính sách hỗ trợ việc liên kết, hợp tác xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Từ thực tiễn, tiếp tục nghiên cứu đề xuất với chính phủ và tỉnh các chính sách, cơ chế phù hợp tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia chuỗi giá trị có hiệu quả và bền vững hơn.

7. Thực hiện một số chế tài để đảm bảo việc liên kết, hợp tác xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp thực hiện tốt và có hiệu quả.

8. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của nhà nước, các cơ quan có chức năng xúc tiến thương mại và đầu tư và các tổ chức chính trị xã hội, các hội, hiệp hội ngành hàng trong việc liên kết, hợp tác xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

9. Nghiên cứu khoa học; ứng dụng KHCN, khoa học quản lý, công nghệ thông tin để nâng cao năng lực và hiệu quả các khâu trong các chuỗi giá trị nông thủy sản./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ LÚA GẠO VIỆT NAM: TRIỂN VỌNG, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

GS. TS. Nguyễn Hồng Sơn
Viện trưởng Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có nền văn hóa lúa nước lâu đời và những lợi thế về điều kiện tự nhiên thích hợp cho sản xuất lúa gạo. Trong hơn 3 thập kỷ qua, sản xuất lúa gạo thực sự có vai trò chiến lược trong việc đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế của Việt Nam. Diện tích lúa hiện chiếm 82% diện tích đất canh tác ở Việt Nam, khoảng 52% sản lượng lúa Việt Nam được sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long và 18% ở đồng bằng sông Hồng. Năng suất lúa của Việt Nam cao hơn bình quân của châu Á khoảng 17% và đứng đầu Đông Nam Á. Trong 5 năm qua, diện tích lúa của Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ (từ 7,9 triệu ha năm 2013 xuống còn 7,5 triệu ha năm 2018), nhưng năng suất tăng khoảng 4 tạ/ha (từ 53,4 tạ/ha năm 2010 lên 58,1 tạ/ha năm 2018), sản lượng lúa tăng từ 40 triệu tấn năm 2010 lên 43,9 triệu tấn năm 2018 và sản lượng gạo hàng hóa cũng tăng từ 26,4 triệu tấn năm 2010 lên 29,0 triệu tấn năm 2018. Đồng bằng sông Cửu Long hàng năm sản xuất khoảng 25 triệu tấn lúa và cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Trong giai đoạn 2010-2018, tổng lượng gạo tiêu dùng (ăn, chăn nuôi, dự trữ, làm giống, hao hụt) của Việt Nam dao động từ 19 triệu tấn đến 23 triệu tấn/năm; sản lượng gạo xuất khẩu dao động từ 4,9 triệu tấn đến 7,7 triệu tấn; giá trị xuất khẩu gạo luôn đạt trên 2 tỷ USD/năm và đạt mức kỷ lục 3,08 tỷ USD năm 2018.

Quá trình sản xuất lúa gạo bao gồm nhiều công đoạn như làm đất, gieo hạt (cây), tưới tiêu, bón phân, làm cỏ, phòng trừ sâu bệnh, thăm đồng - chăm sóc, thu hoạch, phơi - sấy, vận chuyển về kho - cất trữ và xay xát ra gạo, tiêu thụ. Những công đoạn này hợp thành trong 3 khâu chính: sản xuất lúa - thu mua, sơ chế/chế biến gạo - tiêu thụ/thương mại; mỗi khâu đều làm tăng thêm giá trị sản phẩm và liên kết với nhau tạo thành chuỗi giá trị.

Hiện trạng ứng dụng công nghệ và vật tư đầu vào trong khâu sản xuất

Về công nghệ sản xuất và sử dụng phân bón: Phân bón là vật tư đầu vào quan trọng nhất trong sản xuất lúa gạo và chiếm tới 37% tổng chi phí sản xuất lúa ở Việt Nam. Nhu cầu phân bón ở Việt Nam hiện nay vào khoảng trên 10 triệu tấn các loại. Nhu cầu sử dụng phân bón ở Việt Nam hiện nay khoảng 11 triệu tấn các loại, trong nước tự sản xuất được 8 - 9 triệu tấn, nhập khẩu khoảng 2 - 2,5 triệu tấn (trong đó có 960.000 tấn phân kali). Hàng năm, nông dân Việt Nam chi khoảng 110 nghìn tỷ đồng (~5 tỷ USD) cho phân bón, trong đó khoảng 65% tổng lượng phân hóa học đa lượng (N, P, K) được sử dụng trong sản xuất lúa. Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng phân bón cho cây trồng nói chung và cây lúa

nói riêng ở Việt Nam đang rất thấp, nhất là đối với cây lúa. Lượng phân bón sử dụng trung bình mỗi năm là 1.000 kg/ha nhưng với hiệu quả sử dụng phân bón chỉ đạt 45-50% (trung bình, cây trồng chỉ hấp thu được khoảng 50% lượng đạm, 40% lân và 60% kali so với lượng phân được bón). Sự mất cân đối trong sử dụng phân bón hữu cơ và vô cơ, dẫn tới những hệ lụy xấu về môi trường, giảm độ phì của đất (đất bị thoái hóa cả về mặt vật lý, hóa học và sinh học) và giảm chất lượng nông sản. Theo đánh giá của Hiệp hội phân bón Việt Nam (FAV), công nghệ sản xuất phân bón hóa học (phân đạm, phân lân) ở nước ta phần lớn đều là những công nghệ cũ từ thập kỷ 70, 80 của thế kỷ 20. Chỉ có khoảng 10% các cơ sở/nhà máy sản xuất phân bón (trong tổng số 735 nhà máy) được đầu tư theo công nghệ tiên tiến như: Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty phân bón Việt Nhật, Công ty Ba con cò, Công ty cổ phần phân bón Bình Điền - Công ty Tiến Nông Thanh Hóa,...). Trong gần 20.000 sản phẩm phân bón trên thị trường, phân vô cơ chiếm trên 90% và phân bón hữu cơ chiếm tỉ lệ chưa đến 10% (khoảng trên 1 triệu tấn). Trong vài năm trở lại đây, trước yêu cầu và xu hướng nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, trên thị trường đã xuất hiện một số loại phân bón mới có các chất bọc chậm tan, bọc khoáng hữu cơ humalite, bổ sung thêm chất phụ gia, chất điều hòa sinh trưởng, chất hữu cơ, vi sinh và hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn. Tuy nhiên, các loại phân thể hệ mới chủ yếu được nhập khẩu hoặc sản xuất theo công thức được chuyển giao của nước ngoài nên phần lớn các cơ sở sản xuất chỉ nhập khẩu và gia công, đóng gói. Rất ít các cơ sở/nhà máy sản xuất phân bón của Việt Nam làm chủ được công nghệ sản xuất phân bón chức năng thế hệ mới do hạn chế về năng lực và vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) dài hạn. Ngoài ra, giá thành của các phân bón thế hệ mới còn tương đối cao so với sản phẩm truyền thống nên cũng hạn chế việc sử dụng rộng rãi.

Về công nghệ sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV):

Tương tự như phân bón, lượng hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong trồng trọt nói chung và lúa nói riêng tại Việt Nam đã tăng lên đáng kể trong những thập kỷ qua. Hiện nay, Việt Nam sử dụng khoảng 100.000 tấn/năm. Cùng với xu hướng đó, giá trị nhập khẩu thuốc trừ sâu tăng nhanh chóng từ khoảng 472 triệu đô la Mỹ trong năm 2008 lên gần 700 triệu đô la Mỹ trong những năm gần đây. Trong năm 2010 lượng thuốc Việt Nam sử dụng bằng 40% mức sử dụng của 4 nước lớn dùng nhiều thuốc BVTV trên thế giới (Mỹ, Pháp, Nhật, Brazil). Trong ngành lúa gạo, chi phí cho thuốc BVTV chiếm 5-7% tổng chi phí sản xuất lúa ở Việt Nam. Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật, trong số hơn 4.000 sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chỉ có 19% là thuốc sinh học, còn lại là thuốc hoá học. Đổi mới cơ cấu các nhóm thuốc trong danh mục, tăng tỷ lệ thuốc sinh học có độ độc thấp (nhóm IV) lên 30-40%, giảm rõ rệt các loại thuốc thuộc nhóm độc I và II, giảm thiểu lượng thuốc sử dụng hàng năm 30 - 40% đặc biệt trên lúa, rau, chè, trái cây xuất khẩu... là những mục tiêu hàng đầu trong lộ trình giảm nguy cơ, giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở nước ta đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Điều đáng nói là Việt Nam chưa làm chủ được công nghệ sản xuất nguyên liệu thuốc BVTV mà phần lớn là nhập khẩu từ Trung Quốc, trong khi đó công

nghe gia công, tạo các dạng thuốc BVTV tiên tiến như SC, WG, WDG,... còn chậm được ứng dụng, dạng thuốc được sản xuất phổ biến trong nước là EC dựa vào nền dung môi lỏng, dễ gây ô nhiễm thứ cấp cho môi trường và sức khỏe con người.

Về công nghệ sản xuất và sử dụng giống cây trồng: Sau 30 năm hội nhập, công tác nghiên cứu, chọn, tạo giống lúa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật. Công nghệ sinh học đưa ra một loạt công cụ hiệu quả cho chọn tạo giống lúa: phương pháp nuôi cấy mô, xử lý đột biến để tạo các dòng đột biến có lợi; phương pháp đơn bội giúp giảm thời gian chọn tạo và tăng hiệu quả tạo dòng lúa thuần; phương pháp dung hợp tế bào trần để đưa các đặc tính quan trọng từ các giống lúa hoang dã vào giống lúa trồng; phương pháp ứng dụng chỉ thị phân tử và nuôi cấy bao phấn để tạo dòng thuần ứng dụng phổ biến nhất trong chọn tạo giống lúa tại Việt Nam vì tính hiệu quả cũng như yêu cầu không cao về trang thiết bị và giá thành hợp lý của các phương pháp này. Đặc biệt, Việt Nam đã ứng dụng thành công chỉ thị phân tử để tạo các giống lúa chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận như giống kháng rầy nâu, kháng bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá hay tăng cường mùi thơm, tăng cường số hạt trên bông, tăng cường tính chịu mặn chịu ngập, chịu hạn. Từ 2015, Việt Nam cũng đã làm chủ được công nghệ sản xuất hạt giống bố, mẹ lúa lai và hạt lai F1, góp phần phát triển bền vững ngành sản xuất lúa lai của Việt Nam.

Cùng với công tác lai tạo, công nghệ sản xuất hạt giống cũng đã được phát triển bao gồm các công đoạn sản xuất giống có phẩm cấp cao, công nghệ chế biến, bao gói và xử lý hạt giống. Đặc biệt, nhiều công ty kinh doanh hạt giống ở các tỉnh phía Bắc đã quan tâm nâng cấp đầu tư trang thiết bị và công nghệ trong sản xuất hạt giống do nhu cầu sử dụng giống trên 1 đơn vị diện tích ít hơn, giá bán cao và nông dân đã thực sự nhận thức được vai trò của chất lượng hạt giống. Đối với khu vực ĐBSCL, chất lượng hạt giống cũng đã được cải thiện một bước. Theo báo cáo của Cục Trồng trọt, hiện nay các doanh nghiệp/HTX/Trung tâm giống cung cấp 75% nguồn giống lúa cho sản xuất, 25% nguồn giống là do nông hộ tự sản xuất với chất lượng giống kém hơn. Hiện nay, 72% lượng giống sử dụng trong sản xuất đã là giống xác nhận, 24% là giống thương phẩm và 4% là giống nguyên chủng.

Ứng dụng công nghệ trong canh tác và quản lý sản xuất

Cơ giới hóa (CGH) nông nghiệp đã giảm công lao động, bảo đảm sản xuất trong khung thời vụ tốt nhất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản từ đó tạo ra các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu tốt. Mặt khác, CGH cũng thúc đẩy quá trình liên kết sản xuất, hình thành nhiều mô hình liên kết doanh nghiệp với nông dân sản xuất trên cánh đồng lớn kết hợp các dịch vụ gặt, sấy khô, cho thuê kho bảo quản. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến 2018 trang bị động lực bình quân trong sản xuất nông nghiệp cả nước đạt khoảng 2,4 mã lực/ha canh tác, trong đó các tỉnh phía Bắc đạt khoảng 2 mã lực/ha. Số lượng máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực phía bắc chiếm khoảng 35%, riêng các loại máy động lực như: máy kéo, động cơ cỡ

nhỏ dưới 15 mã lực chiếm khoảng 70%. Hết năm 2018, mức độ CGH ở khâu làm đất cho cây hàng năm (lúa, ngô, rau màu) đạt khoảng 94%; khâu gieo lúa bằng công cụ sạ hàng và cấy đạt 42%; khâu chăm sóc, phun thuốc BVTV (lúa, mía, chè) đạt 77%; khâu thu hoạch lúa 50% (riêng các tỉnh đồng bằng đạt 90%). Mức độ tăng trưởng số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp tăng 2% so với năm 2017. Tại các tỉnh phía bắc, Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa ra mục tiêu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 khâu làm đất trồng lúa cơ bản được CGH, chuyên sử dụng máy kéo hai bánh sang máy kéo bốn bánh có năng suất, hiệu quả và điều kiện lao động thuận lợi hơn. Riêng vùng đồng bằng sông Hồng, đến năm 2020 mức độ CGH làm đất đạt 100%, gieo cấy đạt 70%, thu hoạch đạt 90%; khu vực Bắc Trung Bộ và miền núi phía bắc, khâu thu hoạch lúa đạt 50%.

Việc sử dụng công cụ và máy gieo lúa theo hàng, kỹ thuật sạ hàng là một đột phá trong kỹ thuật canh tác lúa đến nay đã được nông dân ĐBSCL ứng dụng khoảng 20% diện tích đem lại hiệu quả rất lớn: giảm 50% lượng hạt lúa giống (từ 200 - 250 kg/ha xuống còn 120 kg/ha). Bên cạnh đó, việc khuyến cáo giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật tăng năng suất là giải pháp chủ lực cho chương trình chương trình 3 giảm - 3 tăng, 1 phải - 5 giảm. Riêng ở Nam Bộ có khoảng 700.000ha trồng lúa áp dụng máy sạ hàng, tiết kiệm riêng về lúa giống: $100 \text{ kg/ha} \times 10.000 \text{ đ/kg} \times 700.000\text{ha} = 700 \text{ tỷ đồng/năm}$.

Trong 1 thập niên gần đây, Việt Nam đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám trong quản lý điều hành chỉ đạo sản xuất lúa, cung cấp những thông tin đầy đủ và kịp thời về các khía cạnh liên quan đến sản xuất lúa, góp phần làm tăng hiệu quả và hiệu lực ra quyết định chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, cũng như ra quyết định ứng phó với các biến động của người sản xuất. Đa số các nghiên cứu đều tập trung ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, một số ít nghiên cứu giám sát lúa được thực hiện ở đồng bằng sông Hồng. Một số dự án, chương trình nghiên cứu và ứng dụng nổi bật trong lĩnh vực này như: Dự án RIICE tại Việt Nam sử dụng công nghệ viễn thám và các công nghệ khác để cung cấp thông tin chính xác và kịp thời về lúa. Dự án RIICE sử dụng các công nghệ và sự phối hợp tốt nhất xây dựng dựa trên kinh nghiệm của tổ chức IRRI, Sarmap và Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu IMHEN, Trường Đại học Cần Thơ. RIICE sử dụng ảnh viễn thám radar có khả năng đâm xuyên qua mây và giám sát cây lúa qua các mùa vụ. RIICE sử dụng các phần mềm tự động xử lý, các mô hình viễn thám và cây trồng, dữ liệu thực địa và chuyên gia, nền tảng WebGIS để hiển thị và trình diễn kết quả. Tại miền Bắc, một dự án giám sát lúa tiêu biểu có thể kể đến là dự án “Sử dụng Viễn thám thu thập thông tin giám sát, cảnh báo tình hình sản xuất lúa vùng đồng bằng sông Hồng” được thực hiện bởi Trung tâm Viễn thám và GIS, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp. Với việc ứng dụng ảnh MODIS, tình hình sản xuất lúa vùng đồng bằng sông Hồng được cập nhật liên tục, thường xuyên; diện tích gieo trồng cũng như tiến độ gặt lúa được phân tích từ trên ảnh vệ tinh cho phép các nhà quản lý giám sát liên tục tình hình sản xuất trong vùng đồng bằng sông Hồng.

Ứng dụng công nghệ trong thu hoạch, sơ chế, chế biến

Hiện nay thu hoạch lúa ở nước ta chủ yếu chia thành 2 phương pháp: thu hoạch nhiều giai đoạn (phổ biến ở miền Bắc và miền Trung có ưu điểm là chi phí thiết bị thấp, dễ áp dụng nhưng có nhược điểm là tốn nhiều công lao động, tổn thất sau thu hoạch lớn) và thu hoạch một giai đoạn (phổ biến ở miền Nam, có ưu điểm là tốn ít công lao động, tổn thất sau thu hoạch thấp nhưng có nhược điểm là chi phí đầu tư thiết bị cao, diện tích ruộng phải rộng). Phương pháp thu hoạch lúa một giai đoạn bằng máy gặt đập liên hợp ngày càng được áp dụng nhiều tại Việt Nam. Từ năm 2005 đến nay đã có nhiều loại máy gặt đập liên hợp cỡ lớn cỡ nhỏ được nghiên cứu và chế tạo tại các doanh nghiệp và cơ sở tư nhân trong nước và nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc. Hiện nay tỷ lệ cơ giới hóa khâu thu hoạch lúa trên cả nước là 50% riêng ĐBSCL đạt 82%.

Làm khô lúa là khâu quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ thu hồi và chất lượng gạo xay xát. Hiện nay năng lực sấy lúa của ĐBSCL còn thấp mới đạt khoảng 56% còn lại làm khô bằng phơi tại ruộng sân hoặc đường cái. Máy sấy đã phát triển đáng kể song công nghệ và thiết bị sấy vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu làm khô lúa ở ĐBSCL hiện nay. Thiết bị sấy gồm 2 loại chính là: máy sấy tĩnh vĩ ngang (chiếm khoảng 90% năng lực sấy - chủ yếu được trang bị và sử dụng bởi các thương lái cơ sở sấy dịch vụ hay cơ sở xay xát nhỏ, có nhược điểm là chất lượng sấy khô của lúa không đồng đều nên ảnh hưởng đến chất lượng gạo và tổn thất trong xay xát) và máy sấy tháp (khoảng 10% năng lực sấy - với thời gian sấy ngắn hơn, độ ẩm sau sấy đồng đều hơn, chất lượng gạo tăng lên tỷ lệ rạn gãy gạo trong xay xát giảm khoảng 10% so với sấy vĩ ngang nhưng đầu tư ban đầu cao nên chỉ được trang bị tại các cơ sở xay xát lớn hay các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu gạo).

Hiện nay lúa gạo ở ĐBSCL chủ yếu được các doanh nghiệp bảo quản trong các nhà kho lớn có nền bê-tông và mái tôn (chứa lúa gạo đóng bao) hay các kho chứa với kết cấu thép dạng hình vuông hoặc chữ nhật để chứa lúa gạo dạng hạt rời (bin chứa bằng thép). Tổng công suất của hệ thống kho chứa lúa gạo hiện nay ở ĐBSCL đạt khoảng 7 triệu tấn nhưng đa số dùng để trữ gạo, kho chứa lúa chiếm tỷ lệ thấp (chỉ có khoảng 15 triệu tấn). Mặc dù hệ thống kho chứa đã giúp giảm được một phần tổn thất sau thu hoạch và có thể giúp cho các doanh nghiệp lương thực thuận lợi hơn trong các hoạt động chế biến kinh doanh và xuất khẩu nhưng các hệ thống kho chứa này chưa đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật để bảo quản lúa dài ngày từ 6 đến 12 tháng nhằm phục vụ chiến lược xuất khẩu gạo và an ninh lương thực của đất nước. Hiện nay một số ít doanh nghiệp đầu tư hệ thống silo hiện đại để bảo quản lúa dài ngày đảm bảo chất lượng nhưng suất đầu tư quá cao nhiều doanh nghiệp không đủ năng lực tài chính để đầu tư. Khắc phục các nhược điểm trên hiện nay một số doanh nghiệp đã và đang đầu tư cụm chế biến bao gồm đồng bộ hệ thống sấy kho chứa lúa và xay xát gạo kết hợp với lau bóng. Tích lượng kho chứa lúa phải đạt tối thiểu 50% đảm bảo bảo quản lúa dài ngày (từ 6 tháng trở lên).

Ở công đoạn xay xát, hiện cả nước có khoảng 580 cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp; cơ sở có công suất dưới 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 38,5%; cơ sở có công suất trên 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 61,5% (trong đó cơ sở có công suất lớn trên 100.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 3%). Các cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp (có dây chuyền xay xát đồng bộ bao gồm: máy làm sạch thóc máy xay máy xát máy đánh bóng máy tách tấm máy tách màu máy đóng gói làm việc theo chế độ cài đặt sẵn) chủ yếu được đặt tại miền Nam (chiếm trên 95%) tổng năng lực xay xát đạt khoảng 13,5 triệu tấn SP/năm chiếm khoảng 60% sản lượng chế biến cả nước. Lượng sản phẩm còn lại được chế biến tại các doanh nghiệp nhỏ hộ gia đình với công nghệ đơn giản (máy xay máy xát nhỏ điều khiển thủ công và được chế tạo trong nước) phục vụ tiêu thụ trong nước. Nhìn chung công nghệ thiết bị cho chế biến gạo của nước ta gần đây đã có nhiều tiến bộ so với các nước trong khu vực một số công ty đã xuất khẩu thiết bị xay xát gạo cho các nước ông Nam Á, châu Phi,...

Những hạn chế và thách thức tác động đến việc ứng dụng công nghệ trong chuỗi giá trị lúa gạo Việt Nam

Hạn chế trong sản xuất

- Sản xuất lúa gạo vẫn chủ yếu dựa vào quy mô nông hộ, nhỏ lẻ, các hình thức tổ chức liên kết nông dân (cánh đồng lớn, tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới...) còn chậm phát triển. Theo số liệu của Tổng cục thống kê 2018, năm 2017 Việt Nam có 8,6 triệu hộ nông dân với gần 70 triệu miếng ruộng nhỏ; 53% hộ nông dân có đất canh tác dưới 0,5 ha và 30,4% số hộ có đất canh tác từ 0,5 đến dưới 2 ha. Riêng về trồng lúa, 85% hộ trồng lúa có diện tích sản xuất dưới 0,5 ha. Diện tích cánh đồng mẫu lớn chỉ chiếm dưới 5% diện tích canh tác. Sản xuất quy mô nhỏ lẻ ở nông hộ là yếu tố cản trở chính trong việc áp dụng công nghệ và cơ giới hoá, nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến chậm được áp dụng do nông dân khó nhìn thấy được giá trị gia tăng của nó khi sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ hoặc giá trị gia tăng của công nghệ thấp hơn chi phí để tiếp nhận công nghệ.

- Nông dân sản xuất lúa vẫn chủ yếu dựa theo tập quán và kinh nghiệm; tỷ lệ nông dân áp dụng các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa (3 giảm - 3 tăng, 1 phải - 5 giảm, VietGAP,...) còn thấp. Tỷ lệ diện tích lúa áp dụng cơ giới hóa đồng bộ thấp, đặc biệt trong cơ giới hóa khâu gieo trồng (sạ, cấy), chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật), thu hoạch làm tăng chi phí sản xuất và giảm chất lượng sản phẩm.

- Cũng như các nước khác ở tiểu vùng sông Mekong, xu hướng sản xuất lúa chính ở Việt Nam vẫn là thâm canh tăng vụ đi kèm với việc sử dụng rất nhiều phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật, lạm dụng các loại thuốc kích thích sinh trưởng làm tăng chi phí và gây ô nhiễm môi trường đất, nước. Chất lượng vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống) chưa được quản lý tốt; còn tình trạng kinh doanh vật tư nông nghiệp có chất lượng kém; tỷ lệ sử dụng cấp giống xác nhận thấp; việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ, sinh học chưa nhiều.

Hạn chế trong thu hoạch chế biến

- Hiệu quả chuỗi giá trị ngành lúa gạo của Việt Nam còn thấp do tỷ lệ thất thoát cao (tỷ lệ thất thoát của Việt Nam là 13,7% so với Thái Lan là 6,1% và Ấn Độ là 6%); chất lượng gạo xuất khẩu còn thấp (tỷ lệ gạo trên 15% tấm còn chiếm tới 36%); phân phối lợi nhuận chia sẻ rủi ro giữa nông dân và các đối tác còn bất cập.

- Cơ sở hạ tầng, công nghệ bảo quản chế biến ở địa phương còn lạc hậu làm gia tăng tổn thất và giảm chất lượng trong bảo quản. Hệ thống sấy lúa còn thiếu, không đáp ứng đủ nhu cầu, công nghệ sấy còn bất cập đã ảnh hưởng xấu tới chất lượng gạo xuất khẩu. Hệ thống kho chứa mới chủ yếu bảo quản gạo không đủ diện tích kho để bảo quản thóc, do đó sau khi thu mua lúa các cơ sở đều phải xay sát ngay và tồn trữ dưới dạng gạo lức, chất lượng gạo bị giảm trong quá trình bảo quản; quy trình chế biến sau thu hoạch chưa tối ưu là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới hiệu quả chế biến và giá trị gia tăng thấp, thất thoát cao, chất lượng kém và khó tận dụng phụ phẩm trong chế biến lúa gạo để tạo ra giá trị gia tăng.

- Lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam chiếm khoảng 15% thị trường thế giới nhưng không có thương hiệu gạo nổi bật, chỉ thường được gọi một tên chung là gạo trắng Việt Nam (khó có thể so với Jasmine, Khaodakmali của Thái Lan hay Basmati của Ấn Độ, Pakistan) nên không thu được giá trị gia tăng nhờ thương hiệu.

- Chế biến sâu, đa dạng hóa các loại gạo và sản phẩm chế biến từ gạo còn chưa phát triển; các sản phẩm phụ từ gạo (trấu, cám, rơm rạ...) chưa được chế biến để nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả sản xuất.

Hạn chế trong liên kết chuỗi giá trị

- Quy mô sản xuất nhỏ và sự thiếu tổ chức làm suy yếu vị thế của chính nông dân, nông dân trở thành tác nhân dễ bị ảnh hưởng xấu nhất và chịu thiệt thòi nhất trong chuỗi giá trị. Mô hình liên kết giữa công ty và nông dân đã được hình thành và đang mở rộng nhưng rất chậm; vai trò của Hợp tác xã hạn chế; Hiệp hội lương thực chủ yếu mới đại diện được cho các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo.

- Các thành phần trong chuỗi giá trị lúa gạo gồm nông dân, thương lái, hàng xáo, lái lúa (hiện thu gom tới trên 80% lúa ở ĐBSCL), nhà máy xay chà đánh bóng và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo chưa liên kết, hỗ trợ lẫn nhau một cách có hiệu quả cùng có lợi, còn nhiều tác nhân trung gian, chưa hình thành liên kết dọc trong chuỗi giá trị lúa gạo.

- Đa số doanh nghiệp xuất khẩu mua gạo từ thương lái nên rất khó truy xuất nguồn gốc của lúa gạo và làm suy yếu chất lượng của các sản phẩm gạo. Việc doanh nghiệp xuất khẩu không liên kết với nông dân xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu dẫn đến chất lượng gạo xuất khẩu thấp do doanh nghiệp thu

gom từ nhiều nguồn khác nhau; các doanh nghiệp chủ yếu tham gia khâu cuối của chuỗi giá trị, không gắn bó, ít quan tâm đến lợi ích của nông dân.

- Sản xuất và thương mại lúa gạo còn chịu ảnh hưởng từ các đầu mối giao dịch giữa các thương nhân và các hộ nông dân, Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã với những thỏa thuận chưa mang tính pháp lý cao và chưa bền vững, dễ bị phá vỡ. Vai trò của thương lái hay nhà máy chưa thật sự rõ ràng, minh bạch trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ lúa, gạo sự bấp bênh và tùy tiện dẫn đến những liên kết thiếu chặt chẽ, chưa hình thành các cùng nguyên liệu theo các phân khúc sản phẩm, thị trường tiêu thụ.

- Kỹ năng marketing và của các doanh nghiệp xuất khẩu còn yếu; chưa có chiến lược đầu tư tín dụng cho toàn chuỗi; thiếu việc liên kết dọc trong việc quản lý chất lượng lúa gạo. Hiện tại, chuỗi giá trị lúa gạo của Việt Nam chỉ mới dừng ở hạt gạo mà chưa có sản phẩm sau lúa gạo, bao gồm chế biến sâu hạt gạo, cám, trấu, rơm rạ.

Hạn chế trong mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại

- Công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng với vị trí của ngành hàng và yêu cầu quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường trong điều kiện cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu trên thị trường gạo thế giới ngày càng gay gắt, hệ thống giao thông kết nối các vùng sản xuất đến đầu mối tiêu thụ, xuất khẩu chưa đáp ứng; hệ thống thông tin và kết nối thị trường rất hạn chế...

- Chưa quan tâm đúng mức thị trường gạo trong nước; thị trường này rất ít doanh nghiệp đầu tư, chủ yếu do tư thương, hàng xáo nhỏ lẻ nắm giữ, chất lượng dịch vụ thấp. Ngoài ra, Việt Nam phải chịu một áp lực cực lớn khi các Hiệp định thương mại tự do (AFTA) có hiệu lực, thị trường nội địa cũng bị đe dọa nếu không tổ chức một giải pháp sản xuất tốt nhất.

Cơ hội phát triển chuỗi giá trị lúa gạo Việt Nam

Bên cạnh những thách thức, những cơ hội mới đã xuất hiện trong những năm gần đây có thể giúp phát triển bền vững chuỗi giá trị lúa gạo Việt Nam:

- Năm 2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) đã phê duyệt Quyết định số 1898/QĐ-BNN-TT về tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo đến 2020, tầm nhìn 2030, chuyển trọng tâm của Chính phủ từ số lượng sang chất lượng, từ an ninh lương thực tới an toàn thực phẩm, từ một ngành cung cấp theo định hướng thành cung cấp theo nhu cầu thị trường, do đó đóng góp vào môi trường thuận lợi hơn cho lúa gạo có chất lượng bền vững. Như vậy, sản xuất lúa gạo không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về mặt lượng mà còn đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng dinh dưỡng, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng và đáp ứng nhu cầu, thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020: Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận, diện tích áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) chiếm trên 75% diện tích tại các vùng chuyên canh của đồng bằng sông Cửu Long; giảm tổn thất sau thu hoạch dưới 8%; tại các vùng chuyên canh sản xuất

lúa hàng hóa, diện tích liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu chiếm từ 20% trở lên; 20% lượng gạo xuất khẩu mang thương hiệu gạo Việt Nam. Trong đó mục tiêu quan trọng nhất là thu nhập của nông dân sẽ được cải thiện hàng năm và đảm bảo lợi nhuận từ 30% tổng thu trở lên. Để thực hiện đạt các mục tiêu trên, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất các giải pháp như: tái cơ cấu sản xuất; tổ chức lại sản xuất và đổi mới thể chế; cải tiến công nghệ sau thu hoạch, hợp tác quốc tế nghiên cứu phát triển sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu... với tổng kinh phí từ các nguồn dự kiến khoảng 7.000 tỷ đồng.

- Chương trình lúa gạo bền vững (Sustainable Rice Platform -SRP), một sáng kiến của Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) và Viện nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI), đã xây dựng bộ tiêu chuẩn cho sản xuất lúa gạo bền vững trong đó các nông hộ nhỏ được coi là một phần của quá trình chuyển đổi sang trồng lúa bền vững. Tập đoàn Lộc Trời trở thành doanh nghiệp duy nhất của Việt Nam được kết nạp làm thành viên của SRP. Nhằm phát huy thế mạnh trong sản xuất và xuất khẩu lúa gạo, năm 2016 Tập đoàn Lộc Trời đã phối hợp cùng IRRI và UNEP tổ chức áp dụng 46 tiêu chí của bộ tiêu chuẩn SPR vào các cánh đồng mẫu lớn mà Tập đoàn đã liên kết với nông dân tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn đầu Tập đoàn Lộc Trời áp dụng sản xuất lúa bền vững theo tiêu chuẩn SRP trên một phần diện tích trong tổng số 91.000ha cánh đồng lớn và tiếp tục nhân rộng lên 100.000ha trong các năm sau. Sản xuất lúa theo tiêu chuẩn SRP sẽ giúp người nông dân tiếp cận kỹ thuật sản xuất sạch hơn, thân thiện môi trường, nâng cao chất lượng trong khâu chế biến bảo quản và quan trọng là nâng cao danh tiếng cho lúa gạo Việt Nam, từ đó sẽ tăng giá trị chuỗi lúa gạo Việt Nam.

- Vừa qua, Chính phủ đã thông qua Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về xuất khẩu gạo (có hiệu lực từ ngày 01/10/2018) thay thế cho Nghị định số 109/2010/NĐ-CP. Với sự thay đổi trong cơ chế, chính sách, đặc biệt là việc cắt giảm nhiều thủ tục hành chính, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP sẽ tạo cho doanh nghiệp sự hứng khởi khi tham gia vào thị trường xuất khẩu gạo chất lượng cao, ổn định. Cánh cửa xuất khẩu rộng mở, doanh nghiệp sẽ yên tâm đầu tư nhiều hơn cho vùng lúa nguyên liệu và xây dựng thương hiệu gạo. Những người tham gia thị trường, ngay cả nông dân cũng sẽ phải thay đổi nhận thức, tư duy trong trồng lúa và xuất khẩu gạo theo hướng gắn bó hơn với các doanh nghiệp, sản xuất ra thị trường các sản phẩm có chất lượng, bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật... để cung ứng cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo. Hiện nay, các doanh nghiệp lớn như Lộc Trời, Vinafood 1, Vinafood 2,... đang tập trung xây dựng thương hiệu gạo chất lượng cao. Ví dụ, Tập đoàn Lộc Trời đang đưa ra thị trường một sản phẩm gạo thực phẩm Vibigaba, được Bộ Y tế công nhận chất lượng và thành phần tương tự như một loại thực phẩm chức năng. Cùng với việc đẩy mạnh tiêu thụ mặt hàng này ở thị trường trong nước, cơ hội để xuất khẩu gạo dinh dưỡng cũng tăng cao khi Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2018 NĐ-CP giúp mở rộng cơ hội xuất khẩu các sản phẩm gạo hữu cơ, gạo vi lượng... Tuy tỷ suất lợi nhuận trên gạo đối với các sản phẩm này có thể không quá cao nhưng việc đẩy

mạnh xuất khẩu các mặt hàng đặc trưng sẽ giúp tăng vị thế gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Bên cạnh các thị trường xuất khẩu truyền thống (Trung Quốc, Philipin), xuất khẩu gạo sang EU dự báo sẽ tăng do tác động của Hiệp định EVFTA được ký kết vào ngày 30/6/2019. Trước đây Việt Nam chỉ xuất khẩu được khoảng hơn 20 nghìn tấn gạo/năm sang EU với mức thuế dao động khoảng 65-211 EUR/tấn (ước tính khoảng 50% giá trị xuất khẩu), nhưng với mức hạn ngạch thuế suất 0% cho 80 nghìn tấn, cao gần 4 lần so với thực tế xuất khẩu hiện tại, dự kiến hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU sẽ tăng trưởng mạnh trong tương lai. Tuy vậy, EU là một thị trường khó tính, để tận dụng cơ hội mới này một cách thành công, doanh nghiệp gạo xuất khẩu cần nâng cao chất lượng, kiểm soát các quy định SPS/TBT, quy định về truy xuất nguồn gốc, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, cũng như làm quen với các thủ tục giấy tờ liên quan (ví dụ, các loại gạo phải thuộc một trong 8 loại được phép hưởng miễn thuế và có đầy đủ giấy chứng nhận đúng chủng loại được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền...).

- Việt Nam có thuận lợi lớn để phát triển ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ gạo bởi các công ty xuất khẩu công nghệ hàng đầu thế giới trong lĩnh vực này đều nằm trong các nước tham gia TPP như Mỹ, Nhật Bản. Ngoài ra Canada, Úc, Hàn Quốc là nhóm những quốc gia nhập và tiêu thụ dầu gạo hàng đầu thế giới. Trong khi đó, mức tăng trưởng của ngành công nghiệp thức ăn chăn nuôi gần 15% trong nhiều năm qua đã khiến Việt Nam phải nhập khẩu tới 90% lượng cám khô dầu từ Ấn Độ để phục vụ sản xuất. Vì vậy, chuỗi giá trị lúa gạo Việt Nam trong thời gian tới không chỉ có hạt gạo, mà cám gạo cũng phải được xem là “chính phẩm” trong chiến lược phát triển của quốc gia, đặc biệt đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Các giải pháp khoa học và công nghệ đột phá trong phát triển chuỗi giá trị lúa gạo

Về khoa học

- Tập trung nghiên cứu chọn tạo và phát triển các giống lúa chất lượng cao, lúa thơm có giá trị và khả năng cạnh tranh cao, chống chịu tốt với sâu bệnh điều kiện bất thuận (mặn hạn úng). Quan tâm phục tráng giống và phục hồi sản xuất các giống lúa địa phương, lúa đặc sản để đáp ứng phân khúc thị trường có nhu cầu chất lượng cao.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ hỗ trợ và máy móc trong sản xuất, chế biến, bảo quản và đóng gói sản phẩm gạo, nâng cao chất lượng khả năng cạnh tranh của sản phẩm; Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, chế biến, đóng gói sản phẩm gạo tại các vùng sản xuất gạo thương hiệu Việt Nam.

- Đầu tư xây dựng phòng kiểm định chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn quốc tế; thúc đẩy áp dụng công nghệ trong truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Áp dụng gói kỹ thuật canh tác hiệu quả và bền vững: 3 giảm - 3 tăng, 1 phải – 5 giảm; san phẳng mặt ruộng và tưới nước theo kỹ thuật nông lộ phơi; áp dụng VietGAP hoặc tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ theo yêu cầu thị trường. Trong đó tập trung đẩy mạnh sử dụng hạt giống cấp xác nhận, giảm lượng giống gieo sạ xuống còn 80 - 100 kg/ha; ưu tiên sử dụng các loại phân bón hữu cơ phân bón tổng hợp NPK chuyên dùng cho lúa; ứng dụng công nghệ chính xác để bón phân theo dinh dưỡng đất và nhu cầu của cây lúa; giảm lượng phân bón xuống ít nhất 30% so với hiện nay; Sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật xuống ít nhất 30% so với hiện nay; Đổi mới chương trình khuyến nông lúa gạo theo chuỗi giá trị.

Về công nghệ

Công nghệ cao hiện là công cụ quan trọng nhất để nâng cao GTGT của nông nghiệp khi các động lực khác cho phát triển như đất đai, lao động, và một phần chính sách đã phát huy hết hiệu lực. Trong lĩnh vực lúa gạo, chuỗi giá trị lúa gạo thế giới hiện nay không chỉ giới hạn trong phạm vi sản xuất từ hạt giống, phân bón, thuốc BVTV... đến sản phẩm cuối cùng là hạt gạo mà đã mở rộng, phát triển và liên kết sâu với các ngành công nghiệp khác để hình thành những ngành công nghiệp mới sau lúa gạo có giá trị gia tăng rất cao, thậm chí các phụ phẩm sau thu hoạch đã và đang được khai thác tối đa để tạo ra giá trị gia tăng cao. Đặc biệt, với cám gạo, sau quá trình trích ly dầu sẽ cho ra những thành phẩm làm nguyên liệu chủ lực cho nhiều ngành công nghiệp quan trọng khác như ngành thực phẩm tiêu dùng với dầu ăn cao cấp (dầu cám gạo), dầu salad, margarine... ngành công nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. Sản phẩm sếp cám gạo (rice bran wax) phục vụ cho ngành công nghiệp sản xuất lớp bọc bánh kẹo, chất đánh bóng sàn, vật liệu cách điện, chất chống thấm. Ngoài ra còn có ngành dược, ngành mỹ phẩm... Việc mở rộng chuỗi giá trị sau lúa gạo tức là chế biến càng sâu sẽ đòi hỏi hàm lượng chất xám và công nghệ cao, nhưng bù lại giá trị sẽ tăng cao hơn rất nhiều lần. Đơn cử, nếu quy đổi 1 ki lô gam tinh chất Oryzanol (được tinh chế từ cám gạo) dùng trong ngành dược phẩm sẽ có giá trị lên đến 600 đô la Mỹ. Ấn Độ (là một trong những nhà sản xuất dầu cám gạo lớn nhất thế giới) đã sản xuất mỗi năm khoảng 900.000 tấn dầu cám gạo trong khi sản lượng sản xuất toàn cầu chỉ vào khoảng 1,2 triệu tấn dầu/năm, trong đó có khoảng 300.000 tấn được sử dụng làm dầu ăn, số còn lại làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành công nghiệp khác. Hiện nay, dầu cám gạo đang được sử dụng rộng rãi và trở thành xu hướng tiêu dùng mới tại nhiều quốc gia ở châu Á như Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc... với lượng tiêu thụ lớn. Còn đối với các quốc gia như Mỹ, Canada, Úc, New Zealand... dầu gạo đã được sử dụng từ lâu và luôn được ưa chuộng như loại dầu ăn tốt nhất cho sức khỏe. Tại các quốc gia này, dầu gạo phổ biến là thế bởi người dân ngày càng quan tâm đến giá trị dinh dưỡng mà dầu ăn mang lại chứ không chỉ sử dụng dầu ăn vì một mục đích đơn thuần là chế biến thực phẩm. Hiện tại nguồn cung dầu gạo trên thế giới có giới hạn (chỉ vài nước sản xuất được), mà nhu cầu từ các nước như Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ là rất lớn. Còn với nguyên liệu cám khô dầu thì Việt Nam hiện

đã nhập khẩu rất lớn từ Ấn Độ, vì nguồn cung trong nước không đủ khi thị trường thức ăn chăn nuôi liên tục tăng trưởng cao.

Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

- Đẩy mạnh cơ giới hoá đặc biệt là ứng dụng máy san phẳng đồng ruộng, máy gieo hạt, máy cấy, máy thu gom phụ phẩm rơm rạ là giải pháp quan trọng để giảm lượng giống sạ, giảm lượng nước sử dụng, tăng cường khả năng chống chịu của cây lúa với điều kiện bất thuận (gió bão, sâu bệnh) và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống lò sấy và kho bảo quản thóc tại chỗ để nâng cao năng lực sơ chế bảo quản đảm bảo chất lượng thóc và giảm sức ép thu mua đặc biệt trong mùa mưa.

- Rà soát và xây dựng bổ sung kho bảo quản thóc, gạo tại các cơ sở chế biến để đáp ứng nhu cầu dự trữ lúa - gạo.

- Đầu tư nâng cấp dây chuyền công nghệ sấy và chế biến để chuyển đổi hệ thống sấy lúa theo quy trình cải tiến từ sấy 2 bước sang 1 bước bằng sấy tầng sôi sấy tháp; nâng cấp dây chuyền chế biến theo hướng công nghệ cao. Hình thành các cụm chế biến công nghệ cao khép kín tại các vùng chuyên canh chính có cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần để tăng hiệu quả kết nối sản xuất - thị trường.

- Tăng cường đầu tư công nghệ và dây chuyền thiết bị hiện đại để chế biến sâu, sản xuất các sản phẩm có giá trị cao từ gạo phục vụ cho tiêu dùng như tinh bột, dầu ăn, bánh cao cấp, mỹ phẩm, các sản phẩm ăn liền; đặc biệt đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến sản phẩm từ phụ phẩm từ lúa gạo (rơm rạ trấu cám) để tạo giá trị gia tăng và bảo vệ môi trường.

Chương trình “tái cơ cấu ngành lúa gạo” được coi như một giải pháp căn bản, toàn diện để xử lý vấn đề khả năng cạnh tranh của hạt gạo Việt Nam đang bị suy giảm. Tuy nhiên, trên thực tế các yếu tố cấu thành đã không còn nhiều “dư địa” để gia tăng hiệu quả, dù được sắp xếp lại theo bất kỳ kiểu cấu trúc nào. Do đó, để có thể nâng cao giá trị nông sản, nhất là lúa gạo, thì thông tin về các sản phẩm được chế biến sau lúa, gạo là vô cùng hữu ích cho nông dân, nhà khoa học, các doanh nghiệp và quản lý nhà nước trong nỗ lực nghiên cứu, học hỏi các phương thức sản xuất mới trên thế giới nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng cây lúa, hạt gạo, và các “phụ phẩm” khác sau thu hoạch. Cần đảm bảo được khả năng cung ứng (dưới dạng hàng hóa nguyên liệu) cho các ngành khác ở quy mô sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, đầu tư sản xuất từ cám gạo thường lớn hơn nhiều so với đầu tư cho sản xuất gạo do những đòi hỏi cao hơn về công nghệ và nhân lực. Do vậy những ưu đãi, khuyến khích chung của Nhà nước cho nông nghiệp như hiện nay là chưa đủ để doanh nghiệp an tâm nghĩ xa hơn, đầu tư mạnh hơn cho ngành này. Khi lợi nhuận khai thác được từ ngành công nghiệp cám gạo đủ lớn, đủ hấp dẫn, nó sẽ có tác động làm chuyển dịch cơ cấu chi phí, đồng thời làm giảm giá thành sản xuất lúa gạo. Khi đó, sức cạnh tranh của lúa gạo Việt Nam sẽ tăng lên đáng kể. Như vậy, muốn phát triển được chuỗi giá trị

hoàn chỉnh nhằm mang lại giá tăng cao rất cần có sự đầu tư về công nghệ, máy móc, thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành trong sản xuất./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN VÀ MÔ HÌNH LIÊN KẾT ĐỂ SẢN XUẤT LÚA GẠO THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

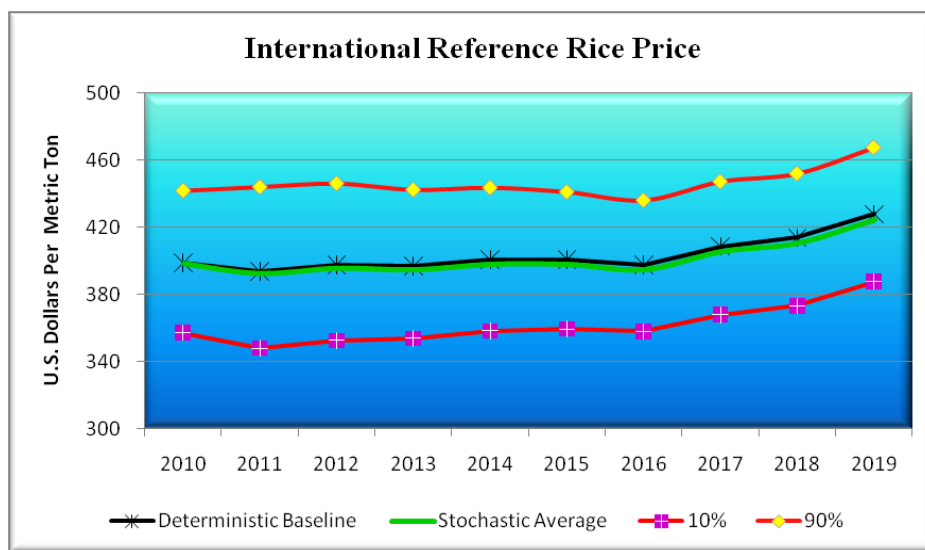
*GS.TS. Nguyễn Thị Lang
Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Công nghệ Cao ĐBSCL*

Mở đầu

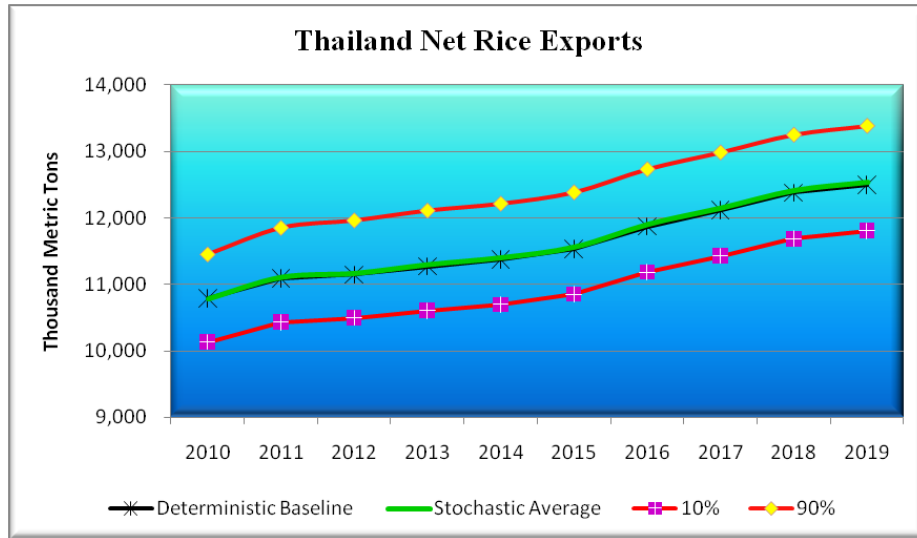
Lúa gạo là một trong những cây trồng quan trọng nhất tại Việt Nam và sản lượng của nó thể hiện một phần đáng kể chiến lược khắc phục tình trạng thiếu lương thực và cải thiện sự tự cung tự cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hàng năm diện tích canh tác lúa gạo chiếm khoảng 3 triệu ha. Bởi vì diện tích đất canh tác sẵn có còn hạn chế tại Việt Nam, sản lượng lúa gạo sản xuất hàng năm khoảng 5,0 triệu tấn, với mức trung bình quốc gia khoảng 6.3t/ha. Tăng thêm trong sản xuất lúa gạo thông qua tăng năng suất trên một đơn vị diện tích là cần thiết. Việc này có thể đạt được khi thông qua các biện pháp: cải thiện về giống, tối ưu hóa phương pháp nuôi trồng thực tiễn, kiểm soát cỏ dại, sâu bệnh và cải thiện chất lượng gạo cho tiêu dùng và xuất khẩu và cung cấp sản phẩm đạt yêu cầu tới tay thị trường cho người dùng. Chất lượng của hạt gạo lần lượt phụ thuộc vào: sự tăng trưởng của cây lúa trong giai đoạn sinh dưỡng, sự tăng trưởng của các bông, chất dinh dưỡng vào các hạt và giai đoạn chín của hạt. Nhà lai tạo hiện đang làm việc để phát triển các giống lúa mới, các giống lúa được cải thiện các đặc tính nông học nhằm cho năng suất hạt cao hơn.

Điều gì đang xảy ra tại thị trường gạo toàn cầu

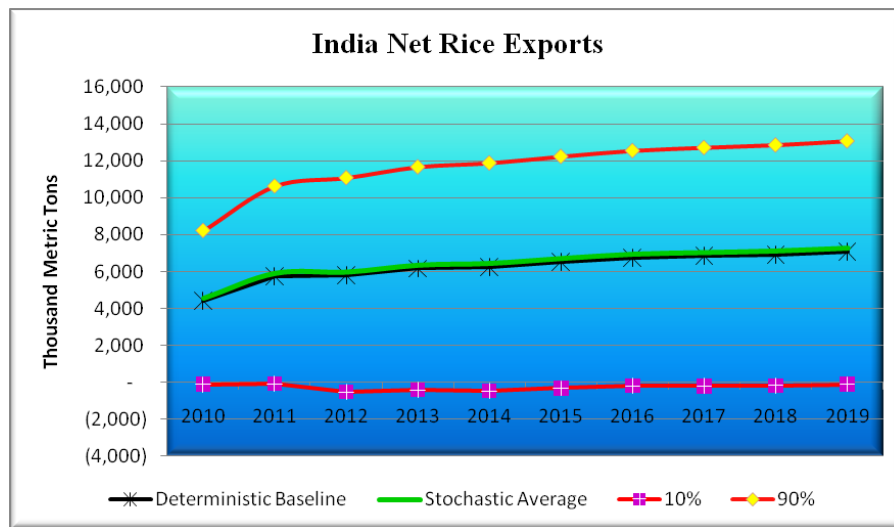
Sản xuất/tiêu thụ mở rộng nhẹ trong thương mại và cô phiếu khu vực thương mại giá cao hơn từ giữa năm do hiệu ứng thời tiết ở Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Việt Nam, Hoa Kỳ.



Hình 1. Giá gạo của thế giới



Hình 2: Xuất khẩu gạo của Thái Lan



Hình 3: Xuất khẩu của Ấn Độ

Philippines là nước nhập khẩu gạo hạt dài, với một lượng nhỏ gạo nhập từ Trung Quốc và Ấn Độ nhưng chủ lực vẫn là Việt Nam. Do đó, chúng ta cần chú ý nhiều hơn với nước này.

Hạt gạo trắng dài tập trung cho thị trường Châu Á trong khi người tiêu dùng thương mại gạo hạt trung bình thị trường Hoa Kỳ, Úc, NE Trung Quốc, Ai Cập và sản xuất gạo ở Nhật bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Các nước này sẽ cung cấp cho họ các giống gạo có kích thước ngắn trung bình, do đó Việt Nam cần phải tham gia vào thị trường hạt gạo trung bình.

Những thông tin ghi nhận thí dụ trong tháng 10 năm 2019: sản xuất gạo toàn cầu được nâng lên đáng kể trong tháng này, trên cây trồng nhu cầu rất lớn hơn dự kiến cho các nước như Ai Cập và Ấn Độ. Nhập khẩu gạo vẫn tăng tại Indonesia bù đắp bằng cách giảm nhập khẩu dự báo cho Ai Cập và xuất khẩu thấp hơn cho Brazil. Thương mại toàn cầu xuống với nhập khẩu thấp hơn cho Trung Quốc. Xuất khẩu Miến Điện giảm, xuất khẩu của Ấn Độ là hơi cao hơn. Giá gạo của Thái Lan trong tháng qua, gạo Thái đến \$407/tấn với một triển vọng

cây trồng được cải thiện trong khi Việt Nam giá giảm nhẹ đến \$319/tấn. Trong khi đó, Ấn Độ và Pakistan báo giá vẫn tương đối \$370/tấn và \$365/tấn tương ứng. Ngược lại, các giá trị gạo tại Mỹ vẫn nâng cao \$555/tấn. Về triển vọng giảm - nguồn cung cấp cây trồng, và Uruguay báo giá đã ổn định là \$528/tấn (nguồn Bộ nông Nghiệp Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 2019). Nguồn của Viện lúa Quốc tế mới đây ghi nhận: các loại ngũ cốc bắt buộc của các hệ thống thực phẩm trong tương lai ghi nhận “nghiên cứu về ba hạt ngũ cốc quan trọng nhất của chúng tôi: ngô, gạo, lúa mì đã đóng góp rất nhiều cho an ninh lương thực toàn cầu trong nửa thế kỷ qua, chủ yếu bằng cách thúc đẩy năng suất của các loại cây trồng và làm cho chúng linh hoạt hơn khi đối mặt với hạn hán, lũ lụt, gây hại và bệnh tật. Nhưng với hơn 800.000.000 người vẫn còn sống trong đói mãn tính và nhiều hơn nữa đau khổ từ chế độ ăn không đầy đủ. Những thách thức phức tạp do biến đổi khí hậu, sự suy thoái của các hệ sinh thái duy trì sản xuất thực phẩm, tăng trưởng dân số nhanh chóng cần các nguồn tài nguyên quan trọng để cải thiện sinh kế. Trong những năm gần đây, các nước cần thỏa thuận chiến lược nghiên cứu mới để đảm bảo lương thực phát triển (<https://www.irri.org/news-and-events/news/cereals-imperative-future-food-systems>).

Mô hình công nghệ tiên tiến cho chuỗi giá trị lúa gạo

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã đạt được mục tiêu tăng cao năng suất của lúa trên một hecta, chất lượng hạt gạo đã trở thành mục tiêu ưu tiên nghiên cứu trong chương trình nhân giống lúa. Các nhà lai tạo nên đánh giá giống đầu dòng cho chất lượng hạt và nhiều dòng tiên tiến các yếu tố dinh dưỡng, nấu và ăn chất lượng.

Chất lượng hạt gạo bao gồm: chất lượng xay chà, chất lượng cơm và chất lượng dinh dưỡng. Thị hiếu của người tiêu dùng thường chú ý đến chất lượng cơm sau khi nấu. Chất lượng cơm bao gồm hàm lượng amylose, độ trở hồ, độ bền thể gel; hàm lượng dinh dưỡng bao gồm lượng protein, vitamin, khoáng vi lượng.

Các đặc tính phẩm chất hạt do yếu tố di truyền và môi trường quyết định, tùy theo tính trạng, sự thể hiện có thể do yếu tố di truyền, yếu tố kỹ thuật trước và sau thu hoạch hay do tương tác kiểu gen và môi trường quyết định. Điều khó khăn cho phân tích là phần lớn những tính trạng phẩm chất hạt có tương tác kiểu gen và môi trường không tuyến tính, khó giải thích trong những phân tích đơn giản (Bửu và ctv. 1996). Chiều dài hạt gạo là tính trạng ổn định nhất, ít bị ảnh hưởng bởi môi trường, được điều khiển bởi đa gen (Somrith 1974). Thứ tự mức độ tính trội được ghi nhận như sau: hạt dài > hạt trung bình > hạt ngắn > hạt rất ngắn. Thị hiếu người tiêu dùng về dạng hạt rất thay đổi, có nơi thích dạng hạt tròn, có nơi thích dạng hạt gạo dài trung bình, nhưng dạng hạt gạo thon dài là được tiêu thụ nhiều nhất trên thị trường quốc tế (Khush và ctv. 1979).

Hiện nay, mặc dù nước ta xuất khẩu gạo đứng thứ ba trên thế giới về số lượng, nhưng về giá thành thì quá thấp dẫn đến nhà nước vẫn phải bù lỗ nhiều cho xuất khẩu gạo. Tình trạng giá lúa thấp, đầu ra không ổn định là thiệt thòi không nhỏ đến đời sống nông dân sản xuất. Phần lớn gạo xuất khẩu chúng ta

được đánh giá là chất lượng gạo không cao chỉ tiêu thụ được ở thị trường dễ tính. Riêng sản phẩm gạo chất lượng cao (gạo đặc sản) của Nam Việt chất lượng gạo không kém gì các loại gạo có thương hiệu của các nước Thái Lan, Ấn Độ nhưng giá bán gạo ta thấp hơn rất nhiều nguyên lớn là sản phẩm gạo đặc sản chúng ta chưa có nhãn mác khẳng định thương hiệu. Chính vì vậy, chiến lược xây dựng thương hiệu nông sản, cụ thể là gắn nhãn hiệu cho mặt hàng gạo đặc sản để nâng cao giá trị cạnh tranh trên thị trường cần phải được xúc tiến nhanh. Nghiên cứu xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho giống lúa nào đó là chúng ta phải khẳng định được chất lượng sản phẩm và xác định vùng sản xuất nguyên liệu ổn định của nó. Hai yếu tố này phụ thuộc rất lớn từ khâu giống, kỹ thuật canh tác đến thu hoạch cũng như qui mô liên kết sản xuất. Thực trạng canh tác nhỏ lẻ, nhiều giống, không theo quy trình kỹ thuật làm chất lượng không đồng đều gây nhiều khó khăn trong việc tạo nên sản phẩm chất lượng ổn định. Như vậy chọn giống mang thương hiệu Việt cần có thời gian và kết hợp nhiều tổ chức để lựa chọn cần phải nâng cao hiệu quả chương trình chọn tạo giống lúa để tạo riêng cho Việt Nam. Một nhu cầu lớn để nâng cao chất lượng hạt gạo. Trong lịch sử, nhiều chương trình chọn giống đã chọn năng suất tiềm năng là mục tiêu chính. Với mức sống tăng lên, sự cải thiện đa lĩnh vực nấu ăn, ăn uống, và sự xuất hiện chất lượng của hạt gạo đã trở nên ưu tiên.

Hiện nay, nhu cầu thị trường cho sản phẩm ngành chế biến công nghệ sau thu hoạch là rất lớn hàng hóa vụ Hè Thu không có kho chứa ảnh hưởng đến chất lượng của hạt gạo sản xuất trong chế biến. Tái cơ cấu nông nghiệp hướng đến việc phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. ĐBSCL bị ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu, nhưng đây cũng là lợi thế cho việc phát triển gạo hữu cơ sản xuất trên đất nuôi tôm có giá trị dinh dưỡng cao, an toàn sức khỏe con người, thơm ngon, và có giá trị cao cho xuất khẩu. Cà Mau, thuộc ĐBSCL, là ngọn cờ đầu trong gạo hữu cơ. Để khắc phục sản xuất lúa gạo của vùng (không có lúa gạo mang thương hiệu xuất khẩu), cần phải có sự kết hợp giữa nghiên cứu, sản xuất, và chế biến (hay là giữa nhà nghiên cứu, nông dân và doanh nghiệp) để đạt hiệu quả cao.

Chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL là rất năng động và nhanh chóng phát triển do sự thay đổi trong lực lượng cạnh tranh trong thị trường toàn cầu, sự hiện diện Việt Nam ngày càng tăng trong thị trường quốc tế, phát triển sở thích của người tiêu dùng trong nước, sự cần thiết về tính bền vững của môi trường khi đối mặt với stress phi sinh học gia tăng liên quan đến biến đổi khí hậu nóng ẩm, khô hạn và những thay đổi trong cấu trúc của lĩnh vực lúa gạo trong đó bao gồm tăng sự phối hợp theo chiều dọc và hội nhập. Các phương pháp thích hợp nhất cho việc chọn lọc giống với sự kết hợp cần thiết của tính trạng nông học, tăng cường khả năng chống chịu, khả năng kháng nhiều bệnh và các thuộc tính chất lượng cụ thể. Điều này sẽ liên quan đến việc chọn lọc sự kết hợp hiệu quả nhất của kỹ thuật phân tử và các quy trình sàng lọc mà cho lợi ích di truyền hiệu quả chi phí cho những tính trạng xác định và sẽ dẫn đến việc phát triển năng lực nghiên cứu

cho phép nhằm mục tiêu và nhanh chóng đáp ứng với yêu cầu thay đổi của thị trường.

Thị trường nông sản là cốt lõi của bất cứ mô hình sản xuất nào (đầu vô có quá nhiều người mua, đầu ra có quá nhiều người bán), nông dân chịu cảnh mua phân bón đắt và bán rẻ nông sản, chấp nhận “được mùa mất giá”. Bài toán liên kết chuỗi giá trị được thảo luận và tranh cãi nhiều, nhưng chưa có giải pháp hay. Nội dung nghiên cứu kinh tế, xã hội học trong nông nghiệp, nông thôn còn chưa nhiều. Trước tình hình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất theo HTX kiểu mới; các tỉnh cần phải có chương trình hành động cụ thể góp phần vào chiến lược chung của ĐBSCL.

Một khi sự biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quá trình sản xuất cây lúa như nước mặn càng tăng cao, nhiệt độ tiếp tục tăng lên từ đó diện tích sản xuất lúa-tôm của tỉnh Bến Tre sẽ giảm mạnh. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội của người nông dân trong vùng lúa-tôm, bởi vì một khi môi trường sinh thái bị biến động hệ sinh thái lúa-tôm sẽ bị mất cân bằng, cây lúa sẽ giảm sản lượng nghiêm trọng. Vì vậy dự án này cần tập trung giải quyết các vấn đề đặt ra như là làm thế nào có giống lúa mới để thay thế các giống lúa hiện nay chịu đựng được độ mặn từ 4-6‰, đưa vào canh tác ổn định như mô hình giống HATRI 190, HATRI 192, HATRI 170, HATRI 475 đã thử nghiệm tại Bến Tre. Tiếp sau đó là phải tạo ra được vùng sản xuất lúa giống cấp nguyên chủng, cấp xác nhận để phục vụ cho sản xuất kịp thời hơn. Ở từng địa phương phải xây dựng được các Hợp tác xã sản xuất lúa giống chịu mặn, sản xuất lúa hàng hóa và nông dân phải nắm vững công nghệ sản xuất lúa chịu mặn để chủ động thích ứng với tình hình sản xuất khi hiện tượng biến đổi khí hậu xảy ra.

Để dự án đạt hiệu quả cao, ở các địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp của hiện tượng biến đổi khí hậu thí dụ như vùng Phú Tân tỉnh An Giang phải xây dựng các mô hình để ứng dụng công nghệ sản xuất lúa lương thực giống nếp xuất khẩu với quy mô là 200-300 ha/xã. Hơn nữa vùng Tri Tôn cần sản xuất lúa gạo Japonica như BL12, DS1 HATRI 200 là những giống lúa gạo hạt tròn giúp cho lúa gạo phát cở về hạt gạo tròn phải củng cố và tiếp tục thành lập các tổ sản xuất, các Hợp tác xã để tiếp nhận quy trình công nghệ sản xuất lúa giống cấp siêu nguyên chủng diện tích từ 0,02-0,03 ha, sản xuất giống cấp nguyên chủng diện tích từ 30-40 ha, sản xuất giống cấp xác nhận diện tích từ 10-50 ha và tổ chức sản xuất lúa hàng hóa diện tích từ 1.000-2.000 ha cho toàn tỉnh An Giang. Hơn nữa vùng diện tích tại An Giang có nhiều vùng sinh thái nên chẳng tổ chức lại cơ cấu giống cho phân khúc thị trường: Hạt gạo Japonica khoảng 10%, hạt gạo dài 60%; hạt gạo đặc sản 20%; Còn lại là các giống khác... để cung cấp cho thị trường xuất và nội tiêu.

Cần Thơ là vùng Trung Tâm trao đổi hàng hóa nơi đây đạt cả các mặt: cánh đồng ruộng hoang sơ tại Cờ Đỏ chiếm khá ổn định để đầu tư cho chất lượng cao của gạo. Cần có vài giống lúa chủ lực để đưa ra thị trường. Chế biến lương thực đều tập trung tại Thốt Nốt, nơi giao thương hàng hóa cả đường bộ và

đường thủy. Do đó, cần xem lại giá vận chuyển để đảm bảo lợi cho người nông dân.

Hầu hết các tỉnh chưa có định hướng giống chủ lực và ổn định cũng như tiềm năng sẽ thay thế các giống. Phục vụ cho phân khúc thị trường. Cần có 1 chiến lược lâu dài và định hướng cho nông dân trong vùng sản xuất lúa gạo.

Đa dạng nguồn thực phẩm từ cây lúa

Tôi quan tâm đến sự đa dạng của nông dân trong quá trình sản xuất lúa gạo bên cạnh sản phẩm phụ phục vụ cho cây lúa - hoặc là nó đang được tăng tốc bởi những thay đổi về môi trường/kinh tế hoặc chính trị:

Trấu - chất thải nông nghiệp là vật liệu quý phục vụ nhiều trong chuỗi giá trị của cây lúa Theo kết quả phân tích của các nhà khoa học thì trong trấu có chứa một tỷ lệ silica - SiO_2 chiếm khoảng 15-17%. Nếu đốt trấu trong điều kiện tự nhiên như các mục đích nêu ở trên thì tro trấu thu được cũng có hàm lượng SiO_2 không cao, nếu tinh chế oxit silic từ các loại tro này thu được kết quả rất thấp, không có hiệu quả kinh tế. Vì thế các nhà khoa học thế giới đã sáng chế ra phương pháp nhiệt phân đốt trấu trong các lò đặc biệt ở những nhiệt độ đặc biệt để thu được tro trấu có hàm lượng SiO_2 cao lên đến trên 90% phương pháp này vô cùng hiệu quả cho công nghệ điều chế SiO_2 để ứng dụng cho nhiều mục đích: Silica hay oxit silic có công thức hóa học - SiO_2 có tên gọi khoa học là-Silica, là hợp chất của silic và oxy, trên trái đất này nó tồn tại ở trong cát thạch anh (cát trắng) và trong vỏ trấu, rơm, rạ và một số thực vật khác. Silica được ứng dụng rộng rãi vào rất nhiều lĩnh vực khác nhau:

- Để làm phân bón hữu cơ silic giúp tăng năng suất lúa và các cây trồng khác lên từ 15-30%;
- Để tinh chế nguyên liệu silic dùng chế tạo pin mặt trời và chất bán dẫn;
- Chế tạo thủy tinh lỏng, ứng dụng trong nhiều lĩnh vực chế tạo vật liệu, trong đó có chế tạo kính xây dựng, thủy tinh công nghiệp,...;
- Phụ gia cho sản xuất lớp ô tô chất lượng cao;
- Sơn chịu nhiệt, chịu môi trường hóa chất;
- Gạch chịu nhiệt, cách âm, cách nhiệt;
- Làm xà phòng, kem đánh răng;
- Làm phụ gia cho công nghiệp thực phẩm;
- Dùng trong công nghiệp dược phẩm;
- Trong công nghiệp chế tạo xi măng và bê tông;
- Trong y khoa các loại hình rửa trong chụp X Quang...

Chuỗi giá trị các bên

Các bên liên quan và phân tích chuỗi giá trị để phối hợp khâu trồng; sản xuất, thu mua, chế biến: khả năng thích nghi của nông dân nông hộ nhỏ phụ thuộc vào hội nhập của họ vào cơ chế thị trường, cụ thể là chuỗi giá trị, trong đó lần lượt là ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu tác động.

Chuỗi giá trị gạo (s) tại đồng bằng Sông Cửu Long phản ánh các bên liên quan tương tác từ nông dân đến xuất khẩu và xác định điểm nhập cảnh có thể để tăng lợi nhuận của các hộ nhỏ đánh giá sự năng động của các bên cung cấp trong chuỗi giá trị gạo (s) như là một chức năng biến đổi khí hậu hàng năm và các tác động bất lợi về BĐKH xác định điều kiện để chứng nhận gạo cho các phẩm chất cụ thể, ví dụ như môi trường thấp xâm nhập mặn của cây lúa tại Bến Tre; Khô hạn tại An Giang; Ngập tại An Giang; Đồng Tháp và Bến Tre... Xác định các tắc nghẽn lớn cho tiếp thị sản phẩm gạo và khám phá mối liên kết tốt hơn của nông dân trong vùng đồng bằng với thị trường trong nước.

Tổng quan về giai đoạn hiện tại của kiến thức về chuỗi giá trị gạo ở ĐBSCL, bao gồm xu hướng tiêu thụ, người tiêu dùng, tình huống thị trường, Chuỗi giá trị, kỹ thuật và vai trò của họ trong chuỗi giá trị, và chính sách thương mại gạo hiện hành; Điều tra về (từ các nhà cung cấp đầu vào cho các nhà giao dịch/nhà xuất khẩu) để phân tích cung cấp gạo và chuỗi giá trị của các mô hình liên kết khác nhau (sản xuất quy mô nhỏ, hợp tác xã quy mô lớn và nông nghiệp); Phân tích thể chế và chính sách để hiểu vai trò của tất cả các thành phần tham gia vào trong quản trị và chính sách của chuỗi giá trị gạo; Các tác động và tính dễ bị tổn thương của nguồn cung cấp gạo do thay đổi khí hậu/ của các nước liên quan, để xác định số lượng ảnh hưởng đến hiệu suất chuỗi cung ứng gạo; Phân tích của người tiêu dùng, nhu cầu thị trường và tính khả thi kinh tế của các sản phẩm gạo thấp- cao giá trị thương hiệu của lúa gạo được chứng nhận, và sự hiểu biết về một khuôn khổ pháp lý và cơ hội để phát triển chuỗi giá trị; nói chung cần có các thẩm định về nhu cầu thị trường trong nước và nước ngoài.

Tổ chức lại sản xuất

Quyết định số 445/QĐ-TTg (21-3-2016) của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020” là một chính sách rất quan trọng cho phát triển vùng.

Tổ chức lại sản xuất bằng HTX kiểu mới rất thành công ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và đặc biệt là Israel - nơi nông nghiệp công nghệ cao được đầu tư khá bài bản.

Tái cấu trúc nông nghiệp Việt Nam nhằm tăng cường liên kết hợp tác theo chuỗi giá trị, trong đó mô hình nông nghiệp công nghệ cao, với đầu ra được chế biến hoàn chỉnh cho đến bàn ăn: cần được ưu tiên xem xét.

Trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là yêu cầu bức thiết cho sản xuất lúa ở ĐBSCL. Trình độ thâm canh của nông dân Việt Nam đang

được mọi người ngưỡng mộ, nhưng chỉ diễn ra trên cánh đồng nhỏ bé của mình, và đang bị chia cắt bởi thị trường lớn.

Các nông hộ nhỏ bé với tâm lý ngán ngại tham gia vào các tổ chức làm ăn qui mô lớn (vốn có những dấu ấn tiêu cực theo kiểu áp đặt cũ). Họ trở nên bị cô lập và là nạn nhân của biến động thị trường khi có khủng hoảng kinh tế lan rộng, thậm chí chỉ một áp lực nhỏ về giá gạo tại một thị trường nào đó. Họ không thể tự bơi ra biển rộng khi Việt Nam là thành viên của WTO. Cánh đồng mẫu lớn là giải pháp trước mắt. Lâu dài vẫn phải là **hợp tác xã nông nghiệp cải tiến** với chính sách phát triển rõ ràng.

Chúng ta phải tổ chức lại sản xuất theo hướng hợp tác hóa mới có thể phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, có qui mô sản xuất lớn, bao gồm cả khâu tồn trữ, chế biến, lưu thông, mở thêm ngành nghề khác trong nông thôn. Mô hình cánh đồng mẫu lớn đang phát huy những giá trị bước đầu của nó, cần có chính sách nhà nước hỗ trợ thích đáng. Đến lúc, chúng ta tích cực nhiều hơn trong cuộc vận động hợp tác hóa, giảm nhiều khâu trung gian trong chuỗi giá trị ngành hàng, để bà con nông dân trồng lúa thực sự có nguồn thu nhập cao, an sinh xã hội được đảm bảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.irri.org/news-and-events/news/cereals-imperative-future-food-systems>.
2. Grain từ Bộ Nông nghiệp của Mỹ.

MỘT SỐ TIẾN BỘ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ LÚA GẠO THEO SRP CỦA TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

PGS.TS. Dương Văn Chính
Tập đoàn Lộc trời

Sứ mệnh của Tập đoàn Lộc Trời là: “Hiện thực hóa những ước vọng của nông dân, nâng cao vị thế và chất lượng cuộc sống của người nông dân, góp phần xây dựng những vùng nông thôn đáng sống”, 03 ngành kinh doanh chính của Tập đoàn là: giống cây trồng, vật tư nông nghiệp và lương thực. Kể từ đầu năm 2011, Tập đoàn đã xây dựng và phát triển ngành lương thực với 05 nhà máy chế biến lúa gạo tổng công suất 700.000 tấn/năm ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long với diện tích gieo trồng lúa hàng năm khoảng 30.000ha. Tập đoàn Lộc trời đã xây dựng được chuỗi giá trị lúa gạo trên cánh đồng lớn liên kết với nông dân tại địa bàn nông thôn. Tập đoàn Lộc trời đã có 05 giống lúa được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận chính thức. Lượng hạt lúa giống nguyên chủng và xác nhận sản xuất và kinh doanh hàng năm khoảng 50.000 tấn. Các chế phẩm hữu cơ sinh học trong dinh dưỡng và bảo vệ cây trồng đã được nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng. Cơ giới hóa được chú trọng trong các khâu thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp băm nhuyễn rom, phun Trichoderma làm phân bón tại ruộng, cây lúa bằng máy có vùi chôn phân bón dưới sâu, phun thuốc bảo vệ thực vật và phân bón lá bằng máy bay không người lái (drones). Kể từ năm 2016, Tập đoàn Lộc Trời đã có một bước phát triển mới khi tham gia diễn đàn lúa gạo bền vững quốc tế SRP mà hiện nay được đổi tên là Hiệp hội diễn đàn lúa gạo bền vững (SRPA, Sustainable Rice Platform Association) với 104 thành viên toàn cầu. Chỉ số đánh giá sự bền vững biến thiên từ 0 đến 100 (Chỉ số này càng cao thì càng bền vững). Tại Tập đoàn Lộc trời, số nông dân tham gia thực nghiệm qua các vụ Hè Thu 2016, Đông Xuân 2016-2017, Hè Thu 2017 và Đông Xuân 2017-2018 là: 150; 161; 254 và 222 hộ. Diện tích gieo trồng từng vụ tương ứng là: 562,5; 519,4; 780,7 và 667,7ha. Các điểm SRP trung bình tương ứng là: 87,7; 84,0; 89,2 và 88,1. Trước khi tham gia SRP, điểm đánh giá năm 2015 là 64,9. Kể từ vụ Hè Thu 2018, SRP đã được mở rộng trên toàn bộ 100% địa bàn vùng nguyên liệu của Lộc Trời. Trong vụ Hè Thu năm 2018, số nông dân áp dụng SRP tổng cộng là 3.737 hộ với diện tích gieo trồng 11.548,5ha. Kể từ vụ Đông Xuân 2018-2019, nông dân đạt điểm SRP cao thì được thưởng thêm tiền. Tổng số tiền thưởng đã chi cho vụ Đông Xuân 2018-2019 là 366.245.350 đồng. Trồng lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao đã được Tập đoàn Lộc Trời nghiên cứu trong 03 năm (2014-2017) trên tổng diện tích gieo trồng lũy kế là 1.748,5ha. Kết quả nghiên cứu cho thấy trồng lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao giúp giảm chi phí 7,1%, thu nhập gia tăng 6,8% và lợi nhuận gia tăng 31,2%, tương ứng với 3,39 triệu đồng/ha. Trong vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), hàng năm có khoảng 4 triệu ha diện tích gieo trồng lúa, nếu áp dụng theo mô hình này thì vùng ĐBSCL có thể đạt lợi nhuận tăng thêm khoảng 13.560 tỷ đồng mỗi năm.

Quá trình xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo của Tập đoàn Lộc Trời

Sứ mệnh của Tập đoàn là “Hiện thực hóa những ước vọng của nông dân, nâng cao vị thế và chất lượng cuộc sống của người nông dân, góp phần xây dựng những vùng nông thôn đáng sống”.

Tầm nhìn của Tập đoàn đến năm 2024 là: (i) Là Tập đoàn hàng đầu khu vực về dịch vụ nông nghiệp với chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững và các thương hiệu nông sản dẫn đầu; (ii) Là người phụng sự được nông dân và người tiêu dùng tin yêu hàng đầu; (iii) Tiên phong trong việc ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến hướng tới hiệu quả; (iv) Mang lại cuộc sống sung túc cho nhân viên, đem lại lợi nhuận cao cho nhà đầu tư dài hạn.

Xuất phát từ sứ mệnh, tầm nhìn trên và từ khẩu hiệu “hướng về nông dân cùng nông dân phát triển bền vững” Tập đoàn Lộc Trời đã phát triển thêm ngành lương thực kể từ đầu năm 2011 bên cạnh các ngành đã có sẵn là giống và vật tư nông nghiệp. Sau khi nhà nước có chủ trương hình thành các cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa gạo, Tập đoàn Lộc Trời đã đầu tư cơ sở vật chất, các nhà máy sấy lúa xay xát chế biến lúa gạo, xây dựng vùng nguyên liệu để sản xuất và kinh doanh lương thực phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Một trong những yếu tố quan trọng trong tổ chức sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị là xây dựng các nhà máy sấy lúa và xay xát chế biến lúa gạo. Cho đến nay, Tập đoàn Lộc Trời đã xây dựng được 05 nhà máy tại các tỉnh vùng ĐBSCL. Diện tích đất để xây dựng một nhà máy dao động từ 10ha - 18ha. Mỗi nhà máy đều có đầy đủ các công đoạn là sấy, tồn trữ, bóc vỏ trấu, xát trắng và đóng bao bì với dây chuyền công nghệ hiện đại. Hai nhà máy đã được nâng cấp trong giai đoạn hai có công suất chế biến 200.000 tấn/năm đặt tại huyện Thoại Sơn và Châu Thành thuộc tỉnh An Giang. Các nhà máy đang ở giai đoạn 1 chỉ với công suất 100.000 tấn/năm đóng tại huyện Tân Hồng (tỉnh Đồng Tháp), Vĩnh Hưng (tỉnh Long An) và Hồng Dân (tỉnh Bạc Liêu). Tổng công suất của 05 nhà máy là 700.000 tấn/năm. Chung quanh 05 nhà máy là các vùng nguyên liệu cánh đồng lớn hợp tác sản xuất với nông dân.

Tập đoàn ký hợp đồng sản xuất từng vụ theo đó cung cấp vật tư cho nông dân cộng tác viên ở cánh đồng lớn trong vòng 120 ngày không tính lãi suất ngân hàng bao gồm hạt giống lúa cấp xác nhận, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Trong hợp đồng ký kết, giá lúa tươi với ẩm độ chuẩn 25% được xác định cố định ngay từ đầu vụ và đưa vào hợp đồng. Phương thức thứ hai là lấy giá thị trường một tuần trước khi thu hoạch. Qua thực nghiệm thử từ cuối năm 2016 đến nay, cơ chế này vận hành thuận lợi. Vận chuyển lúa tươi từ đồng ruộng về nhà máy miễn phí, sấy lúa miễn phí. Tập đoàn đã bãi bỏ cơ chế cho lưu kho miễn phí trong vòng 01 tháng. Hiện nay Tập đoàn chủ trương tìm thị trường tiêu thụ trước, sau đó mới quyết định tổ chức sản xuất. Cơ chế này giúp gạo luân chuyển nhanh, giảm lượng tồn kho lớn như trước đây. Tập huấn kỹ thuật trong tất cả các khâu canh tác thông qua lực lượng “Ba cùng” tại chỗ, hướng dẫn cách ghi chép “Sổ nhật ký đồng ruộng”, xử lý số liệu để hoàn thiện quy trình và hoạch toán kinh tế.

Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành trồng lúa

Lai tạo chọn lọc ra các giống lúa mới. Trước đây Tập đoàn Lộc trời lệ thuộc hoàn toàn vào các giống OM của Viện lúa đồng bằng sông Cửu long. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ các nhà khoa học của Lộc trời đã lai tạo chọn lọc thành công các giống lúa mới chất lượng cao phục vụ sản xuất. Năm giống đã được công nhận chính thức là Lộc trời 1, Lộc trời 2, Lộc trời 3, Lộc trời 4, Lộc trời 5. Trong đó giống Lộc trời 1 được sử dụng để sản xuất ra gạo Hạt Ngọc Trời Thiên Long, đạt Top 3 gạo ngon nhất thế giới tổ chức tại Malaysia năm 2015. Một giống được công nhận cho sản xuất thử là giống Lộc trời 88. Riêng giống Lộc trời 88 luân canh trên vùng lúa - tằm rất phù hợp vì giống này chống chịu mặn tốt, gạo rất ngon với chỉ số đường huyết (GI) rất thấp được sử dụng để sản xuất ra gạo mầm Vibigaba. Gần đây Tập đoàn Lộc trời có giống Lộc trời 28, gạo và cơm ngon hơn giống nổi tiếng Hom Mali của Thái lan trong cuộc đấu xảo liên lục địa tổ chức từ 23-27/11/2018 tại Trung Quốc. Bên cạnh giống lúa mới, việc nhân giống ra khối lượng lớn phục vụ đại trà cũng là một ưu điểm trong thành tựu của Tập đoàn Lộc trời. Hàng năm, khoảng 50.000 tấn giống lúa nguyên chủng và xác nhận được cung cấp cho nông dân trong vùng nguyên liệu của Tập đoàn mà còn cho quảng đại rộng rãi nông dân trồng lúa.

Hiện nay nông dân trồng lúa lệ thuộc nhiều vào phân hóa học để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng. Có sự mất cân đối giữa phân vô cơ và hữu cơ trong ngành trồng lúa. Lộc Trời đã ứng dụng công nghệ vi sinh trong phân hủy rơm rạ sau khi thu hoạch để làm phân bón ngay tại ruộng. Một nhà máy sản xuất chế phẩm trichoderma (TricoDHCT Lúa Von) với công suất 600 tấn/năm có thể thỏa mãn cho nhu cầu 600.000 ha/năm được xây dựng và hoạt động tại TP. Long Xuyên (An Giang). Chế phẩm chứa nhiều loài nấm trichoderma trong đó có những loài hoạt động tốt trong điều kiện ẩm và cũng có những loài vẫn hoạt động tốt trong điều kiện ngập nước. Hiện nay một tỷ lệ nhỏ rơm được cuốn đóng bành bằng máy, di chuyển đi xa, nhất là trong mùa nắng sau khi thu hoạch lúa Đông Xuân để làm thức ăn chăn nuôi, hoặc trồng nấm rơm. Phần lớn rơm rạ được đốt bỏ, lãng phí chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và gây ô nhiễm môi trường. Công nghệ làm phân hữu cơ tại ruộng được Lộc trời áp dụng trên vùng nguyên liệu của Tập đoàn. Với công nghệ này, người nông dân tiết kiệm được 3 triệu đồng/ha/vụ bằng cách giảm lượng phân hóa học sử dụng.

Lượng phân bón, nhất là phân đạm được nông dân sử dụng hiện nay là cao hơn mức khuyến cáo của các nhà khoa học. Lộc trời có hai chế phẩm giúp giảm chi phí, gia tăng hiệu quả sử dụng phân đạm. Đó là Urea Black và Urea Gold. Urea Black có 45% N, được bọc bởi chất hữu cơ khoáng Humalite giúp giảm thất thoát mất mát chất đạm mà còn cung cấp thêm các nguyên tố vi lượng. Urea Gold cũng chứa 45% N, nhưng được bao bọc bởi 9 dòng nấm Mychorrhizae khác nhau. Các dòng nấm Mychorrhizae này giúp lân cố định trong đất hòa tan, cung cấp chất lân hữu hiệu cho lúa. Phân Urea Gold cung cấp chất đạm và gián tiếp cung cấp chất lân cho cây trồng.

Cách thức bón phân như thế nào cũng được Tập đoàn nghiên cứu để gia tăng hiệu quả, giảm chi phí. Máy cấy và máy sạ có gắn bộ phận rải phân theo hàng và chôn dưới sâu giúp gia tăng hiệu quả, giảm chi phí, gia tăng lợi nhuận và giảm phát thải khí nhà kính N₂O. Kết quả nghiên cứu trung bình 3 năm tại Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Định Thành (DTARC) cho thấy bón phân 01 lần chôn dưới sâu theo hàng ngay trước khi cấy với công thức 60-40-30 (chỉ dành 1/3 lượng đạm để bón đón đòng) cho năng suất tương đương, không khác biệt có ý nghĩa thống kê với mức phân cao (90-60-45) bón làm ba lần trên mặt đất theo tập quán nông dân lúc 10; 20 và 40 ngày sau khi sạ.

Một tiến bộ kỹ thuật của Viện lúa quốc tế IRRI có giá trị phổ quát ở nhiều vùng trồng lúa trên thế giới cũng đã được Tập đoàn Lộc trời ứng dụng trên vùng nguyên liệu của mình, đó là tưới nước luân phiên xen kẽ giữa ướt và khô giúp giảm chi phí tưới nước, giảm phát thải khí nhà kính methane, giúp rễ lúa phát triển mạnh bám sâu vào đất giảm đổ ngã, giảm thất thoát trong và sau thu hoạch.

Sản xuất lúa gạo bền vững theo tiêu chuẩn SRP (Sustainable Rice Platform)

Bắt đầu từ năm 2016, Tập đoàn đã tiến thêm một bước mới bằng cách tham gia vào Diễn đàn quốc tế sản xuất lúa gạo bền vững SRP (Sustainable Rice Platform - www.sustainablerice.org). SRP là tổ chức được đồng sáng lập bởi Chương trình môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) và Viện nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI) vào tháng 12 năm 2011. Đây là một diễn đàn đa đối tác toàn cầu bao gồm các cơ quan chính phủ, các đơn vị thuộc khu vực tư nhân, viện nghiên cứu và các tổ chức phi lợi nhuận. Liên minh này thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu, sản xuất, cơ chế chính sách, buôn bán và tiêu dùng nhằm mục đích sản xuất lúa gạo bền vững, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Số thành viên tính đến nay là trên 90. Có hai đơn vị Việt nam tham gia SRP là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Tập đoàn Lộc Trời.

Ngày 25-26 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn Lộc Trời đã tổ chức Hội nghị triển khai áp dụng bộ tiêu chuẩn SRP lần đầu tiên tại Việt nam cho các vùng nguyên liệu của Tập đoàn trong vụ Hè Thu 2016. SRP đã xác định điểm ban đầu của các nông dân tham gia trên cơ sở các kỹ thuật canh tác lúa đang được áp dụng ở các vùng nguyên liệu. Từ ngày 17-19 tháng 3 năm 2016, Lộc Trời đã chính thức triển khai mô hình SRP tại các vùng nguyên liệu như tập huấn cho nông dân hiểu biết về SRP tại huyện Tam Nông (tỉnh Đồng Tháp), Châu Thành (An Giang) và Tân Hiệp (Kiên Giang). Ngày 28/4/2016, tập huấn cho 150 nông dân về an toàn sử dụng thuốc, quản lý nước và dinh dưỡng.

Việc đánh giá và tính điểm được tiến hành vào cuối vụ. Cơ sở để đánh giá là số liệu và thông tin được thu thập từ “Sổ nhật ký đồng ruộng” và phiếu phỏng vấn. Kiểm tra thực tế được tiến hành tại đồng ruộng và nhà nông dân. Tính toán số điểm mà nông dân đạt được tùy theo mức độ tuân thủ các tiêu chí (từ 0 đến 100 điểm). Tùy theo số điểm tại thời điểm đánh giá, mô hình sản xuất được xem là: chưa bền vững, đang hướng đến sự bền vững hay bền vững. Mức chưa bền vững có số điểm từ 0-10. Mức đang hướng tới sản xuất bền vững có số điểm

biến thiên từ 10 đến 90. Mức bền vững có số điểm từ 90 đến 100. Số điểm cần thiết tối thiểu là 67. Mốc bắt đầu bền vững là 90.

Bộ tiêu chuẩn sản xuất lúa gạo bền vững SRP được ban hành vào tháng 11 năm 2013 thông qua sự tham vấn chuyên sâu của các chuyên gia SRP và các bên có liên quan. Bộ tiêu chuẩn gồm có 8 vấn đề trong sản xuất nông nghiệp với 46 tiêu chí phụ thuộc. Tám vấn đề và các tiêu chí phụ thuộc bao gồm: (i) Quản lý đồng ruộng bao gồm: lịch mùa vụ, lưu trữ thông tin, tập huấn; (ii) Hoạt động trước gieo trồng gồm: kim loại nặng trong đất, sự nhiễm mặn, luân canh cây trồng, các sinh vật ngoại lai, san phẳng đồng ruộng, chọn lựa giống lúa; (iii) Quản lý nước gồm: sử dụng nước, hệ thống tưới, chất lượng nước đầu vào, khai thác nước, thoát thủy; (iv) Quản lý dinh dưỡng gồm: quản lý chất dinh dưỡng, phân hữu cơ, sự chọn lựa phân vô cơ, sự sử dụng phân vô cơ; (v) Quản lý dịch hại gồm: quản lý dịch hại tổng hợp IPM (cỏ, côn trùng, bệnh, ốc, chuột, chim), sự chọn lựa thuốc, sử dụng thuốc đúng đối tượng, tuân thủ hướng dẫn trên bao bì, hiệu chỉnh dụng cụ; (vi) Thu hoạch và sau thu hoạch gồm: thời điểm thu hoạch, công cụ thu hoạch, thời gian sấy, kỹ thuật sấy, trữ lúa, xử lý gộc rạ, xử lý rơm; (vii) Sức khỏe và an toàn lao động gồm: hướng dẫn về an toàn lao động, dụng cụ lao động và trang thiết bị, huấn luyện cho những người phun thuốc bảo vệ thực vật, mang bảo hộ lao động khi phun xịt thuốc, tắm rửa và thay đổi quần áo sau khi phun xịt thuốc, các đối tượng không được phép phun xịt thuốc, thời gian cách ly sau phun xịt, lưu trữ thuốc bảo vệ thực vật, thải bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật; (viii) Quyền lao động gồm: lao động trẻ em, các công việc nguy hiểm cho trẻ em, giáo dục cho trẻ em, cưỡng bức lao động, phân biệt đối xử, sự tự do thành lập hoặc tham gia các hiệp hội.

Nghiên cứu số liệu thu thập về tình hình sản xuất của nông dân trong vụ Hè Thu 2015 dựa trên thông tin trước đó đã cho thấy nếu so với tiêu chuẩn SRP thì điểm trung bình đạt được là 64,9.

Ba địa bàn thực nghiệm SRP là: huyện Châu Thành (An Giang), Tam Nông (Đồng Tháp) và Tân Hiệp (Kiên Giang). Số nông dân tham gia thực nghiệm qua các vụ Hè Thu 2016, Đông Xuân 2016-2017, Hè Thu 2017 và Đông Xuân 2017-2018 là: 150; 161; 254 và 222 hộ. Diện tích gieo trồng từng vụ tương ứng là: 562,5; 519,4; 780,7 và 667,7ha. Số điểm SRP tương ứng từng vụ là: 87,7; 84,0; 89,2 và 88,1. Kể từ vụ Hè Thu 2018, SRP đã được mở rộng trên toàn bộ 100% địa bàn vùng nguyên liệu của Lộc Trời. Trong vụ Hè Thu năm 2018, số nông dân áp dụng SRP tổng cộng là 3.737 hộ với diện tích gieo trồng 11.548,5ha.

Để khuyến khích nông dân tuân thủ thực hiện các tiêu chí theo SRP, Tập đoàn Lộc Trời đã có chủ trương khuyến khích bằng cách thưởng thêm tiền đối với những nông dân trồng lúa có điểm SRP cao. Mức thưởng là nếu điểm SRP trên 85 thì được thưởng thêm 50 đồng/1 kg lúa; 90 điểm là 100 đồng; 95 điểm là 200 đồng và 98 điểm là 300 đồng. Chủ trương này được áp dụng kể từ vụ Đông Xuân 2018-2019. Tổng số tiền thưởng dành cho năm 2019 là 3 tỷ đồng. Trong vụ Đông Xuân 2018-2019, tổng cộng có 254 nông dân trong 5 vùng nguyên liệu

được thưởng theo điểm SRP. Có 231 nông dân đạt từ 85-90 điểm, được thưởng 50 đồng/kg lúa tươi. Có 23 nông dân đạt từ 90-95 điểm được thưởng 100 đồng/kg. Tổng số tiền thưởng đã chi trong vụ Đông Xuân 2018 - 2019 là 366.245.350 đồng.

Hiệu quả kinh tế trồng lúa theo hướng áp dụng công nghệ cao

Trồng lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao giúp nông dân giảm chi phí, gia tăng lợi nhuận, gia tăng thu nhập gia đình góp phần để đạt được tiêu chuẩn kinh tế trong chương trình nông thôn mới. Trong năm 2015, tổng diện tích gieo trồng vùng nguyên liệu lúa gạo của Tập đoàn đạt mức 92.000 ha. Kể từ vụ Hè Thu 2014, vùng nguyên liệu tại huyện Thoại Sơn được thí điểm ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) tiên tiến theo hướng ứng dụng công nghệ cao. Tổng diện tích gieo trồng lũy kế qua 9 vụ trồng lúa theo hướng công nghệ cao từ năm 2014 đến năm 2017 là 1.748,5 ha. Nông dân trồng lúa theo hướng công nghệ cao là nông dân trong mô hình (TMH) được so sánh với nông dân trồng lúa truyền thống bên ngoài mô hình (NMH). Bên cạnh việc áp dụng quy trình 1 phải 5 giảm đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận chính thức, những nông dân TMH còn được tập huấn, hướng dẫn tham quan các TBKT mới theo hướng công nghệ cao mà Tập đoàn Lộc trời đã thực nghiệm thành công. Trong mỗi vụ “Số nhật ký đồng ruộng” của 30 nông dân ngẫu nhiên TMH được so sánh với 30 nông dân NMH. Kết quả số liệu trung bình trong 9 vụ kể từ vụ Hè Thu 2014 đến vụ Đông Xuân 2016-2017 được trình bày tại bảng 1 và bảng 2.

Bảng 1: So sánh về mặt kỹ thuật giữa nông dân TMH và NMH

| TT | Đề mục | TMH | NMH | Chênh lệch tuyệt đối | Tỷ lệ (%) |
|----|--|-------|-------|----------------------|-----------|
| 1 | Lượng hạt giống gieo sạ (kg/ha) | 141,7 | 204,3 | - 62,6 | - 30,6 |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%) | 100,0 | 32,3 | | |
| 3 | Lượng đạm sử dụng (kg N/ha) | 131,1 | 152,0 | - 20,9 | - 13,8 |
| 4 | Lượng lân sử dụng (kg P ₂ O ₅ /ha) | 92,1 | 139,8 | - 47,7 | - 34,1 |
| 5 | Lượng kali sử dụng (kg K ₂ O/ha) | 70,6 | 75,1 | - 4,5 | - 6,0 |
| 6 | Số lần phun thuốc BVTV + PBL + ĐHST suốt vụ (lần) | 6,8 | 8,0 | - 1,2 | - 15,0 |

Ghi chú: BVTV= bảo vệ thực vật; PBL= phân bón lá; ĐHST= điều hòa sinh trưởng (DTARC, 2017)

Bảng 2: So sánh hiệu quả kinh tế trồng lúa giữa bên TMH và bên NMH

| TT | Đề mục | TMH | NMH | Chênh lệch tuyệt đối | Tỷ lệ (%) |
|----|--|-------|-------|----------------------|-----------|
| 1 | Chi phí hạt giống (Triệu đồng/ha) | 1,77 | 1,68 | + 0,09 | + 5,4 |
| 2 | Chi phí phân bón đất (Triệu đồng/ha) | 5,09 | 5,64 | - 0,55 | - 9,8 |
| 3 | Chi phí thuốc BVTV + PBL + ĐHST (Triệu đồng/ha) | 4,83 | 5,10 | - 0,27 | - 5,3 |
| 4 | Chi phí chăm sóc (làm đất, bơm nước, dặm lúa, thu hoạch..) (Triệu đồng/ha) | 6,18 | 6,77 | - 0,59 | - 8,7 |
| 5 | Tổng chi phí (Triệu đồng/ha) | 17,72 | 19,08 | - 1,36 | - 7,1 |
| 6 | Năng suất (T/ha) | 5,43 | 5,38 | + 0,05 | + 0,9 |
| 7 | Giá bán (đồng/kg) | 5.893 | 5.450 | + 443 | + 8,1 |
| 8 | Tổng thu (Triệu đồng/ha) | 31,99 | 29,96 | + 2,03 | + 6,8 |
| 9 | Lợi nhuận (Triệu đồng/ha) | 14,27 | 10,88 | + 3,39 | + 31,2 |
| 10 | Giá thành (đồng/kg) | 3.289 | 3.560 | - 271 | - 7,6 |

(DTARC, 2017)

Số liệu tại bảng 3 và bảng 4 cho thấy nông dân trong mô hình đã giảm lượng hạt giống xuống 62,6 kg /ha, tương ứng với mức giảm là 30,6%. Thực tế nông dân trong mô hình (TMH) chỉ sử dụng 141,7 kg/ha so với nông dân ngoài mô hình (NMH) là 204,3 kg/ha. Toàn bộ 100% nông dân TMH sử dụng giống lúa cấp xác nhận, trong khi đó chỉ có 32,3% nông dân NMH thực hiện điều tương tự. Tuy nhiên chi phí hạt giống bên TMH cao hơn bên NMH. Lý do là giá lúa giống có chứng chỉ cấp xác nhận cao hơn giá lúa giống cộng đồng hoặc lúa hàng hóa mà nông dân truyền thống sử dụng làm lúa giống. Số liệu tương ứng là 1,77 và 1,68 triệu đồng /ha.

Nông dân TMH đã sử dụng giảm lượng đạm so với NMH. Số liệu tương ứng là 131,1 và 152,0kg N/ha. Số lượng giảm là 20,9 kgN/ha với tỷ lệ giảm

tương ứng là 13,8%. Nông dân TMH chỉ sử dụng 92,1 kg P_2O_5 /ha so với NMH là 139,8 kg P_2O_5 /ha, giảm được 47,7 kg P_2O_5 /ha và tỷ lệ giảm tương ứng là 34,1%. Đây là tỷ lệ giảm cao nhất so với hai chất dinh dưỡng đa lượng còn lại là đạm và kali. Nông dân TMH sử dụng 70,6 kg K_2O /ha so với NMH là 75,1kg K_2O /ha, giảm 4,5 kg K_2O /ha và tỷ lệ giảm là 6,0%. Nông dân TMH tiết kiệm được 550.000 đồng/ha tiền phân bón đất.

Chi phí thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phân bón lá (PBL) và chất điều hòa sinh trưởng (ĐHST) của nông dân TMH là 4,83 triệu đồng/ha, giảm 270.000 đồng/ha so với nông dân NMH. Tỷ lệ giảm tương ứng là 5,3%. Số lần phun thuốc BVTV + PBL+ ĐHST suốt vụ cũng giảm xuống còn 6,8 lần ở TMH so với 8 lần của nông dân NMH. Tỷ lệ giảm là 15%.

Chi phí canh tác, chăm sóc như làm đất, bơm nước, dặm lúa, thu hoạch thì TMH cũng giảm 590.000 đồng /ha so với NMH. Tỷ lệ giảm là 8,7%. Nông dân trồng lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao TMH tiết kiệm được chi phí 1,36 triệu đồng/ha. Số liệu tương ứng bên TMH và NMH là 17,72 và 19,08 triệu đồng/ha. Tỷ lệ giảm là 7,1%.

Năng suất lúa thì gần như tương đương nhau và số liệu tương ứng là 5,43 và 5,38 Tấn/ha.

Tập đoàn Lộc trời mua lúa chất lượng cao canh tác theo hướng công nghệ cao với giá cao hơn lúa trồng theo tập quán phổ biến. Giá chênh lệch là 443 đồng/kg và tỷ lệ giá lúa gia tăng là 8,1%. Số liệu tương ứng bên TMH và NMH là 5.893 và 5.450 đồng/kg.

Tổng thu của nông dân TMH (31,99 triệu đồng/ha) cao hơn bên NMH (29,96 triệu đồng/ha) và số chênh lệch là 2,03 triệu đồng/ha. Tỷ lệ gia tăng của tổng thu là 6,8%.

Tổng thu gia tăng kết hợp với chi phí giảm đã giúp cho lợi nhuận của nông dân trồng lúa theo hướng công nghệ cao gia tăng nhiều so với trồng lúa truyền thống. Số liệu tương ứng TMH và NMH là 14,27 và 10,88 triệu đồng/ha. Mức chênh lệch là 3,39 triệu đồng/ha và tỷ lệ gia tăng là 31,2%. Chi phí sản xuất lúa tiết kiệm cho nên giá thành 1kg lúa TMH chỉ là 3.289 đồng/kg trong khi NMH là 3.560 đồng/kg. Hàng năm, tổng diện tích gieo trồng lúa tại ĐBSCL là khoảng 4.000.000ha. Nếu toàn bộ nông dân trồng lúa trong vùng canh tác theo hướng ứng dụng công nghệ cao theo mô hình này thì tổng lợi nhuận tăng thêm hàng năm tại vùng ĐBSCL là 13.560 tỷ đồng./.

MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT - TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA TỈNH AN GIANG

*PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn
Trường Đại học Cần Thơ*

Sản phẩm chủ lực của An Giang bao gồm những gì?

An Giang từng có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 21%, kinh tế biên mậu được xem là mũi nhọn trong định hướng phát triển (năm 2011). Trong khuôn khổ Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang năm 2018, là địa phương được Chính phủ chọn là một trong 4 tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL gồm An Giang, Kiên Giang, Cà Mau và TP Cần Thơ.

Năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP, theo giá so sánh 2010) tăng 6,52% so năm 2017. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,04% (năm 2017 tăng 0,55%), khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,88% (cùng kỳ tăng 6,38%), khu vực dịch vụ tăng 8,64% (năm 2017 tăng 6,5%), thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 5,28% (năm 2017 tăng 4,61%).

Với 600.000ha đất trồng lúa, từ góc nhìn của các Chương trình: “3 giảm, 3 tăng” đạt 556.657ha; “1 phải, 5 giảm” đạt 310.806ha, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đạt 2.160ha, tưới tiết kiệm nước đạt trên 366.349ha... quy trình canh tác bền vững đang định hình. Từ đó các doanh nghiệp tạo ra giá trị khác biệt từ vùng chuyên canh nếp Phú Tân, gạo đỏ Vinh Phát, gạo - thực phẩm chức năng của Tập đoàn Lộc Trời...).

Thủy sản được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của An Giang, với tổng diện tích thu hoạch 2.700ha/năm, sản lượng đạt trên 379.000 tấn/năm, gồm: các loại cá tra, basa, lóc, rô phi, tôm càng xanh, lươn... với gần 50% diện tích nuôi đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC, VietGAP... Toàn tỉnh hiện có 17 doanh nghiệp, với 23 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, tổng công suất thiết kế 400.000 tấn/năm; Hơn 100 cơ sở chế biến khô các loại với công suất tiêu thụ nguyên liệu thô trung bình 30.000 tấn/năm.

An Giang có sức hút rất lớn với du khách trong và ngoài nước với mùa hành hương và lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam (thành phố Châu Đốc), tiếp đến là lễ Dolta gắn với đua bò Bảy Núi của đồng bào dân tộc thiểu số Khmer, lễ hội văn hóa dân tộc thiểu số Chăm, lễ khai sáng đạo Phật giáo Hòa Hảo, các lễ giỗ danh nhân (Trần Văn Thành, Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu...). Khoảng 8,5 triệu lượt khách đến tham quan, du lịch trong năm qua, tăng 16,44% so năm 2017. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 100.000 lượt (tăng 33,3%); doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 4.800 tỷ đồng (tăng 29,73%).

Xác định phát triển kinh tế biên mậu là động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương, mua bán, trao đổi hàng hóa từ An Giang với Campuchia đã góp phần vào sự tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm của tỉnh lên 1,72 tỷ USD trong năm qua, tăng 27% so cùng kỳ năm 2017.

Thấy gì từ hợp tác - liên kết?

Hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị (CGT) trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không còn là chuyện mới lạ đối với An Giang và các tỉnh ĐBSCL; Càng không xa lạ đối với các nước phát triển trên thế giới.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg vào ngày 24/06/2002 về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng”. Tiếp nối Quyết định này, 11 năm sau đó Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành tiếp Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg vào ngày 25/10/2013 về “Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn” để khắc phục những hạn chế, bất cập của Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg là sự liên kết lỏng lẻo giữa các mắt xích trong chuỗi sản xuất nông nghiệp; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg có nhiều điểm mới so với Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, nhấn mạnh ưu tiên phát triển mô hình liên kết theo dạng cánh đồng lớn trong chiến lược phát triển các vùng nông sản chủ lực tập trung phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg vẫn chưa đi vào cuộc sống do khó khăn trong việc xác định tiêu chí “cánh đồng lớn”, tiêu chí “hỗ trợ” và do sự khác nhau về năng lực, cách thức tổ chức sản xuất giữa các vùng, miền; nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ còn nhiều hạn chế cũng như thủ tục triển khai phức tạp; sự bất ổn do chưa điều hòa được lợi ích của “4 nhà”.

Sau 5 năm, kể từ khi ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP vào ngày 05/07/2018 về “Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nông dân, Tổ hợp tác (THT), Hợp tác xã (HTX) đẩy mạnh khâu tiêu thụ sản phẩm, khắc phục tình trạng liên kết lỏng lẻo, giá cả bấp bênh.

Thực tế cho thấy liên kết thành công hay không thành công là do doanh nghiệp và hộ nông dân hay các tổ chức kinh tế tập thể liên kết hình thức để tận dụng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ từ chính sách hay tương tác thực chất để cùng nhau phát triển.

Không tránh khỏi tình trạng một số địa phương nóng vội đôn đốc các HTX xây dựng mối liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm để đạt được chỉ tiêu, chẳng hạn đạt tiêu chí xã nông thôn mới, trong khi chưa hội tụ đủ điều kiện cho một liên kết bền vững (quy mô sản xuất đủ lớn, nguồn nhân lực đủ mạnh, đặc biệt là có được một nhận thức đúng đắn về việc hình thành một liên kết, cơ sở hạ tầng thương mại thiếu thốn...).

Không ít tổ chức nông dân, chính quyền địa phương và doanh nghiệp mong muốn hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên mua và bên bán. Thực tế cho thấy một liên kết được xem là bền vững khi giữa các bên tham gia thương mại ý thức việc hợp tác, liên kết với nhau dựa trên cơ sở **đôi bên cùng có lợi “Win-Win”**. Đây là điều kiện cần, còn điều kiện đủ cho một liên kết bền vững là đôi bên phải biết **chia sẻ, cùng “có ăn - có chịu”** với nhau.

Để có được điều kiện đủ, các bên tham gia liên kết trước hết phải có **lòng tin lẫn nhau** trên cơ sở lấy **chữ tín** làm đầu. Do hai bên cùng đeo đuổi lợi nhuận trong ngắn hạn, không tạo được chữ tín nên vẫn còn nhiều trường hợp “bẻ kèo” giữa doanh nghiệp và nông dân hoặc các tổ chức nông dân.

Sự thành công hay thất bại bao giờ cũng chịu ảnh hưởng ít, nhiều đến tác động của các tổ chức/đơn vị/cá nhân làm chức năng hỗ trợ/thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị nông sản toàn cầu nói chung và thắt chặt mối liên kết sản xuất, tiêu thụ hàng hóa ở ĐBSCL nói riêng. Dựa vào thực tế liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản của các tỉnh trong vùng ĐBSCL, cho thấy ở đâu có được **sự dẫn thân của lãnh đạo địa phương**, thì xác suất thành công của sự liên kết ở đó càng cao.

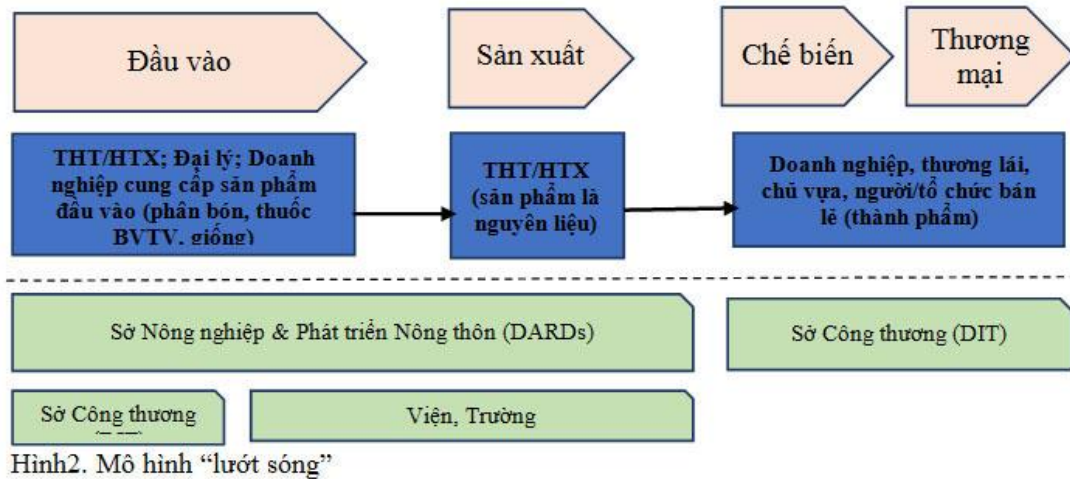
Bên cạnh sự dẫn thân của lãnh đạo địa phương, theo tôi, **sự đóng góp của nhà khoa học**, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý, kinh tế và thị trường, là chất kết dính không thể thiếu được để xây dựng một liên kết bền vững trong sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Trong một thời gian tương đối dài, hầu như chúng ta đều tập trung vào sự đóng góp thiên về mặt kỹ thuật sản xuất trước khâu thu hoạch, sau thu hoạch và logistic khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn rất yếu. Trong điều kiện thị trường luôn chuyên đổi như hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh của một nền kinh tế hội nhập ngày càng gia tăng cả về mặt số lượng và chất lượng, công nghệ và tuyệt kỹ thì việc nâng cao năng lực kinh doanh và khả năng thích ứng thị trường, cũng như năng lực quản lý của các nông dân và tổ chức kinh tế của nông dân là vấn đề cần được phân tích, đánh giá đúng mức.

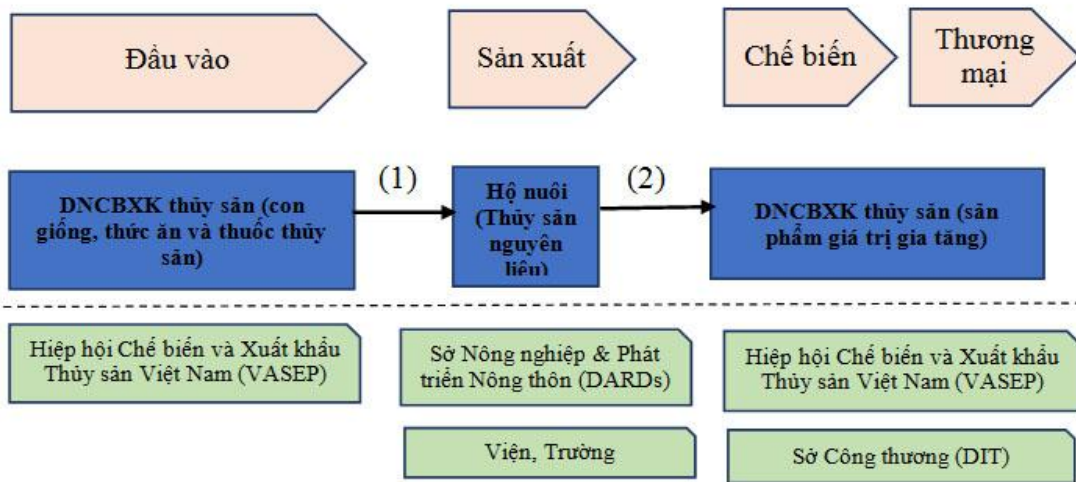
Đề xuất mô hình liên kết trong chuỗi giá trị theo hướng giảm rủi ro

Dựa vào kết quả phân tích thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa như đã nêu trên, tôi xin đề xuất 3 hình thức liên kết cụ thể sau đây đối với các doanh nghiệp thu mua và các nông dân/tổ chức nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa ở ĐBSCL nói chung và ở tỉnh An Giang nói riêng:

Một là, Mô hình liên kết cung ứng vật tư đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, theo phương thức “Nông dân/tổ chức nông dân tổ chức sản xuất gia công cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu (DN CBXK)”.



Hình 2. Mô hình “lướt sóng”



Hình 1. Mô hình nuôi gia công

Chú thích: (1) Vật tư

(2) Thủy sản (cá tra, tôm) nguyên liệu

Theo mô hình này, Doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu cung cấp cho các hộ/tổ chức nông dân các vật tư đầu vào theo định mức kỹ thuật và thời gian nuôi. Sau đó thu lại sản phẩm và trả tiền gia công cho các hộ/tổ chức nuôi theo một đơn giá đã được thỏa thuận trước nhân với sản lượng thu hoạch. Mô hình này có thể được áp dụng đối với các ngành hàng có giá trị kinh tế cao. Cụ thể có thể áp dụng cho ngành hàng thủy sản, đặc biệt là ngành hàng cá tra. Cơ sở đề xuất mô hình này là do nông dân là người có được 2 tư liệu sản xuất quan trọng là đất đai và lao động gắn liền với sinh kế gia đình của họ. Hầu hết người nuôi đều có kinh nghiệm sản xuất lâu năm nhưng cần có sự hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên của các đơn vị chức năng tại địa phương, các Viện, Trường trong vùng. Giới hạn của tác nhân này là nguồn lực tài chính có hạn, thậm chí yếu hơn nhiều so với doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản. Năng lực tham gia thị trường của họ cũng còn rất hạn chế, đặc biệt là kỹ năng thu thập thông tin thị trường. Mô hình này

thích hợp đối với các hộ cá thể có hành vi chấp nhận rủi ro thấp và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu có hành vi chấp nhận rủi ro cao.

Hai là, Mô hình “Lướt sóng”: Mô hình này cho thấy, doanh nghiệp thu mua sẽ ký kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức nông dân với nhau vào đầu vụ sản xuất theo một giá cố định nào đó (dựa vào thảo thuận giữa 2 bên), dựa trên một phần sản lượng cố định nào đó (dựa vào quyết định của các tổ chức nông dân). Phần còn lại họ sẽ bán cho người mua khác (thương lái, doanh nghiệp thu mua khác) theo giá cả thị trường tại thời điểm mua bán.

Mô hình này có thể được áp dụng đối với các ngành hàng có giá trị kinh tế không cao, nhưng là sản phẩm phổ biến và truyền thống. Cụ thể có thể áp dụng cho ngành hàng lương thực, rau màu, đặc biệt là ngành hàng lúa gạo. Cơ sở để xuất mô hình này là do nông dân là người có tư liệu sản xuất quan trọng là đất đai và lao động gắn liền với sinh kế gia đình của họ. Họ có được kinh nghiệm sản xuất lâu năm và sự hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên của các đơn vị chức năng tại địa phương và các Viện, Trường trong vùng. Trong khi đó, họ thường là tác nhân có năng lực thị trường hạn chế. Kênh phân phối của các sản phẩm này thường là kênh truyền thống (có nhiều trung gian). Mô hình này thích hợp với các hộ/tổ chức nông dân có hành vi chấp nhận rủi ro ở mức trung hòa và doanh nghiệp có hành vi chấp nhận rủi ro thấp.

Theo mô hình này, vai trò của Sở Nông nghiệp và PTNT (DARDs) và Sở Công thương (DITs) rất quan trọng trong việc hỗ trợ/thúc đẩy các tác nhân trong suốt chuỗi. Vai trò hỗ trợ của viện, trường cũng không kém phần quan trọng trong việc hỗ trợ kỹ thuật và kiến thức thị trường cho các tác nhân tham gia trong khâu đầu vào và khâu sản xuất.

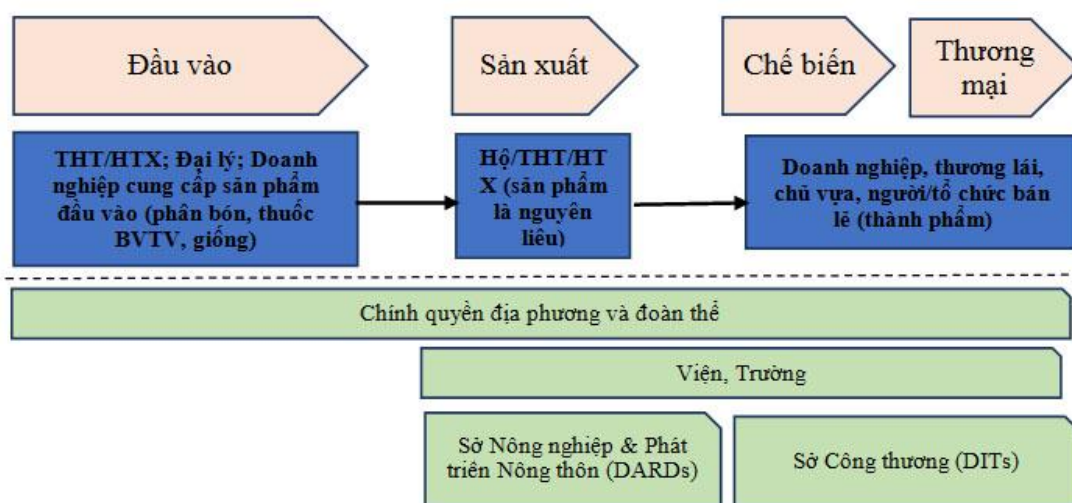
Ba là, Mô hình “chuỗi giá trị minh bạch”: Giữa các hộ/tổ chức nông dân và người chế biến/người mua cùng lập kế hoạch sản xuất.

Các tác nhân tham gia chuỗi sẽ ghi chép và hạch toán chi phí sản xuất, chế biến và tiêu thụ một cách đầy đủ, hợp lý và minh bạch (không tính công lao động của các tác nhân đầu tư vào). Tác nhân tham gia trong khâu thương mại sẽ là người đề xuất giá bán sản phẩm sau cùng (tất nhiên dựa trên tham khảo của các tác nhân còn lại). Lợi nhuận sau cùng sẽ được phân phối theo tỷ lệ chi phí bỏ vào của từng tác nhân.

Mô hình này thích hợp cho sự tham gia của tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi có hành vi chấp nhận rủi ro cao và dựa vào lòng tin để tiến tới một liên kết bền vững, áp dụng cho các ngành hàng cây ăn trái và chăn nuôi.

Để thực hiện mô hình này, chính quyền địa phương và các đoàn thể đóng vai trò hỗ trợ/thúc đẩy cho chuỗi sản phẩm một cách thường xuyên và mạnh mẽ, tạo động lực cho tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi.

Kế đó, là vai trò hỗ trợ của các Viện, Trường cả kỹ thuật sản xuất, chế biến lẫn kiến thức về quản lý, quản trị kinh doanh và thị trường và ý thức xây dựng thương hiệu cho các hộ/tổ chức. Cuối cùng là vai trò hỗ trợ của DARDs trong khâu sản xuất và DITs trong khâu chế biến và thương mại.



Nguồn lực mới cho tất cả mô hình

"Không thể để Việt Nam trở thành quốc gia nông sản giá rẻ, phải hợp lý hóa tất cả các khâu, các lĩnh vực trong hệ sinh thái ngành nông nghiệp để tạo giá trị gia tăng, hiệu quả bền vững", Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Nguyễn Xuân Cường mong muốn 14.800 Hợp tác xã hiện tại, 8 triệu hộ nông dân viết tiếp câu chuyện nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới trong cuộc cách mạng 4.0.

Ngày 27/9/2019, Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã ban hành Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mục tiêu đến năm 2025 Việt Nam duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc top 3, hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã; kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP.

Các chỉ số nói trên phải thay đổi đột phá sau 5 năm tiếp theo. Khi đó, chỉ số GIIT thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới, mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mỗi người dân được truy cập internet băng thông rộng với chi phí thấp; kinh tế số chiếm trên 30% GDP.

Nghị quyết nêu rõ tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

Doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng cho chuyển đổi số quốc gia sẽ được khuyến khích phát triển. Hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa

phương được hình thành, kết nối đồng bộ, thống nhất. Bộ Chính trị yêu cầu các cơ quan quy hoạch, xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, dùng chung, khai thác có hiệu quả. Cơ chế thúc đẩy mạnh mẽ thanh toán không dùng tiền mặt cũng sẽ được hoàn thiện, hình thức thanh toán trực tuyến qua biên giới phải kiểm soát chặt chẽ.

Nghị quyết này vừa là mục tiêu vừa là động lực để các ngành kinh tế nói chung, các tổ chức kinh tế hợp tác nói riêng (các HTX, Liên hiệp HTX, THT, CLB, hội quán) xây dựng một cách có hệ thống nông trại, chuẩn hóa cách tổ chức sản xuất, kinh doanh, truy xuất nguồn gốc, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm, quảng bá thương hiệu và thúc đẩy thương mại điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số hóa, minh bạch hóa chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, liên kết mọi nguồn lực – ứng dụng công nghệ mới phát huy tối đa sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, tăng khả năng nhận biết, điều chỉnh khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Vận dụng chính sách để phát triển hợp tác, liên kết, xây dựng chuỗi giá trị nông sản bền vững thông qua 3 hình thức liên kết như trên, tôi xin có một số kiến nghị sau:

Một là, UBND tỉnh An Giang cùng các Sở, ngành có liên quan tiến hành xây dựng các mô hình được đề xuất, thời gian tổ chức các mô hình phải đủ để làm cơ sở nhân rộng trong tương lai, nếu mô hình thành công và dựa trên cơ sở vận dụng Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

Hai là, Sở Công thương nên lựa chọn và giới thiệu các doanh nghiệp đầu đàn, có chiến lược kinh doanh theo hướng tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn, có đủ năng lực về nguồn lực để duy trì và mở rộng các mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản;

Ba là, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên lựa chọn và giới thiệu các nông hộ, Tổ hợp tác, Hợp tác xã có đủ năng lực và nhận thức kinh doanh đúng đắn để đeo đuổi sự hợp tác và liên kết với các doanh nghiệp;

Bốn là, Lãnh đạo các địa phương trong tỉnh tăng cường sự hỗ trợ, vận động và tuyên truyền cho các hộ nông dân, Tổ hợp tác và Hợp tác xã nhằm nâng cao được nhận thức kinh doanh cho họ để duy trì và mở rộng các mối liên kết một cách bền vững;

Năm là, các viện, trường tăng cường hỗ trợ cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị nâng cao năng lực kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức kinh tế và thị trường cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị để góp phần nâng cao tính bền vững của các mối hợp tác và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản./.

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ VIỆC LIÊN KẾT, HỢP TÁC THÔNG QUA XÂY DỰNG CÁC CHUỖI LIÊN KẾT CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC TỈNH AN GIANG

*TS. Mai Thị Ánh Tuyết
Liên hiệp các Hội KH&KT An Giang*

Nhìn lại tiến hành Đổi mới, nông nghiệp nông thôn Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, giúp cho đất nước ta có vị thế xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản trên thế giới. Một trong những yếu tố quan trọng nhất đóng góp vào các thành công trên là sự thừa nhận và khuyến khích thúc đẩy kinh tế hộ gia đình và kinh tế hợp tác giữa các hộ nông dân tại các cộng đồng nông thôn. Tuy nhiên ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng hiện đang đối mặt với các thách thức mới về chất lượng nông sản và phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới và tác động của biến đổi khí hậu.

Tỉnh An Giang thời gian qua đã nỗ lực triển khai thực hiện chuỗi liên kết các sản phẩm chủ lực nhất là sản phẩm lúa gạo thông qua thực hiện các mô hình chuỗi liên kết một số sản phẩm như rau màu, lúa gạo với qui mô nhỏ hay liên kết xây dựng “cánh đồng lớn”. Mặc dù thực hiện liên kết thời gian qua đạt được kết quả ban đầu nhưng tình hình phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ một số nông sản, lúa gạo thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn như: Tốc độ mở rộng diện tích liên kết cánh đồng lớn còn chậm, tỷ lệ thành công của những hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản còn thấp, trung bình mới chỉ ở mức 30-50% đối với lúa (cao nhất mới được trên 80%); Tình trạng doanh nghiệp hoặc nông dân “bẻ kèo” vẫn còn phổ biến. Các hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác hiện nay chưa đảm nhận tốt được khâu tổ chức sản xuất và quản lý chất lượng nông sản theo quy trình sản xuất tiên tiến, hỗ trợ nông dân thu hoạch và bảo quản sản phẩm. Đất đai canh tác còn nhỏ lẻ, hạ tầng phục vụ sản xuất yếu kém. Hiện nay nhu cầu vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất của các tổ chức và nông dân trong cánh đồng lớn là rất lớn nhưng các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp chưa có những cơ chế cho vay phù hợp với điều kiện liên kết sản xuất kinh doanh. Do đó, để đẩy mạnh nâng cao hiệu quả các chuỗi liên kết trên các loại nông sản, thực hiện hiệu quả cánh đồng lớn cần quan tâm thực hiện các giải pháp đồng bộ. Từ phân tích trên, xin đề xuất một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp:

Một số vấn đề được đặt ra, bao hàm các yếu tố cơ cấu của nền nông nghiệp hiện nay là chủ yếu là các hộ nông dân nhỏ, đang canh tác và sản xuất trong điều kiện thua thiệt và nhiều rủi ro, đời sống nông dân bấp bênh, thiếu thể chế tổ chức trong sản xuất và trong ngành hàng do hợp tác yếu giữa các tác nhân, hệ quả của mô hình hợp tác hóa nông nghiệp kiểu cũ (nông nghiệp chỉ chú trọng sản xuất và năng suất mà ít chú ý đến sau thu hoạch, chất lượng và tiếp cận thị trường). Trong tình hình đó, Chính phủ đã ban hành các chính sách nông nghiệp

cấp vĩ mô nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng, phát triển bền vững, ban hành các chính sách thúc đẩy hợp tác, liên kết giữa các tác nhân với hy vọng tạo ra những đột phá cho sản xuất nông nghiệp nói chung và khu vực kinh tế hợp tác nói riêng.

Ở cấp vi mô, làm thế nào để thông qua hợp tác liên kết nông dân tăng thu nhập cho hộ nông dân, tăng vị thế kinh tế, năng lực cạnh tranh của hộ nông dân trong một nền kinh tế sản xuất nông sản mở cửa vẫn còn là câu hỏi chưa có lời giải đáp. Các nghiên cứu và thực hành tốt trên thế giới chỉ ra rằng: nếu được tạo môi trường phát triển thuận lợi với các can thiệp chính sách đúng hướng, thông qua các tổ chức nông dân (TCND) và hợp tác liên kết (HTLK), nông dân sẽ phát huy tiếng nói và hiệu quả sản xuất, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực tự nhiên và xã hội, từ đó được hưởng lợi ích và chia sẻ rủi ro một cách công bằng hơn. Xét từ quy luật của đời sống và sản xuất, HTLK là một nhu cầu tự nhiên, một trong những nét độc đáo của tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam (Chi, 1996). HTLK đặc biệt có ý nghĩa với người nông dân. Vị thế của nông hộ, đặc biệt là nông hộ quy mô nhỏ thông qua mối quan hệ hợp tác với nhau dưới các tổ chức hợp tác của nông dân, không chỉ đạt được thông qua cải thiện thu nhập cho nông dân, mà còn bằng việc thúc đẩy nông dân đạt được các quyền lợi và lợi ích chính đáng, công bằng, có được tiếng nói và lựa chọn của mình trong việc xây dựng các chính sách đóng góp cho phát triển bền vững chung. Phát triển hợp tác, liên kết nông dân bền vững được xác định là một nút thắt chính sách quan trọng, nhằm tổ chức lại sản xuất, đổi mới mối quan hệ sản xuất vốn đã tồn tại những bất hợp lý sau một thời gian dài không thực sự đem lại hiệu quả. Giải quyết bài toán này sẽ giúp giải phóng năng lượng, phát huy tiềm năng và nội lực của các tác nhân, phát huy tối đa những giá trị tích lũy qua nhiều đời, tăng sức cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, củng cố niềm tự tin tinh thần, vật chất vững chắc cho phát triển xã hội trong thời kỳ mới.

Cần nhận diện đúng bản chất, vai trò, quy luật hình thành để tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác liên kết phát triển hiệu quả, bền vững. Các hợp tác liên kết nông dân trên thực tế là đa dạng, phong phú, giữ những sứ mệnh, vai trò, chức năng và mang giá trị riêng, chịu sự tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài khác nhau, bao gồm: đặc thù địa phương về điều kiện sản xuất, điều kiện thị trường, quản trị tổ chức và điều kiện chính sách. Không có một mô hình liên kết nào là hoàn hảo, có thể thỏa mãn mọi điều kiện, lý tưởng với mọi vùng miền, cho hiệu quả sản xuất như nhau ở những địa phương khác nhau. Cần thúc đẩy sự phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác, chú trọng vào chất lượng hơn số lượng liên kết, đảm bảo sự ổn định vĩ mô hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước cần thừa nhận bản chất đa dạng của các hình thức hợp tác liên kết của nông dân. Cần phát triển hợp tác liên kết trên cơ sở chức năng nhiệm vụ trọng tâm của liên kết nhằm phát huy tối ưu giá trị và tiềm năng của hoạt động hợp tác liên kết.

2. Vai trò của Chính Phủ và các chính sách đồng bộ:

Nhà nước không nên chỉ tập trung vào phát triển HTX mà cần tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác. Làm rõ vị trí của tổ hợp tác (THT) và các tổ chức nông dân trong các văn bản pháp luật như là các hình thức đặc thù của khu vực nông thôn và tăng cường khả năng tiếp cận chính sách của các hình thức tổ chức nông dân này. Cần đảm bảo các chính sách tương lai công bằng và không chỉ tập trung vào phát triển HTX, thay vì đó tạo môi trường phát triển cho THT, tăng cường khả năng tiếp cận chính sách của các THT và các liên kết tổ nhóm tự chủ với tư cách là tổ chức kinh tế hợp tác phù hợp với nhu cầu, trình độ, điều kiện, tập quán của một bộ phận lớn nông dân sản xuất nhỏ trong giai đoạn hiện nay. Cần quan tâm sửa đổi bổ sung Bộ Luật Dân sự sửa đổi, dự thảo Luật về Hội, và các chính sách, chương trình dự án quốc gia và địa phương cần có điều chỉnh, rà soát và đồng bộ hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển của THT và các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác tự nguyện khác.

Bên cạnh, cần thay đổi tư duy từ sản xuất theo khả năng sang sản xuất theo nhu cầu thị trường. Do vậy, Chính phủ hỗ trợ xác định thị trường chiến lược cho từng ngành hàng và ký các cam kết quốc gia để đảm bảo rủi ro thấp nhất. Hệ thống thông tin và dự báo, phân tích thị trường, tiêu chuẩn chất lượng cần được cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng chủng loại sản phẩm và từng thị trường cụ thể. Tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa thương nhân và doanh nghiệp. Nhằm tránh rủi ro do giá xuống thấp khi vào vụ thu hoạch, nhà nước nên tổ chức thu gom nông sản và khi giá lên đến mức có lợi cho người dân thì tổ chức đấu giá, thậm chí cả đấu giá xuất khẩu.

Ngoài ra, cần quan tâm hỗ trợ xây dựng Hiệp hội ngành hàng. Nông dân, thậm chí DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đều có qui mô nhỏ, vốn ít, do vậy khả năng vươn ra thị trường trực tiếp là khó khăn. Do đó, nhà nước cần hỗ trợ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu phải là các hoạt động có điều kiện và cần có chế tài để giám sát doanh nghiệp. Hiện nay, chính chúng ta đang tự cạnh tranh nhau nên đã làm tổn hại uy tín quốc gia và gây tổn thất cho người sản xuất.

3. Vai trò của Chính quyền địa phương thực hiện liên kết:

Chính quyền địa phương cần thúc đẩy các dịch vụ công phục vụ hoạt động thị trường của tổ chức nông dân và HTX. Thực hiện tốt các chương trình phổ biến thông tin, kiến thức, nâng cao năng lực và hỗ trợ các tổ chức nông dân trong các nội dung tiếp cận thị trường (đàm phán, mặc cả, ký kết hợp đồng), nâng cao kiến thức pháp luật, trợ giúp pháp lý; xây dựng, phát triển và quản trị tổ chức nông dân; trợ giúp kỹ thuật và tập huấn về các tiêu chuẩn kỹ thuật cho nông dân.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước cấp địa phương về HTX và tổ chức nông dân. Tăng cường quản lý nhà nước và hỗ trợ phát triển tổ chức nông dân ở cấp địa phương, bao gồm: Đảm bảo đủ nhân sự có năng lực cho bộ máy quản lý kinh tế hợp tác cấp tỉnh, đặc biệt là cấp huyện. Chủ động thực hiện

nghiên cứu và thử nghiệm, hướng tới giải pháp liên kết hữu hiệu phù hợp đặc thù nơi và các lĩnh vực là thế mạnh của địa phương.

Tăng cường áp dụng các biện pháp phi kinh tế, các biện pháp mang tính cộng đồng hướng tới chuyển đổi hành vi của nông dân, gia tăng và phát huy sức mạnh của “vốn xã hội”, giúp thúc đẩy văn hóa kinh doanh và môi trường liên kết lành mạnh cho các bên tham gia.

Tăng cường vai trò kết nối doanh nghiệp và tổ chức nông dân của chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương phát huy vai trò kết nối giữa doanh nghiệp và tổ chức nông dân, đảm bảo. Thúc đẩy nhanh và hiệu quả hơn nữa việc xúc tiến thị trường cho sản phẩm của địa phương, kết nối các tổ chức nông dân với các thị trường phù hợp. Kết nối các doanh nghiệp làm ăn có uy tín và các tổ chức nông dân có chiến lược, tiềm năng.

Quan tâm xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh qui mô thuộc cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, doanh nghiệp. Thực tế kinh nghiệm các nước mỗi nước khi tham gia thị trường đều phải xây dựng được thương hiệu của từng sản phẩm để bảo hộ và nâng cao giá trị gia tăng. Chúng ta đang xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho một số sản phẩm đặc sản, bản địa. Tuy nhiên, việc triển khai chậm và qui mô sản xuất các sản phẩm này lại quá nhỏ bé. Do vậy, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu thông qua:

- a) Qui hoạch và xây dựng vùng sản xuất;
- b) Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm hoặc hài hòa tiêu chuẩn quốc tế;
- c) Quảng bá thương hiệu trên các phương tiện truyền thông;
- d) Huy động tối đa sự tham gia của các hãng vận tải để sử dụng và giới thiệu sản phẩm.
- e) Hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm.

Bên cạnh, cần quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp vì hiện nay doanh nghiệp rất dẫn đầu khi tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nhất là công đoạn sản xuất nên chủ yếu tham gia vào khâu thu gom, sơ chế và tiêu thụ. Chính vì vậy, doanh nghiệp không quan tâm đến toàn chuỗi sản xuất. Do vậy, cần có chính sách ưu đãi về hạn điền và thời gian thuê đất, hỗ trợ tích tụ đất đai, thuế, vốn vay, bảo hiểm rủi ro, đào tạo nguồn lực... Tạo điều kiện để nông dân góp quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp như mua cổ phiếu để họ yên tâm giao đất. Với đầu tư thiết bị, máy móc cần có chính sách ưu đãi về lãi suất, không tính theo năm mà chỉ tính theo mùa vụ sản xuất. Khi doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, doanh nghiệp sẽ là pháp nhân quan trọng trong việc định hướng thị trường, lựa chọn công nghệ và tìm nguồn vốn đầu tư.

4. Nâng cao vai trò các tổ chức nông dân:

Các tổ chức nông dân cần chủ động và sáng tạo trong xây dựng và phát triển hợp tác liên kết bền vững, thông qua một chuỗi gồm 6 giải pháp và điều chỉnh như sau:

a/. Vận dụng các nguyên tắc căn bản trong xây dựng và phát triển liên kết, đặc biệt lưu tâm tới các giá trị và thực hiện tuân thủ đảm bảo: Bình đẳng trong chia sẻ lợi ích và rủi ro cần được thúc đẩy, giảm thiểu tối đa sự khác biệt về quyền lợi của các thành viên, không phụ thuộc và vốn góp hay vị thế. Minh bạch trong chia sẻ thông tin và các quyết định quan trọng của tổ chức. Cần đảm bảo tiếng nói cũng như tinh thần làm chủ đối với các thách thức và giải pháp của các thành viên được phát huy. Tạo niềm tin và sự tin cậy trong các giao dịch và quan hệ hợp tác, từng bước thay đổi tư duy của nông dân theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường ở những địa bàn phù hợp.

b/. Thay đổi quan niệm cạnh tranh giữa các hộ trong cùng địa phương sang hợp tác giữa các hộ cùng địa phương với nhau để cạnh tranh với các địa phương khác, với nước khác.

c/. Đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu cung cấp dịch vụ cho thành viên và tổ chức sản xuất kinh doanh; chủ động tìm kiếm lựa chọn đối tác và tư vấn để đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác và tiếp cận thị trường, tránh phụ thuộc vào thị trường duy nhất; tìm hiểu thông tin trong khi tham gia đàm phán với doanh nghiệp, tránh tình trạng chờ đợi và phụ thuộc vào doanh nghiệp.

d/. Cần ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực quản lý tổ chức nông dân minh bạch nhằm thu hút thành viên, tăng cường gắn kết giữa các thành viên với nhau, giữa HTX/THT với thành viên, và thu hút đối tác.

e/. Cùng cố và phát triển năng lực đội ngũ cán bộ điều hành về kinh doanh và thị trường. Thường xuyên cập nhật thông tin, đảm bảo định hướng trong quản lý điều hành luôn thích ứng với thị trường, cải thiện khả năng tìm kiếm thị trường và duy trì quan hệ đối tác.

f/. Xây dựng các phương án và năng lực quản lý rủi ro hữu hiệu trong hợp tác liên kết.

5. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp thực hiện hợp tác liên kết:

Doanh nghiệp cần có chiến lược đầu tư cho hợp tác liên kết nông dân trên nguyên tắc “cùng tồn tại, cùng phát triển”, nhằm xây dựng chuỗi giá trị chất lượng, hướng tới làm ăn lâu dài, ổn định, chuyên nghiệp hóa chuỗi và nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết. Những đóng góp của doanh nghiệp bao gồm tăng cường chia sẻ với nông dân thông tin về chuỗi, về thị trường, trao đổi về kỹ thuật và công nghệ (gồm chia sẻ các giải pháp quản trị hiệu quả). Doanh nghiệp cần có giải pháp tính giá thành hợp lý, thực hiện chia sẻ lợi ích và rủi ro thỏa đáng hơn với tổ chức nông dân, trên nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, thông qua đàm phán, thương lượng, coi đây là yếu tố then chốt trong quá trình ổn định và phát triển liên kết với nông dân.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (ICT) và các công nghệ hiện đại khác trong nông nghiệp:

Ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (Information and Communicate Technology - ICT) trong nông nghiệp rất đa dạng, phong phú và hiệu quả. Tùy thuộc vào trình độ phát triển sản xuất và trình độ của lực lượng lao động mà những ứng dụng này sẽ được thiết kế cho phù hợp. Các lĩnh vực ứng dụng ICT trong nông nghiệp bao gồm: tiếp cận thị trường và chuỗi giá trị, tiếp cận các dịch vụ tài chính, quản lý chuỗi cung ứng, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, quản lý rủi ro, quản lý đất đai, cải thiện tính an toàn sản phẩm và truy xuất nguồn gốc nông sản, nâng cao năng lực quản lý nông thôn, cải thiện hệ thống sáng kiến, hỗ trợ các nông hộ qui mô nhỏ.

Ứng dụng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng tích hợp truy xuất nguồn gốc sản phẩm và GIS: Hệ thống này dựa trên việc tích hợp công nghệ GIS (Geographical Information System - hệ thống thông tin địa lý) với việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm sẽ giúp tạo sự an tâm và tin tưởng nơi người mua hoặc người tiêu dùng. Ngoài ra, hệ thống này còn giúp cho các doanh nghiệp quản lý và vận hành tốt hệ thống tổ chức sản xuất - kinh doanh của mình.

Hệ thống thông tin hỗ trợ sản xuất: hệ thống này được xây dựng trên cơ sở thu thập thông tin và dự báo về tình hình sản xuất nông nghiệp trong nước và một số quốc gia có liên quan. Phần thông tin dự báo thời tiết, dịch bệnh đóng vai trò khá quan trọng trong việc cung cấp cho doanh nghiệp cơ sở để ra các quyết định về sản xuất.

Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (Agricultural Market Information System - AMIS): là tất cả các thông tin về mua và bán các sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả các thông tin về thị trường đầu ra và đầu vào của sản phẩm. Trên cơ sở thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về diễn biến giá cả, lượng mua, lượng bán, ảnh hưởng của tỷ giá đối với VND.

Hệ thống quản lý đất canh tác trên bản đồ số GIS: Hệ thống dựa trên cơ sở dữ liệu đã được phân tích đối với từng loại cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, các thay đổi của thời tiết, kết hợp với các tính toán về phí, doanh thu dự kiến để từ đó đưa các lựa chọn và giải pháp bố trí sản xuất, canh tác tối ưu trên khu đất, tính toán được lợi nhuận dự kiến cho từng phương án tổ chức sản xuất.

7. Huy động vốn đầu tư thực hiện liên kết:

Tổ chức tốt việc thực hiện cơ chế để việc cho vay có thể dựa trên giá trị hợp đồng ký kết với các hệ thống phân phối sỉ và lẻ trong nước hoặc các hợp đồng xuất khẩu cụ thể cũng như căn cứ vào uy tín của các thành viên trong chuỗi. Ban hành chính sách hỗ trợ việc bảo lãnh vay ngân hàng cho các tổ chức, doanh nghiệp hoặc các hợp tác xã có tình hình sản xuất, kinh doanh thuận lợi, có hiệu quả trong sản xuất - kinh doanh và có các hợp đồng liên kết tạo thành chuỗi cung ứng nông sản. Huy động nguồn vốn của xã

viên để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất - kinh doanh theo từng thời điểm, với lãi suất uy động thấp hơn lãi suất vay ngân hàng. Thúc đẩy việc hình thành dịch vụ bảo hiểm trong nông nghiệp. Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng hoạch định phương án sản xuất qui mô nông hộ, kỹ năng hoạch định và quản lý thu - chi gia đình... cho nông dân./.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ HIỆU QUẢ CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG THỦY SẢN TẠI AN GIANG

Nhóm Chuyên Trách Chương trình 2532 An Giang¹⁶

Một trong các xu hướng liên quan đến toàn cầu hóa hiện nay là sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các thị trường hiện đại. Các thị trường hàng hóa này liên kết chặt chẽ với các hệ thống siêu thị bán sỉ, bán lẻ qui mô lớn. Các thị trường này đòi hỏi qui mô hàng hóa lớn, các sản phẩm giá thấp và phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn VSTP. Hệ thống thu mua hàng hóa của các thị trường này thường được hợp nhất theo chiều dọc, tầm hoạt động mang tính toàn cầu và có tính năng động rất cao. Sự thay đổi này dẫn đến sự thống nhất thị trường nông sản của các siêu thị và sự thay đổi về thể chế, tổ chức trong suốt chuỗi tiếp thị thực phẩm. Từ đó dẫn đến sự thiết lập các tiêu chuẩn tư nhân về chất lượng, vệ sinh và an toàn VSTP; hình thành hệ thống mua bán, SX theo hợp đồng. Sự tập trung cao độ của thương mại thực phẩm và sự khống chế thị trường của một số ít nhà bán lẻ và các nhà trung gian có qui mô lớn đe dọa sự tồn tại của tiểu thương và nông dân SX nhỏ, do kém năng lực cạnh tranh và không đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra (Dolan & Humphrey, 2001; Reardon & Berdegue, 2002). Sự liên kết dọc phát sinh do yêu cầu thích ứng với thị trường hiện đại dẫn đến việc hình thành các chuỗi giá trị nông sản thực phẩm.

Chuỗi giá trị theo nghĩa rộng là một phức hợp những hoạt động do nhiều người tham gia khác nhau thực hiện (như người sản xuất, người chế biến, thương nhân, người cung cấp dịch vụ...) để biến nguyên liệu thô thành sản phẩm bán lẻ. Chuỗi giá trị theo nghĩa rộng bắt đầu từ hệ thống sản xuất nguyên vật liệu và chuyển dịch theo các mối liên kết với đơn vị SX, kinh doanh, lắp ráp, chế biến... Chuỗi giá trị bao gồm các chức năng trực tiếp như SX hàng hóa cơ bản, thu gom, chế biến, bán sỉ, bán lẻ; cũng như các chức năng hỗ trợ như cung cấp vật tư nguyên liệu đầu vào, dịch vụ tài chính, đóng gói và tiếp thị (Sonja Vermeulen et al., 2008). Khái niệm chuỗi giá trị bao gồm cả các vấn đề về tổ chức và điều phối, chiến lược và mối quan hệ quyền lực của các tác nhân khác nhau trong chuỗi. Chuỗi giá trị còn gắn liền với các khía cạnh xã hội và môi trường. Việc hình thành các chuỗi giá trị có thể gây sức ép đến nguồn tài nguyên thiên nhiên (như đất đai, nước...); hoặc ảnh hưởng đến các môi trường buộc xã hội

¹⁶ “Chương trình định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang theo hướng là một các trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 “

và tiêu chuẩn truyền thống. *Một chuỗi giá trị chỉ tồn tại khi tất cả những người tham gia trong chuỗi đều hoạt động để tạo giá trị tối đa trong toàn chuỗi.*

Chuỗi giá trị nông thủy sản nhìn tổng quát là tập hợp các hoạt động từ tác nhân cung cấp đầu vào, sản xuất, thu mua, chế biến và phân phối sản phẩm cuối cùng. Trong chuỗi giá trị này, tác nhân chính vận hành chuỗi bao gồm nhà cung cấp các yếu tố đầu vào, người nuôi, trồng/khai thác, thương lái/nậu vừa thu mua, công ty chế biến, nhà bán buôn, bán lẻ và nhà xuất khẩu. Bên cạnh đó còn có các tác nhân hỗ trợ khác tham gia ở cả cấp vĩ mô và vi mô. Ở cấp vĩ mô gồm tổ chức và cơ quan nhà nước, tạo nên môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi thông qua các chính sách phát triển ngành, dịch vụ công cộng, kết cấu hạ tầng... Ở cấp vi mô bao gồm nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ như nghiên cứu và phát triển công nghệ, thỏa thuận về những tiêu chuẩn chuyên môn. Cùng với tác động của hội nhập kinh tế quốc tế (tham gia WTO, CPTPP, các FTA...), nông nghiệp Việt Nam sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhất là thủy sản, chăn nuôi. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, xây dựng và phát triển chuỗi giá trị nông thủy sản là xu hướng tất yếu, là nhân tố quan trọng thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, giúp ngành nông nghiệp tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Từ đó nâng cao khả năng tham gia và năng lực cạnh tranh của quốc gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Ở An Giang, việc tổ chức sản xuất các mặt hàng nông thủy sản chủ lực của tỉnh theo mô hình chuỗi giá trị đã được xác định là giải pháp trọng tâm trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp. Các mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp như trên đã tạo chuyên biến tích cực, giúp người dân phát triển sản xuất ổn định và tạo ra những sản phẩm có hiệu quả. Bước đầu các mô hình đã tạo nền tảng liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân, bảo đảm đầu ra cho sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định.

Tuy nhiên, việc hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp ở An Giang còn nhiều yếu tố bất cập, chưa ổn định và thiếu bền vững. Điều dễ nhận thấy trong chuỗi giá trị nông thủy sản hiện nay là thiếu sự hợp tác/liên kết và hài hòa lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị. Sự tham gia của các HTXNN, các tổ liên kết SX chưa nhiều và hình thức. Sản phẩm nông nghiệp từ các chuỗi có giá trị gia tăng chưa nhiều. Đầu ra một số sản phẩm thường bị ép giá, người sản xuất thường bị thua lỗ. Phần lớn các chuỗi liên kết có qui mô nhỏ lẻ, khó có khả năng nhân rộng hoặc dừng lại như gói hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và thị trường của từng loại sản phẩm. Bên cạnh đó, các yếu tố thúc đẩy và phát triển chuỗi như dịch vụ hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, vai trò của nhà nước, của các hiệp hội ngành hàng, cơ quan liên quan còn hạn chế. Việc ký kết hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp và người dân còn lỏng lẻo và chưa có chế tài cụ thể để tăng tính ràng buộc.

Hợp tác, liên kết, xây dựng chuỗi giá trị nông thủy sản bền vững phải được xem là một giải pháp tích cực, đột phá trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp ở An Giang thời gian tới giá trị nông thủy sản ở An Giang. Do vậy, cần

có những nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực chuỗi giá trị nông thủy sản ở An Giang.

Mục tiêu của các nghiên cứu này là nhằm:

- Đánh giá thực trạng việc hợp tác, liên kết xây dựng các chuỗi giá trị nông thủy sản ở An Giang (nghiên cứu 4 chuỗi chính là: lúa gạo, cá tra, rau màu, xoài). Nghiên cứu tập trung vào 4 nội dung: 1/ Hệ thống chuỗi giá trị nông thủy sản đang hình thành; 2/ Xác định sự phân phối lợi ích giữa các tác nhân tham gia chuỗi; 3/ Nghiên cứu vai trò nâng cấp bên trong chuỗi; 4/ Nghiên cứu vai trò quản lý chuỗi.

- Giải pháp nâng cao năng lực các chủ thể tham gia chuỗi và nâng cao hiệu quả của sự hợp tác, liên kết mang tính bền vững của các chuỗi giá trị nông thủy sản ở An Giang.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi giá trị nông thủy sản hiệu quả.

- Mục đích của nghiên cứu này còn là nhằm tạo ra khả năng tiếp cận và cung cấp thông tin cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, nhất là cho các nhà SX và quản lý ; gắn kết được các chính sách một cách đồng bộ từ SX đến chế biến và thương mại; cho phép phân tích và thiết lập chính sách phù hợp liên quan đến xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp.

Các nội dung nghiên cứu chính bao gồm:

1. Hệ thống chuỗi giá trị nông thủy sản đang hình thành:

- Nghiên cứu vai trò của các tác nhân tham gia chuỗi từ sản xuất đến chế biến, phân phối, xuất khẩu....Chỉ ra các tác nhân chính, nút thắt chính trong chuỗi giá trị để đưa ra can thiệp hợp lý.

- Nghiên cứu mối quan hệ và tác động qua lại giữa các tác nhân tham gia chuỗi.

- Đánh giá các đặc điểm của các tác nhân tham gia, cơ cấu lợi nhuận và chi phí, dòng hàng hóa trong suốt chuỗi.

- Lập sơ đồ các khâu/ các lĩnh vực và mối liên kết chính trong mỗi khâu hay lĩnh vực đó.

2. Xác định sự phân phối lợi ích giữa các tác nhân tham gia chuỗi:

- Phân tích chênh lệch giá và lợi nhuận trong chuỗi.

- Xác định ai được lợi và mức độ lợi nhuận từ việc tham gia chuỗi.

- Những tác nhân nào có thể hưởng lợi từ việc hỗ trợ hay tổ chức lại SX.

3. Nghiên cứu vai trò nâng cấp bên trong chuỗi:

- Cải tiến trong chất lượng và thiết kế sản phẩm giúp các nhà SX thu được giá trị cao hơn hoặc qua việc đa dạng hóa các dòng sản phẩm cung cấp.

- Vấn đề quản trị, cấu trúc các qui định, các rào cản thương mại, các tiêu chuẩn kỹ thuật.

4. Nghiên cứu vai trò quản lý chuỗi:

- Cơ cấu của các mối quan hệ và cơ chế điều phối tồn tại giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị.

- Góc độ chính sách: xác định các sắp xếp về thể chế nhằm cải thiện năng lực hoạt động của chuỗi và gia tăng giá trị gia tăng sản phẩm.

Có thể cụ thể hóa các nghiên cứu nói trên dưới dạng các đề tài nghiên cứu khoa học cho từng sản phẩm như: “*Nghiên cứu nâng cao năng lực, hiệu quả và tính bền vững của chuỗi giá trị lúa gạo tỉnh An Giang*”; “*Nghiên cứu nâng cao năng lực, hiệu quả và tính bền vững của chuỗi giá trị cá tra tỉnh An Giang*”; “*Nghiên cứu nâng cao năng lực, hiệu quả và tính bền vững của chuỗi giá trị rau màu tỉnh An Giang*”; “*Nghiên cứu vai trò của thương lái trong xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp*”.../.

XÂY DỰNG CHUỖI LIÊN KẾT GIÁ TRỊ TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÙNG TÂY NAM BỘ GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Thế Anh
Học viện Chính trị Khu vực IV*

1. Đặt vấn đề:

Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, đặc biệt là những tiềm năng, thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, thủy hải sản, cây ăn quả. Hàng năm, toàn vùng sản xuất hơn 50% sản lượng lúa, đóng góp trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu, cung cấp hơn 52% sản lượng thủy sản, chiếm trên 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và trên 70% sản lượng trái cây cả nước. Tuy nhiên, thời gian qua, việc đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều hạn chế, hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, chưa phát huy đúng mức những tiềm năng, lợi thế to lớn của vùng; nhiều sản phẩm nông nghiệp làm ra chưa đảm bảo chất lượng và yêu cầu ngày càng cao trên thị trường trong nước và quốc tế;

Bên cạnh đó, việc môi trường ngày càng bị ô nhiễm, đời sống của nhiều hộ nông dân còn khó khăn do thiếu điều kiện tiếp cận các tiến bộ khoa học - công nghệ, vốn, các chính sách hỗ trợ của nhà nước trong sản xuất nông nghiệp... vì vậy, cần thiết phải có chính sách đột phá trong việc hỗ trợ đầu tư phát triển khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, tạo chuỗi liên kết giá trị để xây dựng thương hiệu nông sản, gia tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng Tây Nam Bộ trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Ngành nông nghiệp đồng bằng phát triển chưa thật sự bền vững

Trong những năm qua, nền nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực của vùng như lúa gạo, thủy sản, trái cây. Tại đây đã hình thành một số mô hình tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái, thủy sản áp dụng công nghệ cao, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tăng lợi thế cạnh tranh trên thương trường. Nhiều địa phương đã đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng-vật nuôi được chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích; phát triển mạnh mẽ về số lượng và chủng loại cây trồng, vật nuôi, mang lại lợi ích kinh tế cho người nông dân, đứng đầu cả nước về sản xuất lương thực và nuôi trồng thủy sản. Nông hộ từ “vòng vây” của “ngăn sông, cấm chợ” trong nền kinh tế bao cấp đã vươn lên trở thành những đơn vị “kinh tế nông hộ” năng động. Những tiến bộ khoa học và công nghệ ngày càng được ứng dụng nhiều hơn trong sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, các tỉnh thành trong khu vực Tây Nam Bộ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động sâu sắc, khó lường của kinh tế thế giới và biến đổi khí hậu. Việc sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân bón

hóa học... cũng đã ảnh hưởng đến môi trường, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của nông sản.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ khó cạnh tranh với các nước khu vực và trên thế giới. Có thể điểm qua vài nguyên nhân:

- *Thứ nhất*, nông nghiệp vùng đến nay vẫn chủ yếu sản xuất và xuất khẩu thô, giá trị thấp. Nông dân vẫn sản xuất theo hướng tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, thiếu kế hoạch, thiếu liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ.

- *Thứ hai*, thực tế, khu vực Tây Nam Bộ đang trong thời kỳ hội nhập, các loại hàng hóa như lúa gạo, cây ăn quả, rau màu, các sản phẩm từ chăn nuôi và thủy sản phải cạnh tranh ngày càng gay gắt, vừa trên "sân nhà", vừa trên "sân khách". Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là hiện nay, giá thành sản xuất một số loại hàng hóa còn khá cao, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế.

- *Thứ ba*, các tỉnh thành trong khu vực đang phải đối mặt với tình trạng di dân. “Nguồn lao động ở nông thôn đang có xu hướng giảm và lão hóa, do lao động trẻ ở nông thôn có trình độ học vấn có xu hướng rời bỏ nông thôn và lao động phổ thông di dân đến làm việc tại các thành phố lớn ngày càng tăng. Đây là cản trở lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ”.

3. Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân tố quyết định phát triển nông nghiệp bền vững

Khái niệm chuỗi giá trị: Xét theo nghĩa rộng về chuỗi giá trị, Kaplinsky và Morris (2000) cho rằng chuỗi giá trị là một phức hợp những hoạt động do nhiều người tham gia khác nhau thực hiện (người sản xuất sơ cấp, người chế biến, thương nhân, người cung cấp dịch vụ,...) để biến nguyên liệu thô thành thành phẩm. Cách tiếp cận này xem xét các mối liên kết ngược và xuôi cho đến khi nguyên liệu thô được sản xuất được kết nối với người tiêu dùng cuối cùng. Khái niệm này bao hàm cả các vấn đề về tổ chức và điều phối, các chiến lược và quan hệ quyền lực của những người tham gia khác nhau trong chuỗi.

Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị:

Quá trình này đòi hỏi phải có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân vào chuỗi các hoạt động liên kết trên cơ sở phân bổ lợi ích hợp lý giữa các chủ thể. Trong nền kinh tế thị trường, muốn sản xuất hiệu quả, bền vững thì đều phải có mối liên kết và đảm bảo hài hòa về lợi ích của các nhân tố tham gia trong chuỗi giá trị bao gồm: người sản xuất, người chế biến, người phân phối và người tiêu dùng. Tổ chức sản xuất phải theo nhu cầu của thị trường và theo năng lực của người sản xuất, sản xuất phải theo chuỗi giá trị, liên kết để bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm.

Trong chuỗi giá trị, các công đoạn cơ bản và tất yếu bao gồm: chuẩn bị sản xuất, sản xuất, sau sản xuất, tiếp thị và bán hàng. Các công đoạn này diễn ra kế tiếp nhau và tác động lẫn nhau để cùng tạo ra sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm

đó. Để chuỗi giá trị diễn ra bình thường thì bên cạnh các hoạt động sản xuất phải có các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, đó là: quản lý hành chính, phát triển cơ sở hạ tầng, quản lý nguồn nhân lực, cung cấp thông tin, và những dịch vụ bảo trì thiết bị, nhà xưởng sản xuất...”¹⁷

Việc tham gia vào các chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng thông qua các hợp tác xã sẽ giúp người nông dân có thể yên tâm sản xuất, giảm chi phí đầu vào, hạn chế được tình trạng “được mùa, mất giá”; các hợp tác xã có thể chủ động về nguồn hàng nên ít bị động trong sản xuất, có nhiều cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, mang lại lợi ích thiết thực cho thành viên hợp tác xã; các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã ổn định được vùng nguyên liệu, ổn định được thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Qua đó tạo tiền đề để hình thành các nguồn cung ứng nông sản lớn, mang tính hàng hóa cao, chất lượng được nâng lên thông qua việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản.

Do vậy, cần phải thực hiện liên kết giữa các hộ nông dân - hợp tác xã nông nghiệp - các doanh nghiệp thì mới có thể đủ năng lực để đưa sản phẩm ra thị trường và làm gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Tính hiệu quả của việc tạo chuỗi liên kết giá trị ở một số tỉnh thành:

Các địa phương tại khu vực Tây Nam Bộ xác định rõ trong giai đoạn hiện nay, chỉ có liên kết sản xuất theo quy mô lớn bằng mô hình lấy hợp tác xã nông nghiệp làm trung tâm, kết nối nông dân với doanh nghiệp mới bảo đảm đầu ra bền vững cho nông sản. Chỉ khi doanh nghiệp xác định trước nhu cầu thị trường tiêu thụ để định hướng sản xuất mới bảo đảm được quan hệ cung - cầu hài hòa, nông dân tránh được tình trạng “được mùa mất giá”. Phát huy thế mạnh nông sản chủ lực.

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre, sau gần một năm triển khai thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025. Về chuỗi giá trị dừa, đến nay đã vận động thành lập được 21 tổ hợp tác, 02 hợp tác xã, trong đó dừa uống nước gần 72 ha, dừa công nghiệp gần 505 ha; chuỗi giá trị bưởi da xanh đã thành lập được 14 tổ hợp tác, 02 hợp tác xã với diện tích khoảng 120 ha; chuỗi chôm chôm đã thành lập 04 tổ hợp tác, 01 hợp tác xã với diện tích gần 89 ha; chuỗi nhãn đã thành lập 01 hợp tác xã với diện tích 24 ha; chuỗi hoa kiểng đã thành lập 02 hợp tác xã; chuỗi con bò đã thành lập 01 tổ hợp tác; chuỗi con heo đã thành lập 02 hợp tác xã; chuỗi tôm biển đã thành lập 04 tổ hợp tác, 01 hợp tác xã với diện tích gần 86 ha¹⁸. Tuy còn những mặt

¹⁷ Đinh Văn Thành (2010): *Tăng cường năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu*, Đề tài cấp Nhà nước.

¹⁸ Công Trí (2017): *Bến Tre xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <http://www.dangcongsan.vn/kinh-te/ben-tre-xay-dung-va-hoan-thien-chuoi-gia-tri-san-pham-nong-nghiep-chu-luc-433637.html>, truy cập ngày 17/9/2019.

hạn chế nhất định như sự liên kết của giữa người nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp thật sự chưa chặt chẽ nên thị trường đầu ra cho sản phẩm chưa ổn định, người dân vẫn còn tâm lý làm ra sản phẩm không biết bán cho ai, tiêu thụ ở đâu, vấn đề chất lượng sản phẩm chưa được quan tâm, diện tích canh tác nhỏ lẻ, manh mún nên chưa thể hình thành các vùng nguyên liệu tập trung để sản xuất hàng hóa quy mô lớn... Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị của tỉnh Bến Tre đã dần mang lại hiệu quả, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng được quan tâm, một số sản phẩm ở một số vùng được tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn (VietGAP) như: bưởi da xanh, nhãn, chôm chôm... từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường, tạo ra giá trị gia tăng cao, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần thực hiện chủ trương, định hướng của tỉnh trong tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre.

Tại Cần Thơ, bước đầu, thành phố đã hình thành được một số vùng sản xuất trái cây tập trung, chuyên canh với các sản phẩm chủ lực, như: xoài cát Hòa Lộc ở xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ; dâu Hạ Châu Phong Điền; vú sữa (Phong Điền, Bình Thủy)... Thành phố xây dựng được 12 mô hình vườn cây ăn trái kết hợp với phát triển du lịch sinh thái (tại Cái Răng, Phong Điền, Thới Lai...), góp phần tăng thu nhập cho nông hộ từ 1,5-2 lần so với chuyên trồng cây ăn trái. Để nâng cao giá trị cho trái cây, ngành nông nghiệp thành phố và các địa phương tích cực hỗ trợ nông dân xây dựng và phát triển các mô hình trồng cây ăn trái chất lượng cao, đạt theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, nhất là tiêu chuẩn VietGAP. Hiện có 9,85ha trồng cây ăn trái tại Hợp tác xã quả an toàn Trường Thuận 1 ở xã Trường Long, huyện Phong Điền được chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, với các loại cây ăn trái như: sầu riêng, vú sữa, nhãn, mít và cam. Lòng ghép vào nhiều chương trình, dự án và kế hoạch sản xuất nông nghiệp hằng năm, thành phố tăng cường công tác tập huấn, hỗ trợ nông dân về giống cây trồng và đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP Cần Thơ, thời gian qua, thành phố cũng triển khai nhiều đề tài, dự án, mô hình giúp nông dân giảm chi phí, tăng thu nhập trong sản xuất như: Dự án WB6, hoạt động quản lý bệnh chổi rồng trên nhãn... Đặc biệt, thông qua Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Cần Thơ triển khai Tiêu dự án mô hình thí điểm sản xuất lúa và cây ăn quả ở xã Trường Long, huyện Phong Điền. Qua đó, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nước tại khu thí điểm, tăng thu nhập cho nông dân bằng cách đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP để giảm chi phí, tăng chất lượng, đa dạng hóa sản xuất và tăng cường mối liên kết giữa các bên liên quan¹⁹.

Tỉnh Hậu Giang có 87% diện tích là đất sản xuất nông nghiệp, với nhiều loại nông thủy sản đã có được danh tiếng tốt như khóm Cầu Đúc, cá thát lát

¹⁹ Khánh Trung (2018): *Cơ hội phát triển chuỗi giá trị trái cây*, <https://baocantho.com.vn/co-hoi-phat-trien-chuoi-gia-tri-trai-cay-a94804.html>, truy cập ngày 17/9/2019

cườm, lúa gạo... và với 70% dân số trong độ tuổi lao động, cùng với thuận lợi về đất đai, khí hậu, nguồn nước giúp tỉnh có thể mạnh và tiềm năng trong các lĩnh vực từ nông sản đến thủy sản. Gần đây, Hậu Giang đã có những chủ trương, chính sách được coi là đột phá nhằm đưa Hậu Giang bứt lên, phát triển xứng tầm với tiềm năng. Tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó có việc xác định lại thứ tự ưu tiên: thủy sản, rau quả, lúa gạo... cũng như đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là sự cụ thể hóa những chủ trương, chính sách và quyết tâm đó. Hiện tỉnh Hậu Giang đã thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Long Mỹ với diện tích 5.200 ha cũng như có nhiều chính sách hỗ trợ người dân và các nhà đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp.

Tại Tiền Giang, từ năm 2015 đến nay, Công ty TNHH Vinh Hiển (huyện Gò Công Đông) đã ký hợp đồng liên kết với các hộ nông dân ở hai huyện Gò Công Đông và Gò Công Tây theo mô hình cánh đồng lớn với quy trình trồng lúa VietGAP trên tổng diện tích 280 ha. Vào đầu vụ, công ty cung ứng cho bà con các giống lúa cao cấp như VĐ20, Nàng Hoa 9, OM4900. Khi thu hoạch, công ty thu mua toàn bộ lúa của người dân với mức giá cao hơn giá thị trường từ 100 đến 200 đồng/kg. Đến lúc thanh toán, công ty mới trừ tiền lúa giống đã ứng cho dân từ đầu vụ. Sản phẩm gạo được tiêu thụ tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và hệ thống siêu thị Bách Hóa Xanh. Trong vụ đông xuân 2018 - 2019 vừa qua, Tiền Giang có 2.060 hộ nông dân liên kết xây dựng cánh đồng lớn về sản xuất lúa với các doanh nghiệp với tổng diện tích gần 3.200 ha. Đến cuối vụ, doanh nghiệp thu mua đạt 96,4% tổng diện tích. Mặc dù tình hình tiêu thụ khó khăn nhưng đối với diện tích liên kết, nông dân vẫn bán lúa với giá cao hơn từ 300 đến 400 đồng/kg so với trồng lúa đại trà.

Tại Long An, trước thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh là giá thành sản xuất cao, thất thoát sau thu hoạch lớn, hiệu quả thấp, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X chọn chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với cơ cấu lại ngành là chương trình đột phá với mũi nhọn là trái thanh long. Hiện toàn tỉnh có 1.634 ha thanh long ứng dụng công nghệ cao, kết hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, sử dụng phân hữu cơ vi sinh, phân sinh học, bẫy côn trùng, máy bấm dây thanh long, tưới nước tiết kiệm... Kết quả, nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hợp lý hơn, làm quen với việc ghi chép nhật ký sản xuất. Đặc biệt, mô hình tưới tiết kiệm đã giúp nông dân tiết kiệm được 80% công lao động, tiết kiệm điện, lượng nước, tăng hiệu quả hấp thu phân bón... Ngoài ra, Long An cũng nỗ lực đẩy mạnh quá trình liên kết giữa người sản xuất và các nhà chế biến, hệ thống phân phối để đưa nông sản vươn ra thị trường cả nước và xuất khẩu. Hiện tại, sản lượng nông sản của Long An đưa về tiêu thụ tại chợ đầu mối Bình Điền (TP Hồ Chí Minh) thuộc diện nhiều nhất khu vực ĐBSCL và chiếm khoảng 14% sản lượng nông sản tiêu thụ tại TP Hồ Chí Minh. Đây là điều kiện góp phần khuyến khích nông dân Long An đẩy mạnh sản xuất nông sản.

Để việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị thật sự mang lại hiệu quả, cần tiếp tục công tác vận động tuyên truyền, định hướng cho người dân bỏ dần tập

quán sản xuất đơn lẻ, sản xuất theo năng lực sang sản xuất theo các mô hình liên kết như tổ hợp tác, hợp tác xã..., sản xuất theo nhu cầu, trong đó vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước cấp vĩ mô hết sức quan trọng trong công tác quy hoạch vùng sản phẩm, dự báo, xác định thị trường mục tiêu cho từng loại sản phẩm, định hướng sản xuất theo nhu cầu thị trường, có như vậy mới tránh được tình trạng được mùa mất giá từ trước đến nay. Hỗ trợ hiệu quả hơn trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất, hạ giá thành, tạo ra sản phẩm có chất lượng, đồng đều, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Nâng cao giá trị trong chuỗi sản phẩm bằng thực hiện các chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu, các chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ sở an toàn dịch bệnh. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu, quảng bá thương hiệu trên địa bàn trong và ngoài nước, đồng thời mời gọi các nhà đầu tư tiêu thụ và mở rộng liên doanh, liên kết để thực hiện chuỗi giá trị một cách có hiệu quả.

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ về vốn, tín dụng, nên nhân rộng thí điểm việc mở rộng hạn điền, khuyến khích tích tụ ruộng đất, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, tạo ra vùng nguyên liệu tập trung, có chất lượng, ổn định phục vụ nhu cầu chế biến quy mô lớn, hình thành chuỗi sản xuất khép kín từ khâu cung ứng nguyên liệu - sản xuất – tiêu thụ.

4. Đề xuất một số giải pháp

Những giải pháp nhằm tăng cường mối liên kết “bốn nhà”, tạo ra chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản, hỗ trợ đầu tư phát triển khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp cho vùng Tây Nam bộ trong thời gian tới, cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước chú trọng việc xây dựng, hoàn thiện các chủ trương, chính sách, cơ chế để gia tăng sự liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp và nhà khoa học, tạo điều kiện xây dựng chuỗi giá trị gia tăng trong sản xuất nông sản theo từng ngành hàng, sản phẩm.

Thứ hai, Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ kịp thời và phù hợp để các doanh nghiệp mạnh dạn hơn trong việc đầu tư ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển thị trường, liên kết với nông dân xây dựng thương hiệu cho các loại nông sản chủ lực của vùng.

Thứ ba, Nhà khoa học cần được tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn về cơ chế, chính sách trong nghiên cứu, chuyển giao các thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nhất là hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp liên kết tạo ra chuỗi giá trị từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ, nhằm gia tăng chất lượng, giá trị các loại nông phẩm trên thị trường.

Thứ tư, Liên kết hoạt động khuyến nông theo nhóm nông dân theo mô hình “Cánh đồng lớn”, mô hình hợp tác xã, nhằm tạo thuận lợi trong việc đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất. Sự liên kết này phải dựa trên cơ sở phát triển sản xuất theo quy hoạch của Nhà nước, theo nhu cầu của thị trường, theo hợp đồng với doanh nghiệp.

Trong sản xuất lúa gạo, mỗi địa phương cần xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo phù hợp với yêu cầu thị trường, khuyến khích nông dân sản xuất có chứng nhận VietGAP, tăng cường đầu tư cơ giới hóa trong sản xuất và sau thu hoạch để gia tăng chất lượng lúa gạo, giảm thất thoát, xây dựng thương hiệu gạo cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Tóm lại, nền nông nghiệp nước ta nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng đang hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, chấp nhận luật chơi chung của thị trường quốc tế, vốn đòi hỏi ngày càng khắc khe bởi các quy định về chất lượng, mẫu mã, nhãn hiệu hàng hóa... Bên cạnh đó phải chịu áp lực cạnh tranh bởi hàng hóa nông sản từ các quốc gia trong khu vực và thế giới. Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị có ý nghĩa vô cùng to lớn trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị của sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa là yếu tố quan trọng để phát triển nền nông nghiệp bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2013): *Phân tích chuỗi giá trị*, NXB Đại học Cần Thơ.
2. Thủ tướng Chính phủ (2016): *Quyết định số 2220/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thi điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020*, Hà Nội.
3. Liên minh HTX Việt Nam (2016): *Quyết định số 247/QĐ-LMHTXVN phê duyệt đề án “Xây dựng mô hình HTX kiểu mới gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, hàng hóa chủ lực, có quy mô lớn và sức lan tỏa”*, Hà Nội.
4. UBND tỉnh Bến Tre (2017): *Kế hoạch số 330/KH-UBND, ngày 25 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025*, Bến Tre.
5. Đinh Văn Thành (2010): *Tăng cường năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu*, Đề tài cấp Nhà nước.

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT RAU AN TOÀN
VÀ ĐO LƯỜNG MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG CHO RAU AN TOÀN**

*Nguyễn Văn Cường,
Trần Độc Lập,
Phạm Thị Minh Tâm
Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh*

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất rau an toàn và đo lường mức sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho rau an toàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản xuất rau an toàn có hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất rau thông thường. Thu nhập bình quân trên 1.000m² cho sản xuất rau xà lách, cải bẹ xanh, rau muống, dưa leo ở nhóm sản xuất an toàn cao hơn khoảng 3 - 4 triệu đồng so với nhóm sản xuất rau thông thường. Đặc biệt là sản xuất rau mồng tơi mang lại thu nhập cao hơn 7 triệu đồng. Tuy nhiên, các hộ đang sản xuất rau an toàn chỉ sản xuất với 30% tổng diện tích đất trồng rau vì còn nhiều trở ngại trong việc tiêu thụ. Các đơn vị liên kết chưa đảm bảo thu mua hoàn toàn về sản lượng rau an toàn sản xuất, chỉ có 48% hộ được thu mua ở mức từ 75 - 100% sản lượng. Đối với vấn đề tiêu dùng, kết quả nghiên cứu cho thấy những hộ có xu hướng chọn mua rau an toàn có nhiều điểm khác biệt so với những người không chọn mua. Đó là những khác biệt về số trẻ em, thu nhập bình quân người/tháng, mức độ quan tâm về sinh an toàn thực phẩm, tỷ trọng lượng rau trong bữa ăn của hộ. Nghiên cứu xác định được mức chấp nhận chi trả thêm trung bình cho rau an toàn cao hơn so với rau thường của các hộ tiêu dùng là 49,91%. Đây là cơ sở để các đơn vị liên kết có thể mở rộng đầu ra, gia tăng giá thu mua cho các nông hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn.

I. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Hiện nay, tỉnh An Giang đang xây dựng liên kết rau an toàn trên địa bàn tỉnh, những vấn đề các nông hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn đang gặp là gì? Vấn đề sản xuất theo tiêu chuẩn hay vấn đề về thị trường đầu ra? Vấn đề nào là nghiêm trọng nhất với việc sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn? Đồng thời, nhu cầu và quan điểm của người tiêu dùng trên địa bàn sẽ như thế nào? Và việc tiêu dùng rau an toàn còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, khẩu phần ăn, quan điểm của người tiêu dùng và khả năng tiếp cận sử dụng rau an toàn hiện nay? Nghiên cứu nhằm xác định mục tiêu: (1) Phân tích nhận thức của người tiêu dùng về việc chọn sử dụng rau an toàn; (2) Xác định mức sẵn sàng chi trả cho rau an toàn của người tiêu dùng tại địa phương; (3) So sánh kết quả và hiệu quả của sản xuất rau an toàn và sản xuất thông thường.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

❖ Ý định và hành vi tiêu dùng

Ý định tiêu dùng phản ánh niềm tin của người tiêu dùng liên quan đến chuỗi hành vi tiêu dùng (Ajzen và Fishbein, 1980). Theo Ajzen (1985), nó được mô tả như là một động lực cá nhân trong nhận thức kế hoạch/quyết định của anh/cô ấy để phát huy nỗ lực trong việc thực hiện một hành vi cụ thể. Hầu hết các hành vi của con người có thể dự đoán được dựa trên những ý định bởi vì những hành vi là tuân theo ý chí và dưới sự kiểm soát của ý định (Han et al., 2010). Quá trình mua hàng của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi 1 loạt các yếu tố như nhận thức, tâm lý, kinh tế, nghề nghiệp, nhân khẩu học của người tiêu dùng.

❖ Phương pháp định giá ngẫu nhiên (*Contingent valuation method - CVM*)

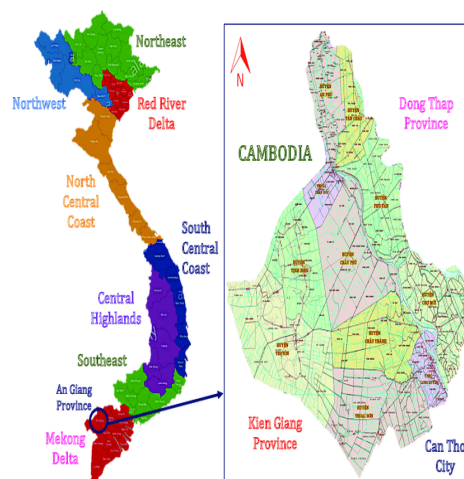
Đây là phương pháp thường được sử dụng để định giá hàng hóa chất lượng môi trường. Phương pháp này đánh giá không dựa trên giá thị trường. Bằng cách xây dựng những kịch bản thị trường giả định (hypothetical market), từ đó xác định được nhu cầu về hàng hóa thông qua sự sẵn lòng chi trả (*Willingness to pay - WTP*) của người dân hoặc sự sẵn lòng chấp nhận khi họ mất đi hàng hóa đó (*Willingness to accept - WTA*) (Bolt, K., Ruta, G. and Sarraf, M., 2005)

❖ Định nghĩa rau an toàn (RAT)

Rau an toàn được hiểu là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm ...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật; bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép. Theo thông tư 59/2012/BNNPTNT đã mở rộng khái niệm rau an toàn và quy định 3 hình thức sản xuất rau được công nhận an toàn tại Việt Nam. Bao gồm: 1) Rau đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; 2) Rau được sản xuất theo quy trình được chứng nhận an toàn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 3) Rau đạt tiêu chuẩn quy trình VietGAP hoặc tương đương.

❖ Nguồn số liệu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 20 hộ sản xuất rau an toàn ở Tp. Long Xuyên, 5 hộ bước đầu sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn ở huyện Châu Thành (các hộ được khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật từ chính quyền). Đồng thời ở mỗi địa điểm, nghiên cứu điều tra đối ứng thêm 20 hộ sản xuất rau thông thường để làm cơ sở so sánh về kết quả và hiệu quả sản xuất rau. Về vấn đề tiêu dùng thì nghiên cứu tiến hành khảo sát 40 hộ tiêu dùng tại



huyện Châu Thành và 40 hộ tiêu dùng tại Tp. Long Xuyên.

❖ **Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thông tin, đặc điểm của các hộ sản xuất rau theo phương pháp thông thường và an toàn tại địa bàn nghiên cứu. Đồng thời mô tả đặc điểm, quan điểm, nhận thức và thực trạng tiêu dùng rau của các hộ trên địa bàn.

Bên cạnh nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) với phương thức câu hỏi đóng và trả lời 1 lần (single-bounded) theo từng mức giá trả thêm cho rau an toàn (20%, 30%, 40%, 50%) để xác định mức sẵn lòng trả của người tiêu dùng. Mức giá chênh lệch đề ra dựa theo các lần khảo sát thử để có mức giá thấp nhất và cao nhất mà người tiêu dùng chấp nhận từ đó tiến hành khảo sát đại trà. Người được phỏng vấn sẽ trả lời “Có/Không” với mức giá được đưa ra. Thông qua mô hình logic để ước lượng tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng rau an toàn của người tiêu dùng và mức sẵn lòng trả như sau:

$$\text{Ln}[P(Y=1)/P(Y=0)] = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \beta_7X_7 + \beta_8X_8 + \beta_9X_9 + \beta_{10}P$$

Trong đó P(Y=1) = P: xác suất người tiêu dùng trả lời “Có”; P(Y=0) = 1 - P: xác suất người tiêu dùng trả lời “Không”. Các biến độc lập của mô hình (X1, X2, X3,..., X9, P) được định nghĩa và có dấu kỳ vọng như trong Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến và kỳ vọng dấu

| Biến | Hệ số ước lượng | Giải thích | Kỳ vọng dấu |
|-------------|------------------------|---|--------------------|
| X1 | β_1 | Tuổi người được phỏng vấn (<i>năm</i>) | - |
| X2 | β_2 | Trình độ học vấn (<i>số năm đi học</i>) | + |
| X3 | β_3 | Giới tính (<i>1. Nữ 0. Nam,</i>) | + |
| X4 | β_4 | Nghề nghiệp (<i>1. Nghề nghiệp có liên quan đến thực phẩm 0. Nghề nghiệp không liên quan đến thực phẩm</i>) | + |
| X5 | β_5 | Số nhân khẩu của hộ (<i>người</i>) | + |
| X6 | β_6 | Số trẻ em dưới 6 tuổi trong hộ (<i>trẻ em</i>) | + |
| X7 | β_7 | Thu nhập bình quân tháng của hộ (<i>nghìn đồng/hộ/tháng</i>) | + |
| X8 | β_8 | Mức quan tâm của người tiêu dùng đối với vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm | + |

| | | | |
|----|--------------|---|---|
| | | (1. Không quan tâm; 2. Có biến cố mới quan tâm; 3. Rất quan tâm) | |
| X9 | β_9 | Tỷ trọng khẩu phần rau trong bữa ăn của hộ (%) | + |
| P | β_{10} | Mức giá trả thêm cho rau an toàn (đ/kg) (P = 20%, 30%, 40%, 50%) | - |

Ước lượng mức sẵn lòng chi trả trung bình (WTP): Tiến hành ước lượng mức chấp nhận chi trả trung bình bằng cách lấy tích phân xác định theo mức chấp nhận chi trả:

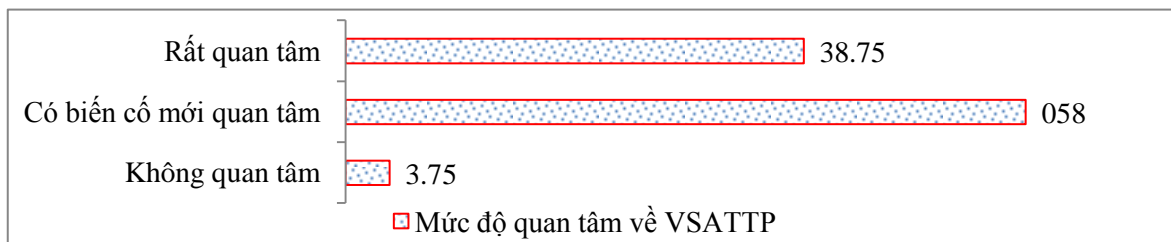
$$\text{WTP trung bình} = \frac{1}{\beta_P} [\ln(1 + e^{\beta_0 + \sum \beta_i X_i})]$$

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Nhận thức người tiêu dùng về an toàn thực phẩm

Sự quan tâm của người tiêu dùng đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn còn ở mức thụ động (có biến cố mới quan tâm) tuy nhiên người tiêu dùng ở Tp. Long Xuyên có sự quan tâm nhiều hơn người tiêu dùng ở huyện Châu Thành (Hình 1). Khi được hỏi về mức độ quan tâm vệ sinh an toàn thực phẩm thì đa số các hộ tiêu dùng đều trả lời là “*khi có biến cố vệ sinh an toàn thực phẩm xảy ra thì mới quan tâm*”, tỷ lệ này chiếm 57,5% trong tổng số người được khảo sát.

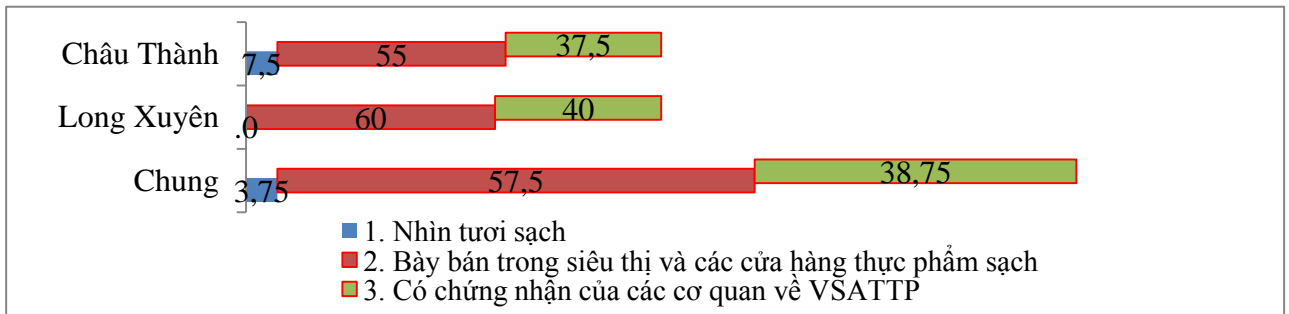
Hình 1. Mức độ quan tâm của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Đại đa số người tiêu dùng được khảo sát định nghĩa thực phẩm an toàn dựa vào sự công nhận chính thống hơn là trực quan (Hình 2). Người tiêu dùng định nghĩa thực phẩm an toàn là “*thực phẩm được bày bán tại các siêu thị và các cửa hàng chuyên bán thực phẩm tươi sạch*” chiếm 57,50% và “*thực phẩm có chứng nhận của các cơ quan về vệ sinh an toàn thực phẩm*” là 38,75%. Trong khi đó, chỉ có 7,5% người tiêu dùng lại định nghĩa thực phẩm an toàn theo trực quan (nhìn tươi sạch).

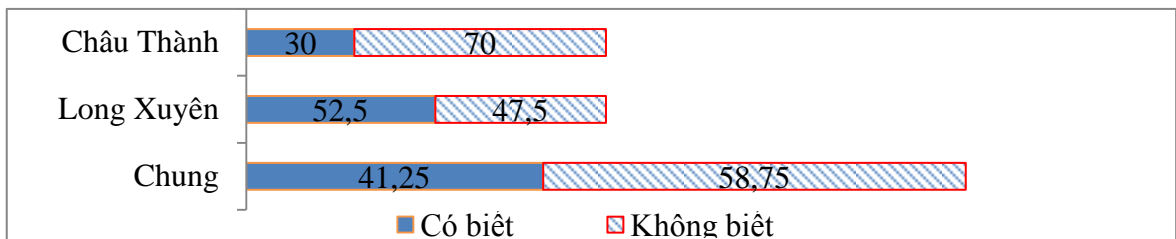
Hình 2. Định nghĩa thực phẩm an toàn theo người tiêu dùng



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Đa phần người tiêu dùng chưa biết về tiêu chuẩn rau an toàn chiếm đến 58,75% (Hình 3). Trong đó, số người chưa biết đến các tiêu chuẩn tại huyện Châu Thành (70%) nhiều hơn so với thành phố Long Xuyên (47,5%). Nguồn thông tin về rau an toàn mà người tiêu dùng tiếp cận được chủ yếu thông qua báo đài, internet. Điều này cho thấy, các thông tin từ truyền thông có sức ảnh hưởng đến hiểu biết về rau an toàn của người tiêu dùng.

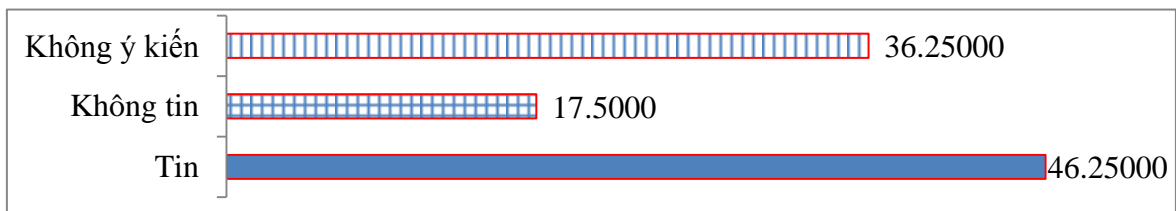
Hình 3. Hiểu biết về tiêu chuẩn rau an toàn của người tiêu dùng



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Khi được hỏi về mức độ tin tưởng “rau an toàn có sự kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên” thì có 46,25% người tiêu dùng tin tưởng vào sự kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên đối với rau an toàn; trong khi đó số người tiêu dùng không tin chiếm tỷ lệ thấp chỉ 17,5%. Còn lại 36,25% người tiêu dùng không có ý kiến về vấn đề này (Hình 4). Qua đó cho thấy, thực sự để 100% người tiêu dùng tin vào rau an toàn cần phải đòi hỏi sự bắt tay của các bên gồm nhà sản xuất, cơ quan kiểm soát, đơn vị cung ứng phải luôn đảm bảo bảo 1 tiêu chuẩn khắt khe từ đó nâng cao niềm tin sản xuất rau an toàn cho người tiêu dùng.

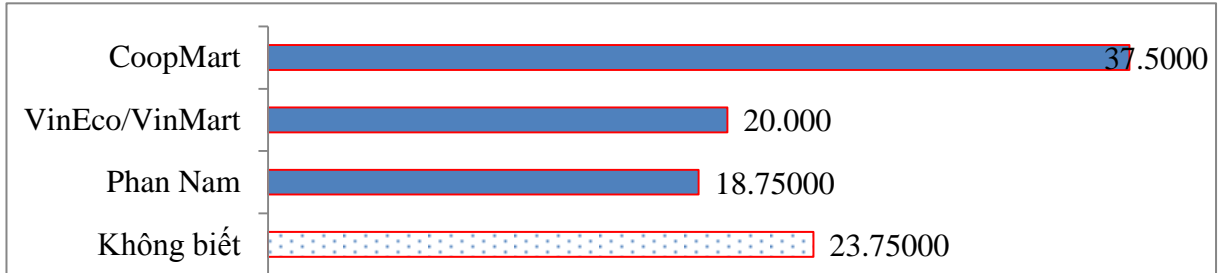
Hình 4. Mức độ tin tưởng của người tiêu dùng về sự kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên đối với rau an toàn



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Đa phần người tiêu dùng biết đến siêu thị Coopmart là đơn vị cung ứng rau an toàn trên địa bàn, kế đến là siêu thị VinEco/Vinmart. Trong khi đó cửa hàng cung ứng rau an toàn Phan Nam (công ty có sự liên kết trong tiêu thụ cho các hộ sản xuất rau an toàn trên địa bàn) thì tỷ lệ người tiêu dùng biết đến còn hạn chế (chỉ khoảng 18,75%) (Hình 5).

Hình 5. Đơn vị cung ứng rau an toàn trên địa bàn mà người tiêu dùng biết đến

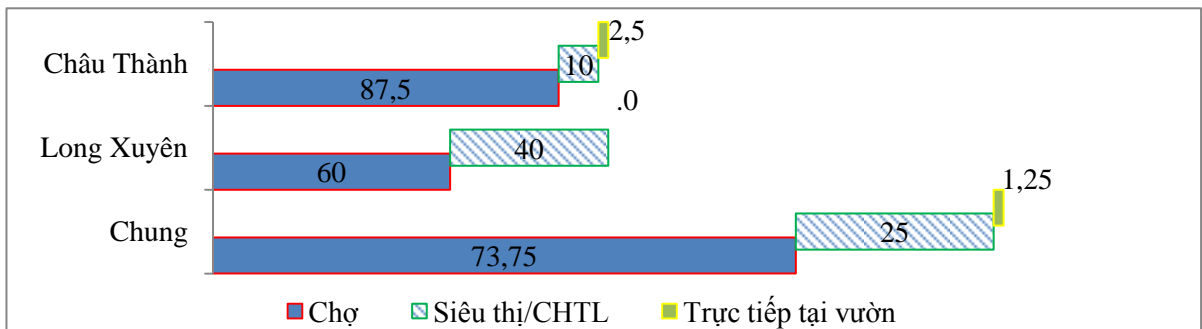


Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Trong số những hộ biết đến nơi cung ứng rau an toàn thì có 68,75% hộ có khoảng cách từ nhà đến nơi cung ứng gần nhất là dưới 1km; 5% hộ có khoảng cách từ 1km - 3km; 2,5% hộ có khoảng cách từ 3km - 5km. Qua đó cho thấy phần lớn các hộ có khoảng cách từ nhà đến cửa hàng mua rau an toàn là khá gần (dưới 1km), đây là điều kiện để giúp các hộ dễ dàng chọn mua rau an toàn.

2. Thực trạng tiêu dùng rau của người tiêu dùng trên địa bàn

Hình 6. Địa điểm người tiêu dùng mua rau nhiều nhất



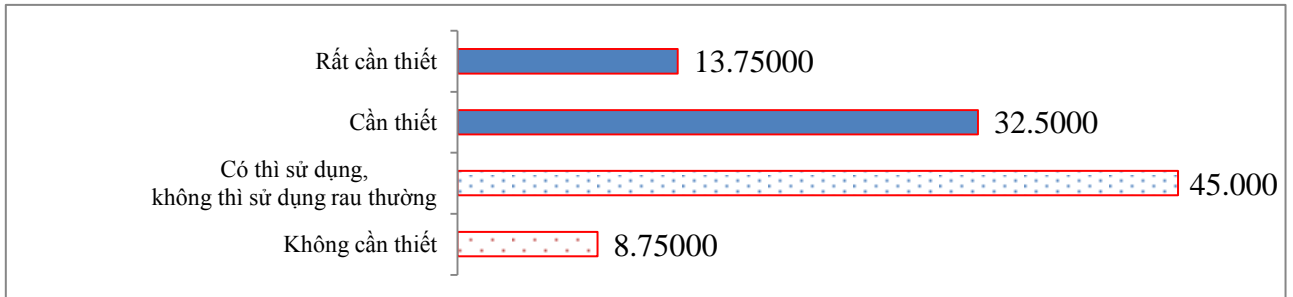
Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Đa phần người tiêu dùng trên địa bàn chọn mua rau nhiều nhất tại chợ. Số lượng người chọn mua rau ở chợ chiếm đến 73,75%, số người chọn mua rau ở siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi chiếm tỷ lệ 25%, ngoài ra có thêm một số người chọn mua rau trực tiếp tại vườn chiếm 1,25%. Tuy nhiên, người tiêu dùng ở Tp. Long Xuyên chọn mua rau ở siêu thị và cửa hàng tiện lợi cao hơn so với người tiêu dùng ở huyện Châu Thành.

Tỷ trọng tiêu thụ rau trong bữa ăn hàng ngày của các hộ trên địa bàn đa phần là ở mức từ 30% đến 70% lượng rau trong khẩu phần ăn của hộ. Bên cạnh đó, mức chi mua rau bình quân mỗi lần của hộ tập trung chủ yếu từ 20.000 đồng

đến 60.000 đồng. Trong đó, rau mồng tơi và rau muống được các hộ tiêu thụ cao nhất lên đến 10kg/tháng/hộ.

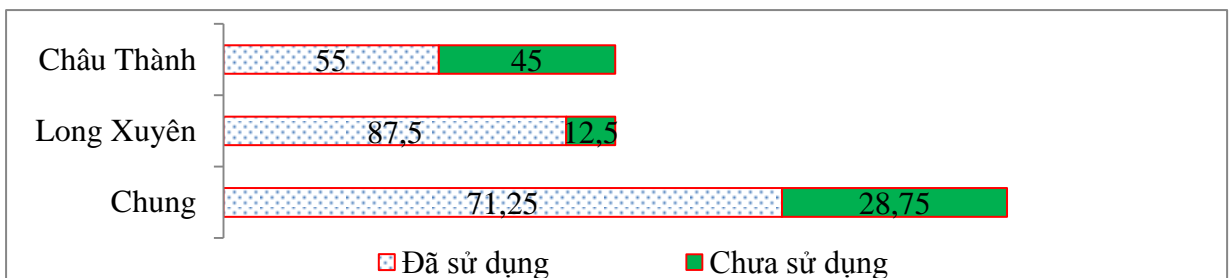
Hình 7. Nhu cầu sử dụng rau an toàn của hộ tiêu dùng



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Kết quả khảo sát về nhu cầu sử dụng rau an toàn của hộ cho thấy có 46,25% số hộ là có nhu cầu cần thiết sử dụng rau an toàn (32,5% là cần thiết; 13,75% là rất cần thiết). Trong khi đó, có 53,75% hộ cho rằng rau an toàn là “không cần thiết” cho gia đình của họ, một số hộ cho rằng “RAT có thì sử dụng mà không có cũng không sao”. Qua đó cho thấy, phần lớn người tiêu dùng trên địa bàn chưa thực sự quan tâm đến rau an toàn (Hình 7).

Hình 8. Tình hình sử dụng rau an toàn của người tiêu dùng trên địa bàn



Nguồn: Điều tra tháng 05/2019

Đa phần người tiêu dùng trên địa bàn đã từng sử dụng rau an toàn (Hình 8). Tuy nhiên, huyện Châu Thành có đến 45% người tiêu dùng chưa sử dụng, trong khi tỷ lệ này ở Tp. Long Xuyên chỉ chiếm 12,50%. Sở dĩ có sự mất cân bằng đáng kể này là vì huyện Châu Thành vẫn đang thiếu nguồn cung rau an toàn cũng như các địa điểm bán rau an toàn uy tín.

Vấn đề bất cập trong việc mua rau an toàn của người tiêu dùng trên địa bàn qua khảo sát cho thấy có 5% người tiêu dùng không tin tưởng sản phẩm rau an toàn; 12,5% người tiêu dùng gặp khó khăn trong việc tìm nơi mua rau an toàn (không biết nơi mua rau an toàn); 11,25% cho rằng giá mua rau an toàn hơi cao. Tuy các vấn đề mà người tiêu dùng nêu ra chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng đây là các vấn đề cần được giải xem xét và giải quyết, nhất là vấn đề lòng tin của người tiêu dùng (không tin tưởng sản phẩm rau an toàn).

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận mua rau an toàn của người tiêu dùng

Bảng 2. Kết xuất mô hình chấp nhận mua rau an toàn của người tiêu dùng

| Các biến trong mô hình | Hệ số ước lượng (β) | Sai số chuẩn (S.E.) | Mức ý nghĩa (Sig.) | e ^{^B} |
|---|-----------------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| X1 (tuổi) | - 0,021 | 0,06 | 0,724 | 0,979 |
| X2 (trình độ) | 0,134 | 0,109 | 0,221 | 1,143 |
| X3 (giới tính) | -0,661 | 0,877 | 0,451 | 0,516 |
| X4 (nghề nghiệp) | -0,728 | 0,711 | 0,306 | 0,483 |
| X5 (nhân khẩu) | 0,06 | 0,335 | 0,858 | 1,062 |
| X6 (số trẻ em trong hộ) | 1,387** | 0,706 | 0,049 | 4,004 |
| X7 (thu nhập/người) | 0,97*** | 0,291 | 0,001 | 2,637 |
| X8 (mức quan tâm ATTP) | 1,278* | 0,712 | 0,073 | 3,59 |
| X9 (tỷ trọng lượng rau trong bữa ăn) | 0,065** | 0,027 | 0,016 | 1,067 |
| P (mức giá chênh lệch RAT với rau thường) | -0,095** | 0,04 | 0,018 | 0,91 |
| Hằng số | -5,268 | 4,186 | 0,208 | 0,005 |

(Mức ý nghĩa (*) tương ứng 10%; (**) tương ứng 5%, (***) tương ứng 1%)

Việc chọn mua rau an toàn không phụ thuộc vào tuổi, trình độ, giới tính, nghề nghiệp, nhân khẩu mà phụ thuộc vào các nhân tố hộ có bao nhiêu trẻ em, thu nhập bình quân đầu người, mức quan tâm an toàn thực phẩm của người nội trợ chính, tỷ trọng lượng rau trong bữa ăn của hộ và mức giá chênh lệch giữa rau an toàn so với rau thường.

Xác suất chấp nhận chọn mua rau an toàn trung bình

$$E\left(\frac{Y}{X}\right) = \frac{e^{\ln(Odds)}}{1 + e^{\ln(odds)}} = \frac{2,9964}{1 + 2,9964} = 0,7498$$

Mô hình cho biết xác suất kỳ vọng trung bình các hộ tiêu dùng chấp nhận chọn mua rau an toàn là 74,98%. Cho thấy khả năng chấp nhận chọn mua rau an toàn của các hộ là khá cao.

Bảng 3. Tác động của các biến đến ý định mua rau an toàn của người tiêu dùng

| Biến | Hệ số ước lượng (β) | e^{β} | P_0 | P_1 | Δ (%) |
|---|-----------------------------|-------------|--------|--------|--------------|
| Số trẻ em trong hộ | 1,3870 | 4,0040 | 0,7498 | 0,9231 | 17,33 |
| Thu nhập/người | 0,9700 | 2,6370 | 0,7498 | 0,8877 | 13,79 |
| Mức quan tâm an toàn thực phẩm | 1,2780 | 3,5900 | 0,7498 | 0,9150 | 16,52 |
| Tỷ trọng lượng rau trong bữa ăn | 0,0650 | 1,0670 | 0,7498 | 0,7618 | 1,20 |
| Mức giá chênh lệch rau an toàn với rau thường | -0,0950 | 0,9100 | 0,7498 | 0,7317 | -1,81 |

Nguồn: Kết quả tính toán và tổng hợp

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến việc hộ chấp nhận chọn mua rau an toàn thì yếu tố tác động mạnh nhất là số trẻ em có trong hộ. Khi số lượng trẻ em của hộ tăng thêm 1 trẻ thì xác suất chọn mua rau an toàn của hộ tăng từ 74,98% lên 92,31% (tăng 17,33%). Kế đến là yếu tố mức độ quan tâm an toàn thực phẩm và thu nhập.

Kết quả tính toán cho thấy mức chấp nhận chi trả thêm trung bình cho rau an toàn so với rau thường của người tiêu dùng là 49,91%. Như vậy giá rau an toàn sẽ được chấp nhận mua với giá cao hơn so với rau thường là 49,91% cho các loại rau nói chung. Ví dụ, người tiêu dùng nếu mua rau thường với giá là 10.000 đồng/kg thì mức chấp nhận chi trả trung bình cho rau an toàn là 14.910 đồng/kg. Đây là cơ sở để nâng cao thu nhập cho hộ sản xuất rau an toàn trên địa bàn với mức gia tăng thu nhập khoảng 30%.

4. Phân tích kết quả, hiệu quả sản xuất các loại rau theo phương pháp an toàn và thông thường trên địa bàn

Kết quả, hiệu quả sản xuất rau (vụ vừa thu hoạch) tính bình quân trên 1.000m² ở nhóm hộ an toàn cao hơn so với nhóm hộ thông thường cho các loại rau được trồng phổ biến bao gồm xà lách, cải bẹ xanh, rau muống, mồng tơi, khổ qua, dưa leo.

Bảng 4. Kết quả, hiệu quả sản xuất các loại rau ở hai nhóm hộ tính trên 1.000m²

| Khoản mục | Chi phí sản xuất bằng tiền | Doanh thu | | | Thu nhập | TN/CP | |
|--------------------|----------------------------|-----------|---------|-----------|----------|---------------|------|
| | | Sản lượng | Giá bán | Doanh thu | | | |
| | 1.000đ | kg | đ/kg | 1.000đ | 1.000đ | lần | |
| Xà lách | RAT | 3.417 | 1.948 | 10.222 | 19.914 | 16.498 | 4,83 |
| | RTT | 3.783 | 1.939 | 8.571 | 16.618 | 12.835 | 3,39 |
| | Δ | -366 | 9 | 1.651 | 3.296 | 3.663 | 1,44 |
| Cải bẹ xanh | RAT | 3.823 | 1.457 | 11.250 | 16.388 | 12.565 | 3,29 |
| | RTT | 3.478 | 1.400 | 8.667 | 12.137 | 8.658 | 2,49 |
| | Δ | 345 | 56 | 2.583 | 4.251 | 3.906 | 0,8 |
| Rau muống | RAT | 6.053 | 2.323 | 6.444 | 14.973 | 8.921 | 1,47 |
| | RTT | 6.005 | 2.358 | 4.500 | 10.611 | 4.606 | 0,77 |
| | Δ | 48 | -35 | 1.944 | 4.362 | 4.314 | 0,71 |
| Mồng tơi | RAT | 4.770 | 2.407 | 8.800 | 21.179 | 16.409 | 3,44 |
| | RTT | 4.975 | 2.478 | 5.667 | 14.040 | 9.065 | 1,82 |
| | Δ | -205 | -71 | 3.133 | 7.139 | 7.344 | 1,62 |
| Khổ qua | RAT | 9.855 | 2.068 | 7.750 | 16.024 | 6.169 | 0,63 |
| | RTT | 9.870 | 2.198 | 7.167 | 15.750 | 5.880 | 0,6 |
| | Δ | -15 | -130 | 583 | 275 | 290 | 0,03 |
| Dưa leo | RAT | 10.580 | 4.100 | 4.000 | 16.400 | 5.820 | 0,55 |
| | RTT | 10.585 | 3.497 | 3.846 | 13.450 | 2.865 | 0,27 |
| | Δ | -5 | 603 | 154 | 2.950 | 2.955 | 0,28 |

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ tháng 05/2019

Theo kết quả khảo sát cho thấy, chi phí sản xuất rau an toàn ở đa số các loại rau đều thấp hơn so với sản xuất thông thường. Bởi các hộ sản xuất rau an toàn được các đơn vị liên kết hỗ trợ đầu vào về giống và phân bón. Sản phẩm rau an toàn được các đơn vị liên kết thu mua với mức giá cao hơn so với rau thông thường. Với mức chi phí sản xuất thấp cộng với mức doanh thu cao đã giúp cho các hộ sản xuất rau an toàn đạt được mức thu nhập và hiệu quả kinh tế trong sản xuất cao hơn so với nhóm hộ sản xuất rau thông thường.

Khi nhìn nhận về sản xuất rau an toàn, cả hai nhóm hộ cho biết rau an toàn có mức giá bán cao hơn rau thông thường nhưng rau an toàn lại khó tiêu thụ hơn rau thông thường. Người sản xuất ở cả 2 nhóm lý giải rằng người tiêu dùng tại địa phương còn chưa quan tâm nhiều đến việc sử dụng rau an toàn. Còn về vấn đề mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn thì có 60% hộ không có ý định mở rộng diện tích sản xuất, nguyên nhân chủ yếu do vấn đề đầu ra của rau an toàn chưa được cải thiện (liên kết còn ít, chỉ thu mua 1 phần) và nâng cao (giá cả thu mua không chênh lệch nhiều). Ngoài ra các hộ không có ý định mở rộng diện tích sản xuất rau do vấn đề kinh tế của hộ không đủ đáp ứng cho việc mở rộng (thiếu nhân lực).

5. Kiến nghị mở rộng sản xuất rau an toàn trên địa bàn

Các đơn vị liên kết thu mua (Phan Nam) phối hợp với chính quyền thực hiện các hoạt động quảng bá thương hiệu rau an toàn và đẩy mạnh sự tiếp cận của người tiêu dùng về rau an toàn để có thể gia tăng lượng khách hàng, tạo niềm tin và công dụng của rau an toàn cho người tiêu dùng.

Mở rộng liên kết với các bếp ăn tại các trường học ở hai khu vực để có thể đẩy mạnh vấn đề đầu ra cho các nông hộ (Tp. Long Xuyên có 41 bếp ăn; huyện Châu Thành có 6 bếp ăn). Bên cạnh đó, các đơn vị hỗ trợ đầu ra cho nông hộ nên liên kết với các nhà hàng tại Tp. Long Xuyên để mở rộng nguồn tiêu thụ rau an toàn.

Để mở rộng liên kết với các bếp ăn, nhà hàng được chia ra làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Tiêu thụ sản lượng rau an toàn còn tồn đọng hiện tại của các hộ

Sản lượng rau an toàn còn tồn đọng trong vụ sản xuất vừa rồi của các hộ là 56.840kg. Trong đó, sản lượng rau ăn lá tồn đọng là 36.440kg, sản lượng rau củ quả tồn đọng là 20.400kg. Với mức sản lượng rau an toàn tồn đọng, nếu tiêu thụ trong 1 tháng thì mỗi ngày cần tiêu thụ gần 1.215kg rau ăn lá và 680kg rau củ quả. Qua tính toán nghiên cứu đề xuất đối với rau ăn lá, ở mức sản lượng 40kg/ngày/đơn vị liên kết cần liên kết với 30 bếp ăn, nhà hàng. Đối với rau củ quả, ở mức sản lượng 20kg/ngày/đơn vị liên kết cần liên kết với 34 bếp ăn, nhà hàng.

- Giai đoạn 2: Tiêu thụ toàn bộ sản lượng rau an toàn được sản xuất khi nhóm hộ sản xuất trên toàn bộ diện tích sản xuất rau của hộ

Để giải quyết được toàn bộ sản lượng rau an toàn thu hoạch thì ngoài liên kết với các bếp ăn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh An Giang thì cần mở rộng thị trường ra các tỉnh thành vùng ven khác, trong đó chú trọng xuất hàng đi đến Tp. Cần Thơ (trung tâm kinh tế của vùng Tây Nam Bộ). Từ cơ sở đó, 70% tổng sản lượng rau sẽ tiêu thụ trong địa bàn còn 30% tổng sản lượng rau sẽ xuất đi tiêu thụ tại Tp. Cần Thơ. Trong trường hợp này thì cần liên kết với tất cả các các đơn vị kinh doanh thực phẩm tại địa bàn khảo sát như các Trường mầm non, điểm giữ trẻ, các Trường học nội trú, các căn tin của bệnh viện và các nhà hàng để có thể đảm bảo được sản lượng rau an toàn tăng thêm khi mở rộng sản xuất.

Kết luận

Nghiên cứu cho thấy sự quan tâm của người tiêu dùng đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm còn ở mức thụ động (có biến cố mới quan tâm). Đa phần người tiêu dùng chưa biết về tiêu chuẩn rau an toàn (58,75%), tỷ lệ người tiêu dùng tin vào tiêu chuẩn an toàn chưa cao (46,25%) dẫn đến nhu cầu về sử dụng rau an toàn cũng còn thấp (46,25%). Các vấn đề mà người tiêu dùng gặp phải khi mua rau an toàn đó là giá cao, người tiêu dùng không biết địa điểm mua rau an toàn và người tiêu dùng không tin tưởng chất lượng rau an toàn (17,5%). Việc chọn mua rau an toàn của người tiêu dùng phụ thuộc vào các nhân tố số trẻ em trong hộ, thu nhập bình quân đầu người, mức quan tâm an toàn thực phẩm của người nội trợ chính, tỷ trọng lượng rau trong bữa ăn của hộ và mức giá chênh lệch giữa rau an toàn so với rau thường. Trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là số trẻ em có trong hộ. Mức sẵn sàng chi trả thêm để sử dụng rau an toàn của người tiêu là khá cao với 49,91% mức chênh lệch so với rau thông thường. Sản xuất rau an toàn mang lại kết quả và hiệu quả cao hơn sản xuất rau thông thường (thu nhập mang lại lớn hơn từ 3 - 4 triệu đồng/1.000m²).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Breidert, C. (2006). *Estimation of Willingness to Pay: Theory, Measurment, Application, Deutscher Universitätsverlag.*
2. Dinh, V. T., et al. (2016). *Status and Solutions on Safe Vegetable Production Development in Hanoi, Vietnam.* The International Journal Of Engineering And Science 5(9): 33-39
3. Lê Sỹ Hùng, Nguyễn Thị Phương Anh (2018). *Hiệu quả kinh tế sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP ở xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.* Báo cáo khoa học, Trường Đại học Kinh tế Huế.
4. Mai Lê Thúy Vân, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thu Hương (2017). *Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của rau an toàn tại thành phố Hồ Chí Minh.* Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Ngọc Danh (2016). *Thực trạng sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.* Báo cáo khoa học, Trường Đại học Cần Thơ.

6. Nguyễn Thị Thùy Linh (2015). *Hiệu quả sản xuất rau an toàn tại hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đông Thanh, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị*. Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Huế.

7. Nguyễn Anh Minh, Nguyễn Tuấn Sơn (2014). *Giải pháp tăng cường sự tham gia của các chủ thể vào sản xuất và tiêu thụ rau VietGAP tại tỉnh Hòa Bình*. Báo cáo khoa học. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

8. Ngô Thị Thuận (2010). *VietGAP trong sản xuất rau an toàn ở thành phố Hà Nội*. Tạp chí Khoa học và Phát triển Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

9. Nguyễn Việt Tùng (2006). *Nghiên cứu sản xuất rau an toàn tại Gia Lâm và Đông Anh, Hà Nội*. Luận văn tốt nghiệp, Học viện Nông nghiệp Hà Nội.

10. Phạm Thị Minh Tâm (2017). *Hiện trạng canh tác rau tại tỉnh An Giang*. Dự án Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị rau an toàn tỉnh An Giang.

11. Ying, X. and L. Min (2011). *Research on Farmers' Production Willingness of Safe Agricultural Products and Its Influence Factors: An Empirical Analysis in China*. Energy Procedia 5: 53-58.

**TẬP ĐOÀN VIỆT - ÚC
QUYẾT TÂM NÂNG TẦM CÁ VIỆT**

Tập đoàn Việt - Úc

Quyết tâm Nâng tầm cá Việt

Với khát vọng “Nâng tầm cá Việt”, Tập đoàn Việt - Úc không ngừng đầu tư vào công nghệ và con người để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành cá Tra Việt Nam. Tiếp nối thành công từ việc ứng dụng các công nghệ vượt trội trong ngành Tôm, Tập đoàn Việt - Úc đã triển khai Khu sản xuất cá Tra giống công nghệ cao tại cồn Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, An Giang. Công ty cổ phần Cá Tra Việt - Úc là đơn vị tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ cao nghiên cứu quy trình chọn lọc đàn cá Tra bố mẹ đến sản xuất cá Tra giống, với tâm huyết và mong muốn là góp sức cùng tỉnh An Giang phát triển nghề nuôi cá Tra đảm bảo chất lượng và cung ứng con giống tốt cho thị trường đồng bằng sông Cửu Long.

Đương đầu thử thách - xây dựng khu cá Tra giống

Cá Tra là mặt hàng chủ lực của ngành thủy sản, chỉ đứng sau con Tôm. Với sự phát triển trong những năm gần đây, ngành hàng cá Tra vẫn luôn ở trong tình trạng khi thiếu, lúc thừa cá Tra nguyên liệu, gây khó khăn lớn cho hoạt động xuất khẩu. Để giải quyết vấn đề này, ổn định sản xuất cá Tra nguyên liệu đang là vấn đề cấp thiết, nhất là giải quyết bài toán giống.

Đây chính là lý do vì sao Tập đoàn Việt - Úc quyết tâm đầu tư vào lĩnh vực giống cá Tra tại An Giang. Với tổng diện tích toàn khu Trại sản xuất giống cá Tra khoảng 104 ha, sản lượng sản xuất mong muốn của tập đoàn là 1 tỷ con giống/ năm.

Khu sản xuất giống công nghệ cao trong nhà màng đã và đang được xây dựng. Hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện khu lưu giữ cá bố mẹ chọn giống và xây dựng thêm cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thương mại cá Tra giống trong nhà màng.

Khu sản xuất cá Tra giống được xây dựng trên cồn Vĩnh Hòa, không có nguồn điện có sẵn. Do đó, để vận hành hoạt động được tốt thì Tập đoàn Việt - Úc đã đầu tư hệ thống điện mặt trời để cung cấp điện cho các trại sản xuất và văn phòng hoạt động. Ưu điểm của hệ thống nguồn năng lượng tái tạo này là hoàn toàn thân thiện với môi trường.

Mặc dù nằm ở vị trí không thuận lợi, gặp nhiều khó khăn khi không có nguồn điện, hay gặp thiên tai làm cản trở quá trình hoạt động của công ty. Tuy nhiên, Tập đoàn quyết định đầu tư tại đây vì đặc điểm khu sản xuất cá Tra nằm ở vị trí đầu nguồn sông Tiền, nguồn nước ở đây có chất lượng tốt phù hợp cho cá giống sinh trưởng và phát triển. Một ưu điểm nữa, đó là vị trí tách biệt hoàn toàn với khu dân cư, giúp khu sản xuất cá Tra không bị tác động bởi môi trường bên ngoài, đảm bảo an toàn sinh học trong quá trình sản xuất. Đặc biệt, vị trí này là

là địa điểm gần nơi sinh sản của cá Tra tự nhiên, nên điều kiện thổ nhưỡng rất phù hợp để xây dựng khu sản xuất cá Tra giống tại đây.

Với quyết tâm vượt khó, thấy được thời cơ và cơ hội phát triển tại đây, Tập đoàn đã quyết định đầu tư vào máy móc, công nghệ, con người... để cùng nhau vượt qua các khó khăn, đẩy mạnh phát triển ngành cá Tra giống tại An Giang.

Ưu điểm vượt trội

Hiện nay, Tập đoàn Việt - Úc là đơn vị tiên phong và duy nhất vận hành chương trình chọn giống cá bố mẹ. Chương trình ứng dụng một số công nghệ vượt trội:

- Đầu tiên, để sàng lọc và kiểm soát rủi ro về dịch bệnh trên cá, Tập đoàn đầu tư và ứng dụng kỹ thuật xét nghiệm bệnh bằng PCR chẩn đoán chính xác bệnh trên cá ở mức độ gen (DNA/RNA). Đây là phương pháp cho kết quả đáng tin cậy với độ nhạy và độ đặc hiệu cao trong việc xét nghiệm bệnh trên cá giúp kiểm soát trại nuôi và sàng lọc nguồn cá giống bố mẹ.

- Công nghệ bản đồ nhiệt: Dự đoán hệ số cận huyết và giảm thiểu rủi ro suy thoái cho các thế hệ sau.

- Công nghệ di truyền số lượng, di truyền phân tử giúp xác định những gia đình, cá thể mang đoạn gen tăng trưởng và tỉ lệ sống cao. Đánh giá và sàng lọc những gia đình có tỷ lệ sống và tăng trưởng tốt. Chọn lọc những cá thể vượt trội trong từng gia đình.

- Ngoài ra, Tập đoàn Việt - Úc còn ứng dụng các công nghệ khác như: công nghệ gắn chip điện tử giúp biết được phả hệ, nguồn gốc cũng như vật liệu di truyền mà nó đang mang, giúp truy xuất được nguồn gốc chính xác; công nghệ NIRS phân biệt chính xác màu thịt cá; công nghệ đo lường tự động đảm bảo độ chính xác tuyệt đối; công nghệ nuôi trong nhà màng đảm bảo ATSH, tăng tỷ lệ sống, chủ động sản xuất quanh năm; công nghệ sản xuất thức ăn tự nhiên giúp chủ động được số lượng và chất lượng thức ăn đầu vào cho cá. Làm chủ công nghệ này góp phần rất lớn đi đến sản xuất cá Tra giống công nghệ cao trong nhà màng.

Chương trình chọn cá giống bố mẹ không chỉ vận dụng công nghệ vượt trội, mà còn có đội ngũ chuyên nghiệp với hơn 10 giáo sư tiến sĩ của viện CSIRO và đội ngũ của Tập đoàn Việt - Úc khoảng 40 người, làm việc hơn 4 năm tham gia nghiên cứu và vận hành. Chương trình bước đầu đã chọn lọc được đàn cá bố mẹ thế hệ G2 với các tính trạng vượt trội:

- Nguồn cá hoàn toàn sạch bệnh.

- Tỷ lệ tăng trưởng nhanh (chương trình được thiết kế để mỗi thế hệ tăng tỷ lệ tăng trưởng khoảng 8-10%).

- Tỷ lệ sống: tỷ lệ sống được cải thiện 5 - 10% qua từng thế hệ, đặc biệt tăng tính thích nghi với sự thay đổi của môi trường và điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

- Cải thiện màu thịt qua mỗi thế hệ từ thịt có phần trăm cơ đỏ nhiều chuyển qua thịt có phần trăm cơ trắng nhiều hơn, tăng chất lượng thịt cao hơn.

Chương trình chọn giống cá Tra của Việt - Úc đang tiến triển tốt, là chìa khóa để cung cấp cho thị trường con giống có sức đề kháng, sức sống và tăng trưởng tốt, qua đó cải thiện được năng suất và chất lượng con cá. Với con giống mới này, con cá Tra sẽ có sức đề kháng tốt hơn thì nông dân hạn chế rất nhiều trong việc dùng thuốc bổ sung cho cá.

Ngoài ra, một trong những lợi thế của ngành cá Tra An Giang đó chính là thành công với đề án “Liên kết sản xuất giống cá Tra 3 cấp chất lượng cao cho vùng đồng bằng sông Cửu Long”. Trong đề án này, Tập đoàn Việt - Úc tham gia chính với mong muốn:

- Hợp tác nghiên cứu chọn tạo đàn cá Tra bố mẹ và hậu bị được cải thiện tốt tính trạng di truyền về tăng trưởng, thích nghi tốt với điều kiện thổ nhưỡng địa phương...

- Cung cấp nguồn cá Tra giống chất lượng cao cho các hộ nuôi, doanh nghiệp, hợp tác xã...

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về giám sát, quan trắc môi trường và dịch bệnh định kỳ và có cảnh báo sớm các mối nguy về môi trường, dịch bệnh đối với các vùng sản xuất giống cá Tra tập trung.

Đề án này góp phần tái tạo ngành hàng cá Tra theo hướng bền vững và chuỗi ngành hàng cá Tra Việt Nam sẽ được kiểm soát chặt chẽ mọi khâu trong chuỗi sản xuất.

Với đầu tư về mặt công nghệ và con người, Khu sản xuất cá Tra công nghệ cao tại An Giang sẽ là tiền đề góp phần phát triển nghề nuôi cá Tra của đồng bằng sông Cửu Long với những bước đột phá toàn diện về mọi mặt, liên kết sản xuất giống cá Tra 3 cấp chất lượng cao góp phần để con cá Tra phát triển bền vững.

Xây dựng thương hiệu cá Tra Việt

Một giải pháp cũng khá quan trọng, đặc biệt đối với ngành hàng xuất khẩu chính là vấn đề thương hiệu. Trong thời gian qua, cá Tra là mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu tỷ đô, tuy nhiên, việc chưa xây dựng được thương hiệu mang tầm quốc gia đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững của các ngành hàng này. Chính vì vậy, điều quan trọng nhất để khẳng định được thương hiệu đầu tiên là cần đẩy mạnh việc cải tiến chất lượng cá Tra từ con giống chất lượng, đủ số lượng cung cấp lúc cần thiết. Sau đó, đến cá Tra thành phẩm cần được nuôi đảm bảo đạt chuẩn xuất khẩu (tỷ lệ thịt trắng tốt, đảm bảo sạch và truy xuất nguồn gốc,...).

Ngoài ra, việc đạt được các tiêu chuẩn quốc tế như (BAP, ASC, MSC, CoC,...) trong nuôi trồng cũng hết sức quan trọng. Đặc biệt, trong tình hình thị trường xuất khẩu gặp nhiều trở ngại về rào cản thương mại như hiện nay, các chứng chỉ quốc tế sẽ cứu cánh giúp cho sản phẩm cá Tra của Việt Nam có cơ hội thâm nhập và mở rộng vào các thị trường EU, Nhật Bản, Mỹ, Braxin,...

Đi cùng với việc đảm bảo chất lượng, sản lượng là sự phối hợp đẩy mạnh các phương thức truyền thông khác nhau, cùng với các Bộ, ban, ngành chung tay để xây dựng thương hiệu cá Tra Việt tại thị trường các nước nhập khẩu lớn trên thế giới./.

HOÀN THIỆN CÔNG NGHỆ, DÂY CHUYỀN THIẾT BỊ ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẦU ĂN VÀ SẢN XUẤT SHORTERNING, MARGARINE TỪ MỠ CÁ DA TRƠN

*KS. Nguyễn Thị Kim Hồng
Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai*



I. Đặt vấn đề

Việc ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất lao động là qui luật tất yếu trong thời đại công nghiệp 4.0. Ở Việt Nam, nhiều doanh nghiệp tạo ra được các sản phẩm có giá trị kinh tế cao cũng nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Điển hình, đề tài “Hoàn thiện công nghệ, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn và sản xuất Shorterning, Margarine từ mỡ cá” với kinh phí thực hiện là 123.264.000.000 VNĐ trong đó từ nguồn ngân sách nhà nước là 38.306.000.000 VNĐ và từ nguồn ngoài ngân sách là 84.958.000.000 VNĐ đã giúp Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai An Giang nghiên cứu thành công trong quá trình hoàn thiện hệ thống, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn đạt hiệu quả cao, khắc phục được các nhược điểm trong công nghệ sản xuất dầu ăn truyền thống.

II. Cơ sở lý thuyết

Nhà máy chế biến dầu ăn cao cấp Sao Mai đã dùng công nghệ tách phân đoạn khô, tẩy màu sấy khô và khử mùi liên tục bằng phương pháp vật lý để giải quyết bài toán công nghệ chế biến mỡ cá thủ công trước đây hoặc những công nghệ lạc hậu khác.

Thứ nhất: Bằng phương pháp làm lạnh kết tinh dầu, xây dựng giải pháp kết tinh tối ưu với hệ thống điều khiển SCADA-HMI, PLC-S7-400, hệ thống lọc khung bản của nhà chế tạo Andritz (Đức) dầu lỏng và đặc được tách ra thành hai phần riêng biệt.

Thứ hai: Khử mùi ở nhiệt độ 260⁰C trong môi trường chân không tuyệt đối, áp suất chân không < -760mmHg (< 2mbara) như vậy mùi tanh được khử và dầu không bị cháy.

Thứ ba: Quá trình tách acid béo tự do (FFA) bằng phương pháp vật lý, dùng hơi quá nhiệt lò cuộn, không dùng NaOH trong quá trình tinh luyện nên chất lượng sản phẩm rất tốt, không có lẫn hóa chất.

Chất lượng dầu ăn trước khi áp dụng khoa học công nghệ thì sản phẩm tạo ra có chất lượng như sau: điểm mờ (Clouse point – Cp): 6⁰C; điểm nóng chảy (Melting point - Mp): 18⁰C; chỉ số acid béo tự do (Free Fatty Acid - FFA) > 0.08% Oleic; chỉ số Acid (Acid value - AV) < 0.1 mg KOH/g; chỉ số Peroxit (PoV) > 1.5 MeqO₂/kg; chỉ số Iode (Iode Value - IV) < 70Wijs; các chỉ tiêu trên đã đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật theo các quy định hiện hành của thị trường nội địa.

Với doanh nghiệp, công nghệ sản xuất dầu ăn từ mỡ cá basa/tra là một lĩnh vực hoàn toàn mới từ công nghệ, thiết bị, nhân lực cho đến kinh nghiệm sản xuất. Doanh nghiệp cũng đã bước đầu thành công trong công nghiệp sản xuất và đã có sản phẩm tung ra thị trường. Sản phẩm dầu ăn Raneer từ mỡ cá tra gia nhập thị trường từ năm 2014 phân phối chủ yếu ở khu vực Miền Nam. Năm 2016 bắt đầu phân phối tại các trung tâm bán lẻ và thị trường Miền Bắc. Trong quá trình lưu thông, phân phối được người tiêu dùng đón nhận và có phản hồi tích cực từ thị trường và người tiêu dùng. Tuy nhiên, khi phân phối ra các tỉnh phía Bắc thì vào mùa đông, nhiệt độ môi trường xuống thấp thì trạng thái của dầu bị ảnh hưởng. Phần đông người tiêu dùng còn nghi ngờ về màu sắc và mùi của sản phẩm và đặc biệt là hiện tượng “dầu đông”. Trong công nghệ hiện tại của doanh nghiệp không thể tạo ra dầu có điểm mờ (Cp) thấp, điểm nóng chảy (Mp) thấp để bán cho thị trường xứ lạnh, không thu hồi triệt để các FFA, không tận dụng được nguồn nhiệt hồi lưu để gia nhiệt cho dầu vào tẩy màu, tạo ra Stearin có những đặc tính gần với Shortening thành phẩm (cả Shortening cứng và Shortening mềm) nên làm tăng chi phí đáng kể trong sản xuất.

Để mở rộng và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, hướng tới thị trường xuất khẩu cho sản phẩm dầu ăn từ cá, việc cần thiết là phải hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong quá trình nghiên cứu đánh giá tổng quan công nghệ sản xuất, hoàn thiện công nghệ, cải tiến thiết bị sản xuất, ... dầu thành phẩm sau khi cải tiến công nghệ chỉ tiêu đạt như sau: điểm mờ (Clouse point - Cp) ≤ 0⁰C; điểm nóng chảy (Melting point - Mp) ≤ 10⁰C; chỉ số acid béo tự do (Free Fatty Acid - FFA) ≤ 0.05% Oleic; chỉ số Acid (Acid value - AV) ≤ 0.06 mg KOH/g; chỉ số Peroxit (PoV) ≤ 1.0 MeqO₂/kg; chỉ số Iode (Iode Value - IV) ≥ 85 Wijs.

Sản phẩm dầu cá được ứng dụng theo công nghệ mới có giá trị thương mại hơn gấp 3 lần so với sản phẩm sản xuất theo công nghệ cũ. Mặc dù đây là sản phẩm hầu như hoàn toàn mới được bán trên thị trường nhưng có đủ khả năng cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm so với các loại sản phẩm dầu ăn thực vật bởi vì đây là sản phẩm giàu dinh dưỡng và có chất lượng cao. Mặc khác “dầu cá” là sản phẩm đã có, đã được ghi nhận trong tiềm thức người tiêu dùng từ hàng trăm năm nay nên sản phẩm đảm bảo sẽ được đón nhận rất tốt. Với qui mô đầu tư và công nghệ của nhà máy là rất hoàn hảo với chất lượng sản phẩm cao nhất, hiệu suất thu hồi cao (> 97%) làm cho giá thành sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời công nghệ sản xuất dầu cá là công nghệ hiện đại nên rất thân thiện với môi trường.

Đối với sản xuất Shortening và Margarine: hiện tại trong nước sản phẩm Shortening/Margarine chủ yếu sản xuất 100% từ dầu cọ nhập khẩu từ Malaysia hoặc Indonesia; trong nước các nghiên cứu sản xuất từ mỡ cá để tạo ra Shortening/Margarine còn rất hạn chế. Các nghiên cứu chỉ dừng lại ở một vài công đoạn trong qui trình sản xuất hoặc quy mô thử nghiệm. Kết quả nghiên cứu tiền khả thi về kỹ thuật và xây dựng qui trình sản xuất theo công nghệ hydro hóa dầu, tính toán lượng hydro trong sản xuất, quá trình nhồi nhuyễn, khuấy trộn, bao gói, bảo quản... của Tập đoàn Sao Mai kết hợp cùng Bộ Khoa học Công nghệ đã mang lại thành công nhất định trong việc sử dụng Stearin và Olein tinh luyện để tạo ra các sản phẩm phù hợp đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, nâng cao giá trị sản phẩm phục vụ cho ngành công nghiệp thực phẩm.

Với phân tích ưu điểm của sản phẩm, thị trường tiêu thụ, nguyên liệu sản xuất,... cùng với thời gian nghiên cứu xu hướng của thị trường và công nghệ sản xuất các sản phẩm thực phẩm tại Việt Nam và một số nước trên thế giới, Công ty nhận thấy được tiềm năng và những mặt mạnh, yếu của ngành sản xuất này, đồng thời sau thời gian nhà máy vận hành thử nghiệm để điều chỉnh hoàn thiện sản phẩm, cho thấy sản phẩm khi đưa trên thị trường rất khả quan. Để xây dựng quy trình công nghệ, cần xây dựng từ tiêu chuẩn nguyên liệu cho đến các công đoạn của quy trình sản xuất như: quá trình tinh sạch mỡ, quá trình nhũ tương hóa, quá trình thủy phân, quá trình lên men tạo hương vị đặc trưng, quá trình phối trộn thành phần, quá trình tạo dạng một số sản phẩm, quá trình đóng gói, bảo quản thành phẩm.

Tập đoàn Sao Mai đã sản xuất ra dầu đặc (Stearin) và dầu lỏng (Olein) từ mỡ cá tra/basa sau khi tinh luyện có màu trắng với $M_p 44^{\circ}C$ dùng để chiên trong các sản phẩm ngành công nghiệp thực phẩm như mì ăn liền, bánh snack, khoai tây chiên, trái cây đóng gói,... Nhưng sản phẩm này chưa được sử dụng đúng giá trị của nó mang lại nên cần có quá trình hoàn thiện công nghệ để mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng sản phẩm thay thế cho sản phẩm Shortening/Margarine thực vật - khắc phục các nhược điểm của bơ thực vật; đồng thời tận dụng nâng cao giá trị cho nguồn phụ phẩm từ cá tra/basa.

Với nhu cầu sản phẩm đặt ra là sản phẩm phải đạt chất lượng cao, tạo thành một chuỗi khép kín trong quá trình sản xuất thì việc hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất Shortening/Margarine là thật sự cần thiết.

Sơ đồ qui trình công nghệ sản xuất Shortening và Margarine từ mỡ cá tra bằng phương pháp thủy phân:

Mỡ rắn → Thủy phân → Lên men → Phối trộn → Hydro hóa
→ Làm lạnh → Định hình → Shortening.

Mỡ rắn → Thủy phân → Lên men → Phối trộn → Nhũ hóa →
Định hình → Margarine.

Như vậy, sau khi hoàn thiện công nghệ có khả năng mở rộng sản xuất trong nước, ứng dụng đổi mới và nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất chung, góp phần phát triển kinh tế xã hội.

III. Thực trạng và giải pháp

Nhìn lại ở Việt Nam thời gian qua, việc đổi mới công nghệ chưa được các doanh nghiệp quan tâm nhiều. Vấn đề chính yếu là các doanh nghiệp thường gặp khó khăn về nguồn vốn khi muốn đổi mới công nghệ. Thế nhưng những năm gần đây, các chương trình quốc gia, các quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã tập trung nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, giúp doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận công nghệ mới. Nhà nước cũng tạo nhiều nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tăng năng suất sản xuất, sẵn sàng trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Nhiều sản phẩm khoa học công nghệ đã được chuyển giao vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động khoa học cũng như ứng dụng công nghệ trong ngành công nghiệp vẫn còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu đặt ra từ thực tế phát triển, đặc biệt trong bối cảnh sản phẩm công nghiệp đang bị cạnh tranh khốc liệt trên thị trường.

Điển hình như việc ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất Shortening/Margarine: do kinh phí khá lớn nên mới chỉ đầu tư được phần nhỏ trang thiết bị, chưa kể chi phí doanh nghiệp cho việc đào tạo huấn luyện nhân viên vận hành máy móc, công nghệ mới. Như vậy, nguồn vốn ứng dụng cho khoa học cũng là một vấn đề. Cơ sở trang thiết bị để nghiên cứu còn đang thiếu cho nên nguồn kinh phí dành cho khoa học công nghệ của nhà nước còn thấp so với yêu cầu, trong khi việc xã hội hóa nguồn vốn cho lĩnh vực này rất hạn chế; thiếu liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu với tổ chức nghiên cứu với tổ chức chuyển giao, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp.

Các bộ, ngành địa phương cần nâng cao trách nhiệm trong việc chỉ đạo phát triển khoa học công nghệ, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế chính sách. Tập trung hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm, gắn kết chặt chẽ giữa Viện nghiên cứu, Trường Đại học với doanh nghiệp nhằm kiến tạo và tích lũy tài sản trí tuệ, tạo ra nguồn lực mới cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững để hướng đến một nền công nghiệp phát triển

tiên tiến vì mục tiêu cao nhất là nâng cao thu nhập, cải thiện hơn nữa đời sống của công nhân./.

ỨNG DỤNG GIẢI PHÁP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN VÀ BÒ THỊT TẠI TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Năng
Công ty CP Nghiên cứu và Dịch vụ
KHCN Nông nghiệp Tây Nam Bộ

I. Tựa đề

Trong những thập niên qua, hiện tượng khí hậu nóng lên toàn cầu do hiệu ứng khí nhà kính đã gây ra những biến đổi rất bất lợi đối với sản xuất và đời sống con người. Với các kịch bản được xây dựng, Việt Nam, đặc biệt là châu thổ Đồng bằng sông Cửu Long là một trong số những quốc gia, vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Để giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu (BĐKH) gây ra, Đảng, Chính phủ, các bộ ngành, địa phương đã ban hành nhiều chiến lược, chính sách định hướng phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng, trong đó có chăn nuôi. Theo “Bản kế hoạch châu thổ Mê Kông” do Chính phủ Hà Lan và Việt Nam xây dựng năm 2013; cùng với Đồng Tháp và Long An, An Giang nằm trong Tiểu vùng thượng nguồn. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm sản xuất lúa, đảm bảo dự trữ chiến lược cho an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Ngay tại vùng chuyên canh trọng điểm này, hệ thống cụm nhà kho, các nhà máy chế biến xay xát và các dịch vụ hỗ trợ hậu cần sẽ được xây dựng, gắn với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy vận chuyển ra các cảng nước sâu. Sản xuất sẽ được tổ chức theo các nông hộ quy mô lớn, các HTX liên kết với các doanh nghiệp lớn. Điều này cũng đồng nghĩa là An Giang sẽ sở hữu 1 lượng phụ phẩm nông nghiệp (rom rạ, cám gạo,..) làm thức ăn chăn nuôi dồi dào cùng nguồn tài lực lớn để đầu tư phát triển chăn nuôi đàn bò. Lợi thế này càng cần được phát huy trong bối cảnh đại dịch tả lợn châu Phi đã và đang càn qua hầu hết các châu lục, gây tổn thất khủng khiếp cho nền chăn nuôi và ngành hàng thịt lợn, đặc biệt tại Trung Quốc, nơi khoảng 250 triệu đầu lợn đã chết hoặc bị tiêu hủy, gây ra nạn khan hiếm thực phẩm trầm trọng tại quốc gia 1,4 tỷ dân này. Tại Việt Nam, do chưa có vaxin chích ngừa và phác đồ điều trị hiệu quả, nạn dịch nguy hiểm này cũng đã gây tổn thất nặng nề cho đàn lợn ở hầu hết các vùng miền. Do không cảm nhiễm với virus dịch tả lợn châu Phi, giải pháp đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò và gia cầm để tránh tổn thất đàn do dịch bệnh nguy hiểm này gây ra và đa dạng hóa nguồn cung thực phẩm thay thế đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT và người dân lựa chọn.

Tuy chăn nuôi bò là một nghề truyền thống lâu đời của nông dân Việt Nam song do chất lượng con giống thấp với phương thức chăn nuôi chủ yếu là tận dụng, đàn bò trong nước chỉ cung cấp khoảng 4,5-5% tổng sản phẩm thịt do ngành chăn nuôi sản xuất. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (năm 2018) và tính toán của Cục Chăn nuôi, mức tiêu thụ thịt bò trung bình của người Việt Nam trong năm 2018 là 3,15 kg thịt xẻ/người, xấp xỉ 1/3 bình quân chung thế

giới (9,46 kg/người) và chưa bằng 1/10 mức tiêu thụ của người Mỹ (36,48 kg/người). Điều này cho thấy, cùng với nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng cao loại thịt đỏ này, ngành chăn nuôi bò thịt còn rất nhiều tiềm năng để phát triển trong thời gian tới.

Là một tỉnh có diện tích đất tự nhiên rộng 353.666,85 ha với 11 đơn vị hành chính trực thuộc, An Giang giữ vị trí cực kỳ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng. Theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của An Giang giai đoạn từ nay tới 2020 và tầm nhìn 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và định hướng phát triển sản xuất chăn nuôi bò được xác định, tỉnh đã cụ thể hóa bằng việc triển khai nhiều hoạt động, nổi bật trong số đó có Dự án “Phát triển đàn bò theo hướng công nghệ cao” giai đoạn 2017 – 2020 (Quyết định số: 2441/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 8 năm 2017) với nhiều hình thức hỗ trợ có hiệu quả như cung ứng tinh và bò giống chất lượng cao, tập huấn chuyển giao công nghệ mới, xây dựng liên kết ngành hàng... Thời gian qua, một số chương trình, đề tài, dự án phát triển chăn nuôi bò được tỉnh An Giang giao các cơ quan chuyên môn thực hiện đã bắt đầu phát huy hiệu quả, nhiều mô hình được người nông dân học tập, tiếp thu và nhân rộng đem lại hiệu quả kinh tế cao... Tuy nhiên, các kết quả đạt được vẫn còn khá khiêm tốn so với tiềm năng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và sự quan tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh An Giang qua nhiều thế hệ.

Hưởng ứng những chủ trương, chính sách đúng đắn, hiệu quả trong chăn nuôi bò của tỉnh, góp phần nhân rộng mô hình chăn nuôi bò tại địa phương, Công ty CP Nghiên cứu và Dịch vụ KHCN nông nghiệp Tây Nam Bộ đã xây dựng kế hoạch và được hỗ trợ nguồn lực để phát triển chăn nuôi bò sinh sản và bò thịt theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong thời gian tới.

II. Một số giải pháp KHCN mới có thể ứng dụng trong chăn nuôi bò sinh sản và lấy thịt tại An Giang

Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao được đánh giá là xu hướng phát triển tất yếu nhằm tận dụng lợi thế của khoa học kỹ thuật tiên tiến để tăng năng suất và hiệu quả chăn nuôi, nhất là trong bối cảnh diện tích đất canh tác có xu hướng bị thu hẹp và điều kiện thời tiết, khí hậu ngày càng khắc nghiệt và biến đổi khó lường.. Vì vậy, tại An Giang, một trong những hướng mũi nhọn được chọn để tạo bước đột phá trong nông nghiệp bền vững là chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao với mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng theo cách tạo ra sản phẩm lớn về số lượng, tốt về chất lượng; xây dựng thương hiệu có uy tín, tăng khả năng cạnh tranh để cung cấp ổn định ra thị trường, tăng lợi nhuận cho nông dân,.. qua đó góp phần xây dựng ngành chăn nuôi phát triển toàn diện, bền vững.

2.1. Nhóm giải pháp về giống bò và kỹ thuật hỗ trợ

2.1.1. Giải pháp về giống

Trong thời gian qua, nhằm cải tiến chất lượng đàn bò địa phương, tỉnh đã chủ trương đẩy mạnh công tác lai cải tạo bằng cách nhập, sử dụng tinh và con giống bò ngoại cao sản. Các thế hệ con lai F1, F2 các giống bò thịt chất lượng cao như Red Angus, Charolaise, Brahman, Droughtmaster,... với bò cái địa phương, lai Sind... đã chứng tỏ được ưu thế lai rõ rệt, không chỉ được người chăn nuôi mà cả thương lái, người tiêu dùng ưa chuộng...

Dẫn theo số liệu báo cáo gần đây của Cục Chăn nuôi; trên 90% số lượng bò thịt nước ta được nuôi theo phương thức nhỏ, phân tán trong các nông hộ (93,12 % tổng số hộ nuôi có quy mô nhỏ hơn 5 con, quy mô nuôi từ 10 con trở lên chỉ chiếm dưới 1%), tập quán chăn nuôi cũ. Việc sử dụng thức ăn chăn nuôi bò chủ yếu vẫn là tận dụng các loại phụ phẩm trong nông nghiệp và chăn thả tự nhiên; trồng cỏ và chế biến thức ăn thô xanh chưa được ứng dụng rộng rãi. Hệ lụy của thực trạng này là thời gian nuôi kéo dài, tiềm năng năng suất, chất lượng của các giống bò ngoại cao sản không được phát huy đầy đủ nên lợi nhuận thu được chưa tương xứng,...

Vì vậy, song cùng với việc tiếp tục sử dụng các giống hiện có trong sản xuất, Công ty CP Nghiên cứu và Dịch vụ KHCN nông nghiệp Tây Nam Bộ sẽ mạnh dạn đưa vào nuôi giống bò Senepol. Đây là giống bò quý đang được nuôi rộng rãi ở nhiều bang của Mỹ, Australia, châu Âu, châu Á, châu Phi,... với các đặc điểm nổi trội như:

- Màu lông đỏ nâu rất phù hợp thị hiếu của người chăn nuôi, hình dạng tiêu biểu của type bò thịt giống như khối hình chữ nhật, hiền lành và không sừng.

- Thành thục khá sớm và sinh sản tốt: thành thục sớm (12-13 tháng), hệ bầu vú phát triển tốt, mắn đẻ (1 năm 1 lứa), cho sữa nhiều.

- Khả năng sinh trưởng nhanh, sức sản xuất thịt cao, chất lượng thịt tốt: thịt mềm màu sắc thịt đỏ tươi, tỷ lệ mỡ giết cao,...

- Bò dễ nuôi, chịu khó gặm cỏ (một trong những đặc trưng mà người chăn nuôi rất ưa chuộng), có tính kháng bệnh cao, chống chịu ký sinh trùng, ve, chét rất tốt.

- Khả năng chịu nhiệt rất tốt nên người ta còn gọi bò thịt nhiệt đới.

Ngoài ra, khả năng sản xuất sữa tương đối tốt nên giống bò Senepol còn được gọi là giống bò kiêm dụng thịt sữa...

Được nhập vào Việt Nam vào cuối năm 2017, qua quá trình nuôi thử nghiệm, giống bò Senepol đã chứng tỏ được những đặc tính ưu việt vốn có, được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận và cho phép đưa vào khai thác sản xuất

ting (tại Công ty CP giống gia súc Hà Nội và Trung tâm giống gia súc lớn TW). Nguồn tinh được sản xuất có kiểm soát về nguồn gốc giống và chất lượng sẽ đáp ứng được mục tiêu tạo giống bò thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu với bệnh tật, sản xuất thịt bò chất lượng cao. Đây sẽ là cơ hội phát triển chăn nuôi bò cho những vùng có khí hậu khô nóng như Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long...

2.1.2. Kỹ thuật hỗ trợ

Số liệu cho thấy, việc chọn phối, lai tạo giữa bò cái địa phương với tinh bò đực giống ngoại, bao gồm bò đực Senepol, đã tạo ra các tổ hợp lai phù hợp với điều kiện khí hậu của Việt Nam, cho năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao hơn 20-25%. Tuy nhiên, để đạt được kết quả, trước hết cán bộ kỹ thuật và người chăn nuôi cần phải được đào tạo, tập huấn để hiểu và nắm vững các quy trình kỹ thuật như :

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng bò cái sinh sản, bê lai,..
- Quy trình kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, bao gồm kỹ thuật phát hiện động dục và xác định thời điểm phối giống thích hợp,..
- Quy trình kỹ thuật gây động dục đồng loạt (kỹ thuật này sẽ rất hữu ích đối với các trang trại, hộ chăn nuôi quy mô vừa và lớn vì giúp tạo ra đàn bê đồng nhất theo kế hoạch, thuận tiện trong các công tác nuôi dưỡng, chăm sóc thú y,..).

Để hỗ trợ triển khai các công nghệ mới này, ngoài chuyên gia kỹ thuật, thời gian đầu cần có chính sách tài trợ thỏa đáng về cơ chế, vật lực, tài lực,.. giúp người chăn nuôi đỡ bờ ngõ, lúng túng; an tâm đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiến bộ

2.2. Nhóm giải pháp về chăm sóc nuôi dưỡng

2.2.1. Giải pháp về sản xuất, chế biến bảo quản thức ăn

Tuy tỷ phần đầu tư cho thức ăn không lớn như chăn nuôi lợn (xấp xỉ 70% giá thành sản phẩm) nhưng cũng không phải là không đáng kể trong chăn nuôi bò, nhất là bò thịt chất lượng cao.

- Giải pháp sản xuất, chế biến bảo quản thức ăn xanh

Với hệ số quay vòng sử dụng đất cao như hiện nay cho sản xuất, việc bảo đảm cung cấp đủ lượng thức ăn thô xanh cho chăn nuôi bò quy mô lớn là không thể nếu chỉ dựa vào nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có. Vì vậy, cần tập huấn hướng dẫn kỹ thuật lựa chọn đầu tư trồng thâm canh các giống cỏ có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng, miền (như cỏ voi, cỏ VA 06, cỏ Ghine, cỏ Paspalum atratum, cỏ Ruzi, cỏ Stylo, cỏ Mulato,...) để chủ động tạo nguồn thức ăn xanh dồi dào cho đàn bò. Các loại cỏ xanh này cũng là nguồn nguyên liệu để chế biến, bảo quản dự trữ cho mùa giáp vụ khan hiếm hoặc thời tiết bất thuận,... như phơi khô, ủ chua...

- Chế biến nguồn phế phụ phẩm nông, công nghiệp làm thức ăn chăn nuôi bò, tạo thói quen dự trữ thức ăn ở các quy mô, điều kiện khác nhau... Là vùng trồng lúa trọng điểm, An Giang có sản lượng rơm rạ rất lớn lâu nay vẫn bị đốt bỏ hoặc để lãng phí trên đồng ruộng. Cần tổ chức phổ biến và chuyên giao: Quy trình kỹ thuật ủ chua rơm tươi có sử dụng chế phẩm VSV bổ sung; Quy trình kỹ thuật kiềm hóa rơm bằng ure, nước vôi,... để nâng cao giá trị dinh dưỡng và tỷ lệ tiêu hóa... nguồn thức ăn rẻ tiền này.

- Ngoài ra, nguồn phụ phẩm của các nhà máy xay xát (cám, tấm, trấu), nhà máy đường (rỉ mật, ngọn, bã mía), nhà máy chế biến hoa quả (phụ phẩm dứa, chuối,...) cũng bổ sung khối lượng thức ăn chăn nuôi rất có giá trị cần được hướng dẫn sử dụng triệt để, hiệu quả

2.2.2. Giải pháp về nuôi dưỡng

Để phát huy tối đa tiềm năng năng suất, chất lượng của bò cao sản, người chăn nuôi cần được tập huấn, trang bị kiến thức:

- Phương pháp xác định nhu cầu dinh dưỡng theo từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của bò như bê, bò hậu bị, bò sinh sản, bò vỗ béo,...

- Kỹ thuật lựa chọn nguồn thức ăn sẵn có để phối hợp khẩu phần ăn với chi phí hợp lý nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng đầy đủ giá trị dinh dưỡng... phù hợp với từng đối tượng

- Kỹ thuật sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (TMR)

Đây là 1 kỹ thuật mới, tiến bộ, giúp người chăn nuôi sử dụng tiết kiệm, hiệu quả hơn nguồn nhân lực, thức ăn. Bằng việc thái nhỏ, trộn đều các loại nguyên liệu, TMR giúp hệ VSV dạ cỏ phát triển thuận lợi, nâng cao được hệ số tiêu hóa thức ăn, nhờ đó không chỉ sử dụng triệt để, tiết kiệm để lượng thức ăn mà bò còn sinh trưởng, phát triển tốt hơn. Tuy nhiên, để sản xuất TMR, cơ sở chăn nuôi cần đầu tư thêm nhà sản xuất, máy thái cỏ, máy phối trộn thức ăn,...nên cần được hỗ trợ vốn chi ban đầu

- Quy trình chăm sóc thú y, kiểm soát dịch bệnh,...để đảm bảo bò có sức khỏe tốt, khả năng đề kháng, chống chịu cao,...

2.3. Nhóm giải pháp về xử lý chất thải chăn nuôi

Một trong những tồn tại của chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt quy mô trang trại, nông hộ lớn là dễ gây ô nhiễm môi trường nếu như không được hướng dẫn quy trình công nghệ xử lý đồng bộ. Thời gian gần đây, công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất phân hữu cơ theo chuỗi giá trị đã được triển khai áp dụng. Công nghệ này bao gồm:

2.3.1. Công nghệ xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn chăn nuôi bò sau khi thu gom, tập kết sẽ đi qua máy ép phân để tách thành 2 phần rắn, lỏng. Phần chất thải rắn sẽ được:

- Sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất phân hữu cơ bằng công nghệ composting có bổ sung chế phẩm VSV khởi động (như các chế phẩm Biogro, Biomix, Sagi bio, Compost maker);

- Sử dụng làm nguồn thức ăn nuôi trùn quế;

- Sản phẩm thu được từ hoạt động này bao gồm con trùn quế và phân trùn quế;

- Con trùn quế sẽ được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, tôm, cá, cua, lươn,..) ở dạng tươi hoặc qua chế biến (phơi/sấy khô, nghiền bột,..). Trùn quế còn được thủy phân để sản xuất dạng phân bón qua lá,..

- Phân trùn quế sẽ được sử dụng làm phân bón hoặc để xử lý nước ao nuôi tôm, cá,...

2.3.2. Công nghệ xử lý chất thải lỏng

Chất thải lỏng sau máy ép phân cùng với nước tắm bò, rửa chuồng sẽ được xử lý kỵ khí (công nghệ biogas) để tiêu diệt mầm bệnh và thu hồi khí sinh học. Nước thải sau biogas được xử lý tiếp tục bằng hệ thống hồ sinh học,.. trước khi sử dụng tưới cho cây trồng

Toàn bộ các quy trình công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi đã được biên soạn và phổ biến rộng rãi

2.3.3. Công nghệ xử lý mùi hôi của chuồng trại

Với công nghệ này, ngoài việc thu gom triệt để nguồn chất thải chăn nuôi, các chế phẩm vi sinh được sử dụng. Hiện nay trên thị trường đang có rất nhiều loại chế phẩm xử lý mùi hôi chuồng trại chăn nuôi như EMZEO, MVS 102, Marphavet, Balasa, Aquaclean, Power floral, EM-Pro 1, Men khử mùi NANOVET,... được giới thiệu. Liều lượng và quy trình sử dụng được hướng dẫn chi tiết trên bao bì

2.4. Giải pháp hệ thống hóa cơ sở dữ liệu, ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất và truy xuất sản phẩm bò giống và bò thịt.

Sử dụng giải pháp này sẽ giúp cơ quan quản lý và người chăn nuôi:

- Tư liệu hóa được cơ sở dữ liệu về tình hình sản xuất (quy mô, biến động tăng giảm đàn ; tình hình dịch bệnh, ..).

- Nhanh chóng tiếp cận được những thông tin về thị trường để từ đó, điều chỉnh quy mô sản xuất phù hợp.

- Cập nhật thông tin về sản xuất và sản phẩm lưu thông trên thị trường, giúp tổ chức người chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị. Bởi, do thiếu tổ chức nông dân (THT, HTX), liên kết chuỗi giá trị bị lỏng lẻo khiến cho kế hoạch sản xuất và tiêu thụ không gặp nhau, dẫn đến xảy ra tình trạng dồn ứ sản phẩm khi trúng mùa vẫn. Chi phí sản xuất tăng, đặc biệt là việc kiểm soát chất lượng sản phẩm gặp nhiều khó khăn nên chất lượng sản phẩm chưa cao. Đây là nguyên nhân làm cho năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp bị giảm sút./.

CÔNG NGHỆ CHECKVN VÀ HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC HÀ NỘI - KẾT NỐI CHUỖI GIÁ TRỊ, GIẢM RỦI RO CHO NÔNG SẢN

*Nhà báo Phạm Thị Lý
Tác giả sáng chế, Giám đốc IDE*

Trên thế giới, việc truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm đã trở thành yếu tố quan trọng trong quy trình sản xuất và phân phối thực phẩm. Mỹ đã ban hành Đạo luật Hiện đại hóa An toàn thực phẩm, yêu cầu tăng cường theo dõi, truy vết thực phẩm và lưu trữ hồ sơ đối với nhóm thực phẩm gây ảnh hưởng cao đến người sử dụng. EU đã đưa truy xuất nguồn gốc trở thành quy định bắt buộc đối với các nước thành viên của EU từ ngày 1/1/2005. Tháng 4/2019 EU ban hành quyết định về việc xây dựng Hệ thống TXNG của EU.

Thực tế trong nước, Luật An toàn thực phẩm tại Khoản 28, Điều 2 quy định: Truy xuất nguồn gốc thực phẩm là việc truy tìm quá trình hình thành và lưu thông thực phẩm. Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Y Tế cũng lần lượt ban hành các Thông tư quy định về TXNG sản phẩm.

Ngày 19/1/2019 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 100/QĐ – TTg về việc ban hành Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc đã khẳng định sự cần thiết và quan trọng của TXNG.

Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực KHCN, có chức năng nghiên cứu, ứng dụng nhằm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xuất phát từ mục tiêu tìm kiếm các giải pháp chống giả, bảo vệ thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam trước sức ép của Hội nhập quốc tế. Năm 2014 và 2015 Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển (IDE) - Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, đã phát minh sáng chế thành công “Quy trình xác thực chống hàng giả” (Bằng độc quyền sáng chế số 16036 cấp theo Quyết định số 61711/QĐ-SHTT của Cục Sở hữu Trí tuệ cấp cho Trung tâm IDE ngày 30/9/2019 – Khi đưa vào ứng dụng IDE đặt tên thương mại cho sáng chế này tên thương mại là CheckVN).

CheckVN là công nghệ của người Việt Nam dùng để thiết lập, lưu giữ, số hóa, theo dõi, kiểm soát, bảo mật, xác thực thông tin về sản phẩm hàng hóa trên mạng internet; kết nối nhà sản xuất, nhà quản lý với người tiêu dùng thông qua mã phản hồi nhanh Qrcode và phần mềm ứng dụng trên smartphone. Đặc biệt với hệ thống các modul được thiết lập theo các tầng quản trị, quản lý gắn quá trình sản xuất và hình thành sản phẩm, CheckVN không chỉ kết nối trực tiếp nhà quản lý, nhà sản xuất và người tiêu dùng mà còn cho phép hiển thị thông tin truy xuất sản phẩm cả về chiều sâu và chiều rộng, đặc biệt còn cho phép xác thực lại thông tin truy xuất có chính xác hay không bằng cơ chế khóa linh hoạt cộng với các thuật toán bảo mật đã được bảo hộ độc quyền về sở hữu trí tuệ; thiết lập một phương thức quản trị sản xuất 4.0 bằng việc số hóa tới từng sản phẩm hàng hóa,

cập nhật nhật ký sản xuất, minh bạch thông tin truy xuất nguồn gốc điện tử tại Việt Nam.

Công nghệ bảo mật của IDE khắc phục được các nhược điểm bị làm giả hàng loạt của công nghệ in và được các cơ quan chuyên môn của Bộ Công An như C46, C54, thẩm định, đánh giá; các nhà khoa học của Viện nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam nghiên cứu công nhận là một giải pháp chống giả, bảo mật tuyệt đối và là một giải pháp an ninh thương mại điện tử, an ninh logistics chưa từng được phổ biến tại nước ta.

- Đối với doanh nghiệp: Thể hiện sự minh bạch trong khâu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và sẵn sàng cung cấp các thông tin trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ. Tăng hiệu quả truyền thông và kinh doanh bảo vệ được sản phẩm, kiểm soát được thị trường, kiểm soát chất lượng sản phẩm, chống hàng giả, bảo vệ thương hiệu, thống kê về lịch sử xác thực của người tiêu dùng, hỗ trợ xử lý khi có vấn đề phát sinh (kịp thời xác định, thu hồi, xử lý thực phẩm không an toàn, khiếu nại)...

- Người tiêu dùng: Kiểm tra được thông tin về nguồn gốc sản phẩm, chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nhanh gọn và hiệu quả, giúp người tiêu dùng nhận biết rõ về thực phẩm sử dụng, chủ động truy xuất bằng chính mã số trên mỗi sản phẩm, thao tác đơn giản, trả lời tức thì tại thời điểm xác thực, miễn phí xác thực chống giả.

- Nhà quản lý: Kiểm soát được sản phẩm, theo dõi được thị trường, kiểm soát chất lượng, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, hỗ trợ xử lý khi có vấn đề phát sinh (truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không bảo đảm an toàn; giải quyết khiếu nại,...).

Trong thời gian từ năm 2015 tới nay, CheckVN vinh dự là công cụ triển khai thực hiện Chương trình Bảo vệ thương hiệu hàng hóa Việt Nam thường niên trên quy mô toàn quốc. Bằng việc tạo ra một nền tảng công nghệ dùng chung mà ở đó tập hợp các nhà sản xuất hàng hóa Việt Nam dưới sự hỗ trợ và quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. IDE đã thành công trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển trên internet để doanh nghiệp, người dân và chính quyền cùng tương tác, quản lý.

Doanh nghiệp có một công cụ quản trị số hóa doanh nghiệp, điều nghiên thị trường, chống giả bảo vệ thương hiệu; Chính quyền có một công cụ quản trị số hóa tới từng doanh nghiệp và dòng sản phẩm, một Bigdata cơ sở dữ liệu nguồn về sản xuất và hàng hóa; người tiêu dùng được bảo vệ quyền lợi và hưởng lợi khi lựa chọn tham gia mua sắm các sản phẩm ứng dụng CheckVN để minh bạch thông tin TXNG.

Ngay sau khi công bố Kết quả nghiên cứu và sáng chế thành công công nghệ CheckVN (thời điểm 31/10/2015), nhận thức được sự cần thiết phải có một công cụ nhận diện hàng Việt, một hàng rào kỹ thuật liên kết chặt chẽ nhà quản lý, nhà sản xuất, người tiêu dùng để nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm hàng Việt; không những thực hiện thành công cuộc vận động Người Việt Nam

ưu tiên dùng hàng Việt Nam mà còn phối hợp thực hiện bảo vệ thị trường trong nước trước sức ép của hội nhập quốc tế. IDE đã báo cáo Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo triển khai thực hiện.

Ngày 14 tháng 1 năm 2016 Phó thủ tướng Chính Phủ Nguyễn Xuân Phúc nay là Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã có ý kiến chỉ đạo Giao Văn phòng Ban chỉ đạo 389 Quốc gia tiếp thu kết quả nghiên cứu để vận dụng vào thực tiễn tại văn bản 371/VPCP-V-I.

Sau nhiều năm triển khai, ứng dụng vào thực tiễn, CheckVN đã nhận được sự hưởng ứng của cộng đồng doanh nghiệp, chính quyền và nhiều địa phương trên cả nước trong đó có thủ đô Hà Nội.

Năm 2017, Hà Nội đã thí điểm ứng dụng CheckVN xây dựng Hệ thống Thông tin điện tử sử dụng mã Qr TXNG nông lâm thủy sản thực phẩm, gắn với quản lý an toàn thực phẩm (ATTP) của chính quyền Hà Nội và đã tập hợp được 2.696 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và 43 tỉnh thành phố với 6.575 bộ mã truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông lâm thủy sản đủ các tiêu chí về ATTP lên hn.check.net.vn khi lưu thông trong chuỗi cung ứng. Hệ thống cũng đã thành công trong việc ứng dụng thí điểm truy xuất nguồn gốc theo 8 mô hình như sau:

- + Mô hình Hệ thống chuỗi bán lẻ (VD: Bigreen, An Việt);
- + Mô hình siêu thị (VD: Fivimart);
- + Mô hình công ty (VD: Nam Hà Nội, Bảo Minh, Kinoko, Ba Huân, CP...);
- + Mô hình cửa hàng, hộ kinh doanh (VD: Hộ kinh doanh Phương Hoa Ikon Foods...);
- + Mô hình Hợp tác xã (VD: HTX Nông nghiệp Hữu cơ Tiên Dương, HTX Dịch vụ TMTH Cổ Loa...);
- + Mô Hình nông trại: (VD: Hải Anh, Ba Vi Farm, Helomam...);
- + Mô hình quản trị vùng sản xuất mẫu lớn có chỉ dẫn địa lý (VD: Vải thiều Thanh Hà, Susu Tam Đảo, nhãn lồng Hưng Yên...);
- + Mô hình quản trị các tỉnh liên kết về Hà Nội.

Sự thành công trong triển khai thí điểm tại Hà Nội năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 đã chứng minh: Hà Nội có một hệ sinh thái hn.check.net.vn bao gồm một công cụ truy xuất nguồn gốc, quản lý thị trường và dòng hàng, kết nối cung cầu giao dịch thương mại điện tử và một hạ tầng kỹ thuật công nghệ số 4.0 để người dân, doanh nghiệp, chính quyền cùng tương tác và hưởng lợi:

- + Các cơ quan quản lý (được chính quyền Hà Nội phân công phụ trách) có được một công cụ số quản lý ATTP và quản lý thị trường; một sản kết nối cung cầu nông lâm thủy sản; một hệ thống cấp mã số mã vạch hợp chuẩn TCVN và chuẩn quốc tế GS1;

+ Các doanh nghiệp, HTX, nhà sản xuất có một công cụ quản lý, kiểm soát, minh bạch thông tin nguồn gốc xuất xứ bảo vệ thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh; kết nối giao thương trên diện rộng;

+ Người tiêu dùng có một công cụ để tự bảo vệ quyền lợi khi tiêu dùng, mua sắm và lựa chọn hàng hóa, đồng thời có một địa chỉ tin cậy trên internet để mở rộng cơ hội chọn lựa mua sắm.

Thành công trên đánh dấu bước cải cách quản lý an toàn thực phẩm và nguồn gốc hàng hóa, quản lý thị trường trên địa bàn thành phố, đưa Hà Nội dẫn đầu cả nước trong ứng dụng công nghệ số hóa vào công tác quản lý chất lượng, quản lý thị trường và quản lý ATTP.

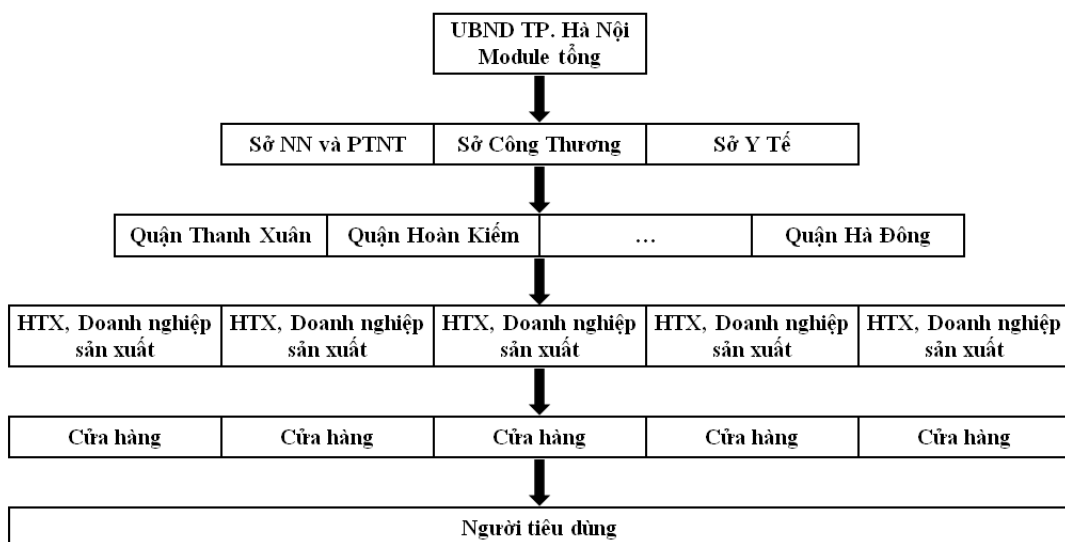
Hình ảnh mẫu tem truy xuất chung của UBND TP. Hà Nội



Phần mềm “Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản thực phẩm TP. Hà Nội”.

Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và phát triển đã thiết lập một Module riêng của TP. Hà Nội tại địa chỉ: hn.check.net.vn để các đơn vị chức năng liên quan của TP. Hà Nội truy cập quản trị, theo dõi kiểm soát việc truy xuất và xác thực nguồn gốc, quản lý việc cấp phát, lưu thông phân phối và sử dụng tem truy xuất tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

a) Mô hình triển khai



b) Thuyết minh Hệ thống

Tầng thứ nhất: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

- Thuyết minh các nhóm tài khoản. Bao gồm 2 nhóm tài khoản:
 - + Nhóm tài khoản hệ thống cấp thành phố;
 - + Nhóm tài khoản báo cáo cấp thành phố.
- Thuyết minh về nghiệp vụ của từng nhóm tài khoản.

Nhóm tài khoản hệ thống cấp thành phố có chức năng quản lý các tài khoản cấp thành phố, xem lịch sử truy cập các tài khoản, tạm dừng hoạt động tài khoản trong phạm vi quản lý, thay đổi thông tin cá nhân của tài khoản.

Nhóm tài khoản báo cáo cấp thành phố có chức năng báo cáo, thống kê số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia theo các điều kiện.

Tầng thứ hai: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; sở Y Tế.

- Thuyết minh nhóm tài khoản. Bao gồm 3 nhóm tài khoản:
 - + Nhóm tài khoản hệ thống cấp sở;
 - + Nhóm tài khoản duyệt đăng cấp sở;
 - + Nhóm tài khoản báo cáo cấp sở.

- Thuyết minh nghiệp vụ của từng nhóm tài khoản. Nhóm tài khoản hệ thống cấp sở có chức năng quản lý các tài khoản cấp sở, xem lịch sử truy cập các tài khoản, tạm dừng hoạt động tài khoản trong phạm vi quản lý, thay đổi thông tin cá nhân của tài khoản.

Nhóm tài khoản báo cáo cấp sở có chức năng báo cáo, thống kê số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia theo các điều kiện.

Tầng thứ ba: Ủy ban nhân dân các Quận, huyện, thị xã

- Thuyết minh nhóm tài khoản. Bao gồm 4 nhóm tài khoản:
 - + Nhóm tài khoản hệ thống cấp quận, huyện;
 - + Nhóm tài khoản kiểm tra cấp quận, huyện;
 - + Nhóm tài khoản vận hành cấp quận, huyện;
 - + Nhóm tài khoản báo cáo cấp quận huyện.
- Thuyết minh nghiệp vụ của từng nhóm tài khoản.

Nhóm tài khoản hệ thống cấp quận, huyện có chức năng quản lý các tài khoản cấp quận, huyện, xem lịch sử truy cập các tài khoản, tạm dừng hoạt động tài khoản trong phạm vi quản lý, thay đổi thông tin cá nhân của tài khoản.

Nhóm tài khoản báo cáo cấp quận huyện có chức năng báo cáo, thống kê số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia theo các điều kiện.

Nhóm tài khoản kiểm tra cấp quận, huyện có chức năng kiểm tra các thông tin trên hệ thống khi tài khoản vận hành đưa nội dung lên hệ thống, cho phép chấp nhận hoặc không chấp nhận nội dung công việc.

Nhóm tài khoản vận hành cấp quận, huyện có chức năng tiếp nhận yêu cầu từ doanh nghiệp, thêm mới doanh nghiệp tham gia hệ thống.

Tầng thứ 4: là các trung tâm thương mại siêu thị, chợ, doanh nghiệp, cơ sở chế biến, HTX sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh, cửa hàng bán trái cây, nông sản, thực phẩm.

- Thuyết minh nhóm tài khoản. Bao gồm 3 nhóm tài khoản:

+ Nhóm tài khoản hệ thống;

+ Nhóm tài khoản vận hành;

+ Nhóm tài khoản sản xuất.

- Thuyết minh nghiệp vụ từng nhóm tài khoản.

Nhóm tài khoản hệ thống có chức năng quản lý các tài khoản của doanh nghiệp, xem lịch sử truy cập các tài khoản, tạm dừng hoạt động tài khoản trong phạm vi quản lý, thay đổi thông tin cá nhân của tài khoản.

Nhóm tài khoản vận hành cấp doanh nghiệp có chức năng cập nhật thông tin sản phẩm, tạo yêu cầu cấp mã tem cho cơ quan chức năng, cập nhật thông tin lô mã.

Nhóm tài khoản sản xuất có chức năng cập nhật thông tin sản phẩm theo từng sản phẩm cụ thể được đảm nhận.

Nhóm tài khoản duyệt đăng cấp sở có chức năng duyệt đăng các công việc được gửi từ cấp quận và doanh nghiệp.

Tầng thứ 5 (người tiêu dùng tương tác, kiểm tra, giám sát khi đưa ra quyết định mua hàng):

Người tiêu dùng, được kết nối thông qua App CheckVN trên điện thoại smartphone với mã Qrcode gắn trên sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm.

- Thuyết minh về lợi ích của việc truy xuất nguồn gốc.

Hiển thị lượng thông tin lớn cho người dùng lựa chọn sản phẩm.

Truy xuất được nguồn gốc sản phẩm từ đó tạo niềm tin sử dụng sản phẩm.

Thao tác đơn giản, hoàn toàn miễn phí, trả kết quả tức thì, ứng dụng quét mã phổ biến.

Thông tin truy xuất được kiểm duyệt và kiểm soát bởi các bên liên quan và được chính nhà sản xuất, HTX, cửa hàng cam kết chịu trách nhiệm về độ chính xác, minh bạch.

Được kết nối trực tiếp với nhà sản xuất thông qua một mạng xã hội với nhiều tính năng trong đó có tính năng thương mại điện tử gắn với truy xuất

nguồn gốc. Đặc biệt khi mua hàng trên Hệ thống này người tiêu dùng an tâm bởi công nghệ Check VN và sự kiểm soát của cơ quan quản lý và chính quyền thành phố.

Giao diện của Hệ thống tại địa chỉ tên miền <https://hn.check.net.vn/>

The screenshot shows the homepage of the website. At the top, there is a navigation bar with a search bar and several menu items: Trang chủ, Tải App CHECKVN, Hướng dẫn, Đăng ký, Đăng nhập, Thông báo, and Giỏ hàng. Below the navigation bar is a large banner with the title 'HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC NÔNG LÂM THỦY SẢN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HÀ NỘI'. The banner features a logo on the left and a traditional Vietnamese gate on the right. Below the banner is a search bar and a sidebar with navigation options for 'SỞ BAN NGÀNH' and 'QUẬN HUYỆN'. The main content area is divided into several sections: a central banner for 'VÌ NỀN NÔNG NGHIỆP & THỊ TRƯỜNG THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HÀ NỘI' with images of fresh produce, and a 'VĂN BẢN' section on the right with two items: 'VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH của trung ương' and 'VĂN BẢN LUẬT chống hàng giả, buôn lậu gian lận thương mại Bảo vệ Thương hiệu hàng hóa'. Below these sections is a product category 'KHÔİ THỰC PHẨM CHỨC NĂNG, BỔ SUNG VI CHẤT'. This category contains ten product listings, each with an image, a title, a price, and a QR code. The products are: 'Nước lau đa năng thiên nhiên', 'Nước rửa chén thiên nhiên mùi cam - Sả chanh', 'Hương Hoa hồng nguyên chất', 'Tinh dầu Hồi', 'Tinh dầu Quế Ấn Độ', 'Tinh Dầu Sả JAVA nguyên chất', 'Dầu Xả Dưỡng tóc thảo mộc', 'Nước Gội đầu Thảo mộc có đặc', 'Xịt Khoáng tóc', and 'Xịt Hương Hoa Hồng'. To the right of the product listings is a text box with the following content: 'Bản tin Sóng - Kết nối của VTC1 ngày 6/11/2018. Kết quả của một chặng đường dài đầy gian khổ đã qua. Xin cảm ơn rất nhiều Công ty Cổ phần Khoa Việt Triếp - Thương hiệu tiên phong ứng dụng công nghệ Check VN hân hân và thương hiệu...'. At the bottom of the page, there is a footer with the text 'Sở Khoa học và Công nghệ An Giang' on the left and the page number '127' on the right.

a) Chức năng hoàn thiện của hệ thống

Dưới sự chỉ đạo của UBND TP. Hà Nội, sự phối hợp và nỗ lực của các đơn vị triển khai thực hiện, tới thời điểm hiện tại Hệ thống đã sẵn sàng kết nối với chính quyền điện tử và thành phố thông minh của UBND TP. Hà Nội bao gồm:

- Chức năng quản lý, tổng hợp hồ sơ doanh nghiệp tham gia hệ thống.

Danh sách Doanh nghiệp thuộc UBND TP Hà Nội quản lý

Hình ảnh mô tả chức năng quản lý, tổng hợp hồ sơ doanh nghiệp

- Chức năng phân quyền quản lý theo từng nhóm ngành chuyên môn.

- Chức năng quản lý cấp phát mã truy xuất cho doanh nghiệp.

- Chức năng kiểm soát, quản trị dòng sản phẩm, thống kê điều nghiên thị trường.

Dựa vào lịch sử hành động xác thực và ghi nhận thông tin của người tiêu dùng giúp doanh nghiệp và cơ quan quản lý có báo cáo thống kê về dòng sản phẩm, điều nghiên thị trường chính xác nhất.

| Thời gian xác thực | Vị trí xác thực | Tên người sở hữu | Số điện thoại | Số CMND | Địa chỉ | Tên cửa hàng | Địa chỉ cửa hàng |
|------------------------|---|--------------------|---------------|----------|---|--------------|-------------------------------------|
| 16/11/2018 11:36:40 SA | Unnamed Road, Sơn Du, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | htx son du | 972511393 | 12737617 | thon son du ng | htx huu cc | thon tuan le tien duong dong anh ha |
| 15/11/2018 5:44:05 CH | Xã Cẩm La, Tx. Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | | | | | | |
| 15/11/2018 2:35:37 CH | | to van dinh | 972511393 | 12737617 | htx son du | htx huu cc | tuan le tien duong dong anh |
| 15/11/2018 10:47:48 SA | Ngã Ba, Thị Trấn Gia Lộc, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Vietnam | | | | | | |
| 15/11/2018 10:44:35 SA | Đường Số 23B, Xã Tiên Dương, H. Đông Anh, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam | Tạ Văn Tường | 123456789 | | Sở nnpntn | lde | lde |
| 14/11/2018 5:50:35 CH | | | | | | | |
| 14/11/2018 11:48:49 SA | ĐT681, Đăk Bút So, Tuy Đức, Đăk Nông, Vietnam | | | | | | |
| 14/11/2018 7:57:58 SA | Xã Sốp Cộp, H. Sốp Cộp, Tỉnh Sơn La, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 6:44:03 CH | 01E/2 đường Trung Mỹ Tây 13A, Khu phố 5, Quận 12, Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trần Vũ Hoàng Minh | 981773457 | 25596231 | 26 đường Trung Mỹ Tây 13A, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP | | |
| 13/11/2018 1:58:47 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 1:48:54 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 1:48:29 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 1:47:12 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 1:47:00 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |
| 13/11/2018 1:46:35 CH | ngã Tư Quốc lộ 23B, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam | | | | | | |

Hình ảnh minh họa chức năng ghi nhận thông tin người dùng

- Chức năng thương mại điện tử kết nối cung cầu.

Ngoài chức năng cho phép truy xuất về nguồn gốc sản phẩm hệ thống còn cho phép người tiêu dùng và doanh nghiệp thực hiện việc mua bán trên hệ thống.

Hệ thống cho phép người dùng sau khi truy xuất có thể đặt hàng sản phẩm.

SỞ NÔNG NGHIỆP

Trang chủ > THỊT, TRỨNG, SẠCH

Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và muối

Thịt bò - Đức Việt


Giá tham khảo: **210.000đ**

Các chứng chỉ đạt được

- + Sản xuất kinh doanh trái cây
- + Sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và muối

Chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản

- + Sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn
- + Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản
- + Sản phẩm có nguồn gốc thực vật



Thông tin nhà cung cấp


Nhà cung cấp: Công ty TNHH sản xuất thương mại và phát triển Đức Việt

Địa chỉ: Xóm Thổ Báo, xã Văn Nội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0967565363 - 0978790680

Website:

Từ khóa: THỊT BÒ - ĐỨC VIỆT



Mua ngay

- Chức năng giỏ hàng của người dùng.

Trang chủ > Giỏ hàng

Giỏ hàng

| STT | Sản phẩm | Số lượng | Đơn vị | Đơn giá | Thành tiền | |
|-----|-------------------------|----------|--------|---------|----------------|---|
| 1 | Thịt bò - Đức Việt | 1 | | 210.000 | 210.000 | Sửa Xóa |
| | Tổng cộng (VNĐ): | | | | 210.000 | |

Thông tin đặt hàng

Họ tên

Điện thoại

Email

Địa chỉ giao hàng

Thông tin thêm



- Chức năng xác thực đơn hàng qua email

Bạn đã đặt hàng từ Website Hệ thống thông tin điện tử | Truy xuất nguồn gốc hàng hóa | hn.check.net.vn [Hộp thư đến x](#)

Doan Dinh Chuc <checkvn.hethong@gmail.com>
tôi tôi ▾

18:36, CN, 18 thg 11 (14 giờ trước) ☆ ↶ ⋮

ĐƠN HÀNG TỪ WEBSITE Hệ thống thông tin điện tử | Truy xuất nguồn gốc hàng hóa | hn.check.net.vn

Chi tiết đơn hàng

| Tên sản phẩm | Số lượng | Đơn vị | Giá bán | Thành tiền (VNĐ) |
|--------------------|----------|--------|---------|------------------|
| Thịt bò - Đức Việt | 1 | | 210.000 | 210.000 |
| Tổng cộng | | | | 210.000 |

Lưu ý: Nếu sản phẩm chưa có giá, việc tính tổng có thể sai, vui lòng liên hệ lại với chúng tôi!

- Chức năng chống giả, an ninh thương mại điện tử và an ninh trong logistics thông qua việc minh bạch thông tin truy xuất nguồn gốc hàng hóa trên Hệ thống check.net.vn.

- Chức năng thương mại điện tử.

Hn.check.net.vn được thiết lập là một bộ phận cấu thành của sáng chế “Quy trình xác thực chống hàng giả” gồm 17 bước và 4 điểm được bảo hộ về sở hữu trí tuệ. Thuật toán bảo mật và số hóa cho từng sản phẩm của công nghệ này được Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam công nhận vượt qua ba sáng chế cùng loại của người Mỹ vào các năm 2012, 2013 để trở thành công nghệ bảo mật tuyệt đối. Khi áp dụng xây dựng Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm sản thực phẩm của TP. Hà Nội, IDE đã vận dụng công nghệ này để xây dựng các tầng kiểm soát thông tin gắn với quản lý của chính quyền thành phố để tạo ra công cụ quản trị thông minh về an toàn thực phẩm; hoàn thiện các chức năng đa chức năng của hệ

thống trong đó có các chức năng **thương mại điện tử** với sự tương tác của các nhà quản lý, doanh nghiệp và nhà sản xuất, sự tham gia truy xuất của người dân.

Hn.check.net.vn không đơn thuần là một hệ thống thông tin điện tử xử dụng mã Qr truy xuất nguồn gốc mà hn.Check.net.vn còn là một Hệ thống thương mại điện tử đầu tiên trên thế giới có phát minh sáng chế và bản quyền công nghệ về độ bảo mật và an ninh thương mại điện tử; một mạng xã hội minh bạch các thông tin về doanh nghiệp và nhà sản xuất uy tín, địa chỉ tin cậy để chia sẻ, kết nối, giao thương thời hội nhập.

Khi tham gia Hệ thống truy xuất nguồn gốc các doanh nghiệp được quyền công khai các nội dung liên quan đến quá trình hình thành sản phẩm, giá sản phẩm, thông tin liên hệ, địa chỉ, điện thoại, xuất xứ nguồn gốc, cơ sở pháp lý, truyền thông quảng bá hình ảnh về sản phẩm và nhà sản xuất, các thông tin này được một bên độc lập thẩm định và kiểm soát đó chính là các cơ quan chức năng của UBND thành phố về kiểm soát ATTP, công thương, y tế...

Bằng công nghệ CheckVN, IDE đã tạo nên một môi trường thuận lợi trên internet để kết nối nhà sản xuất với người tiêu dùng (B2C), người tiêu dùng có thể tìm kiếm thông tin, đặt mua bất kỳ sản phẩm nào trên Hệ thống hn.check.net.vn sau một cú nhấp chuột hoặc gọi điện thoại, email trực tuyến.

Doanh nghiệp cũng dễ dàng tìm kiếm nhà cung cấp trên Check.net.vn từ những thông tin mở của doanh nghiệp (B2B) để trao đổi thông tin và mua bán trực tuyến.

Khi hoàn thiện các bước đăng nhập, cam kết về độ chính xác, minh bạch các thông tin được hiển thị trong tài khoản dành riêng cho doanh nghiệp trên hệ thống Check.net.vn, sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp đã được tham gia một chuỗi sản phẩm hàng hóa có sự kiểm soát ban đầu là các đơn vị chức năng được UBND thành phố Hà Nội giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, hỗ trợ. Điều này sẽ tạo được niềm tin cho khách hàng khi lựa chọn sản phẩm mà nhà sản xuất cam kết chịu trách nhiệm về tính công khai minh bạch của các thông tin đã công bố. Từ việc kiểm tra, xác thực thông tin sản phẩm của người tiêu dùng, bằng công nghệ của IDE nhà sản xuất điều nghiên được thị trường, kiểm soát luồng di chuyển dòng hàng, tự marketing và tự chứng minh nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, khẳng định thương hiệu đẳng cấp và tính minh bạch.

Từ một mã Qr nhỏ được sinh ra trên hệ thống check.net.vn, người tiêu dùng thủ đô và cả nước đã trực tiếp kết nối với nhà sản xuất có thông tin được mã hóa và minh bạch trên Check.net.vn thông qua App Checkvn để kiểm tra các thông tin đã được kiểm soát và cam kết về độ chính xác, minh bạch. Lần đầu tiên người tiêu dùng được đặt lên vị trí cao nhất trong chuỗi cung ứng, tham gia kiểm soát, giám sát công khai việc sản xuất khi truy xuất các thông tin về sản phẩm hàng hóa trước khi đưa ra quyết định mua hàng.

Việc thiết lập nên một Hệ thống để người dân, doanh nghiệp, chính quyền cùng tương tác sẽ giúp chính quyền thành phố kiểm soát được công tác an toàn thực phẩm và quản trị thương mại thành phố thông minh.

Năm 1994 Người Nhật đã phát minh ra Qr code, năm 2012 và 2013 tại Mỹ đã có 3 phát minh trên nền tảng Qr code, năm 2014 tại Việt Nam, Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển đã lựa chọn Qr code làm nền tảng cho sự sáng tạo của mình, định danh cho từng sản phẩm hàng hóa theo một thuật toán riêng biệt để thiết lập một giải pháp quản trị số thời cách mạng công nghiệp 4.0. Sáng chế không chỉ đơn thuần là một phương pháp truy xuất nguồn gốc, cung cấp những con tem, hoặc khai thác tin nhắn tổng đài mà còn cung cấp một hạ tầng kỹ thuật công nghệ số 4.0 giúp chính quyền và nhà sản xuất quản trị chính quyền và nhà sản xuất, giúp người tiêu dùng có một công cụ để tự bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, cải cách công tác quản lý thị trường và an toàn thực phẩm. Sáng chế đã được các đơn vị có chức năng chuyên môn thẩm định và ghi nhận là giải pháp bảo mật tuyệt đối, là giải pháp an ninh thương mại điện tử và an ninh logistisc chưa từng được phổ biến ở nước ta.

Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, có chức năng nghiên cứu, ứng dụng nhằm phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trung tâm Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển là một trong số ít tổ chức, doanh nghiệp có giải pháp công nghệ 4.0 được chính quyền TP. Hà Nội áp dụng xây dựng Chính quyền điện tử và thành phố thông minh. Với phương châm đồng hành cùng doanh nghiệp, chúng tôi mong muốn được trở thành người bạn chân thành nhất của nông dân, nông nghiệp và doanh nghiệp cả nước; ứng dụng thành tựu của sáng chế khoa học “Quy trình xác thực chống hàng giả” góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm hàng hóa Việt Nam trước sức ép của hội nhập quốc tế.

Trân trọng./.